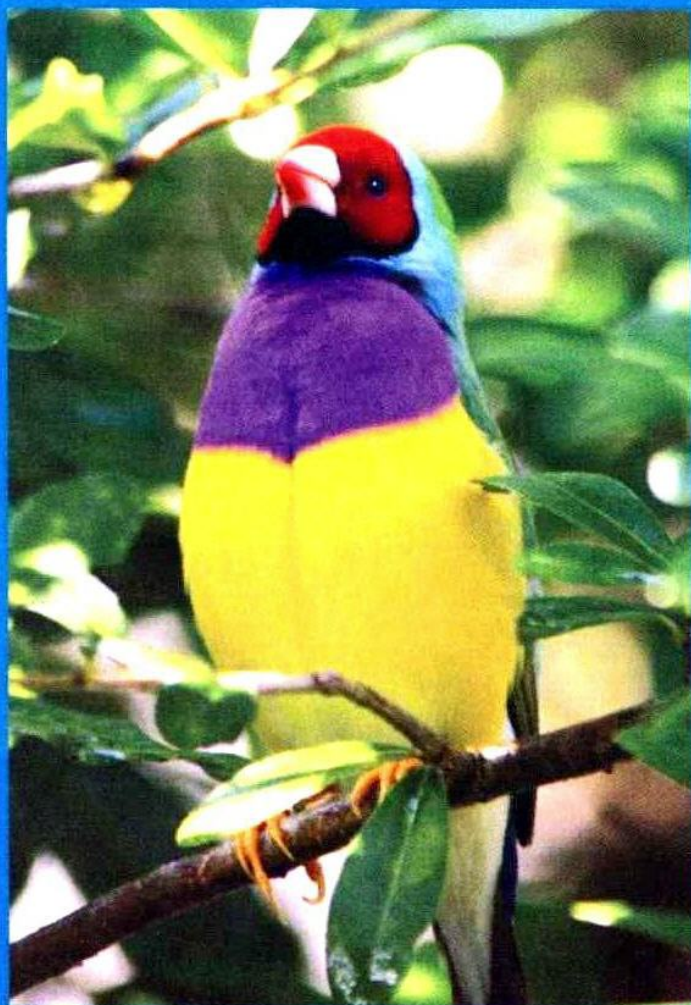


TS. NGUYỄN XUÂN LẠC

Những

BÀI LÀM VĂN TIÊU BIỂU

(THEO CHƯƠNG TRÌNH SÁCH GIÁO KHOA MỚI)



Lớp

11

- Nghị luận xã hội
- Nghị luận văn học
- Các kiểu văn bản khác
- Nhiều đề mở theo hướng mới



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. NGUYỄN XUÂN LẠC

NHỮNG BÀI LÀM VĂN TIÊU BIỂU

LỚP 11

(Theo chương trình và sách giáo khoa mới)

- ✓ Nghị luận xã hội
- ✓ Nghị luận văn học
- ✓ Các kiểu văn bản khác
- ✓ Nhiều đề mở theo hướng mới

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh lớp 11 thân mến,

Tiếp theo cuốn “Những bài làm văn tiêu biểu lớp 10”, chúng tôi biên soạn cuốn “Những bài làm văn tiêu biểu lớp 11” để phục vụ cho việc học tập Làm văn trong môn Ngữ văn theo chương trình và sách giáo khoa mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Chương trình Làm văn lớp 11 tập trung vào văn bản nghị luận, đi sâu vào bốn thao tác lập luận mới là phân tích, so sánh, bác bỏ và bình luận. Đây là những thao tác khó, chưa được học ở THCS; vì vậy ở phần đầu cuốn sách sẽ có phần giới thiệu tóm tắt nhưng đầy đủ về bốn thao tác này, giúp các em nắm được những điểm cốt lõi nhất để vận dụng vào bài viết của mình. Các bài văn tiêu biểu cũng sẽ được tuyển chọn kĩ nhằm minh họa rõ nhất cho bốn thao tác nói trên, kể cả nghị luận xã hội và nghị luận văn học (lấy từ bài viết của các nhà văn, nhà nghiên cứu, các thầy giáo và cả các bài viết của các em học sinh).

Ngài phần trọng tâm là văn bản nghị luận, các em còn được học thêm một số văn bản cần thiết trong cuộc sống hiện đại hôm nay như bản tin, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn, viết tiểu sử tóm tắt văn bản nghị luận.

Cấu trúc cuốn sách gồm các phần sau đây:

I. Văn bản nghị luận:

1. Giới thiệu bốn thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.

2. Tuyển chọn 40 bài làm văn và dàn ý chi tiết tiêu biểu:

- 12 bài về nghị luận xã hội (gắn với cuộc sống của đất nước).*
- 28 bài về nghị luận văn học (bám sát các tác phẩm trong SGK).*

II. Các loại văn bản khác:

1. Bản tin (2 bài làm văn tiêu biểu).

2. Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn (3 bài làm văn tiêu biểu).

3. *Viết tiểu sử tóm tắt (2 bài làm văn tiêu biểu).*

4. *Tóm tắt văn bản nghị luận (1 bài làm văn tiêu biểu).*

III. Giới thiệu một đề kiểm tra tổng hợp cuối học kì I và một đề kiểm tra tổng hợp cuối năm (cả trắc nghiệm và tự luận).

Hì vọng cuốn sách sẽ giúp ích thiết thực cho các em trong việc học tập Làm văn ở lớp 11 theo chương trình và SGK Ngữ văn mới.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2007

TS. NGUYỄN XUÂN LẠC

PHẦN I

VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Chương trình Làm văn lớp 11 tiếp tục kiểu bài nghị luận đã học ở lớp 10 và nâng cao thêm ở bốn thao tác lập luận mới: *phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận*, được sử dụng trong nghị luận xã hội cũng như nghị luận văn học. Ngoài ra, còn có một số văn bản cần dùng trong cuộc sống hiện đại như *bản tin, phóng vấn và trả lời phóng vấn, viết tiểu sử tóm tắt và tóm tắt văn bản nghị luận* (xem phần II).

I. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

Đây là những thao tác lập luận khó, chưa học ở THCS, bắt đầu được tìm hiểu và vận dụng vào các kiểu bài văn nghị luận ở lớp 11 với yêu cầu nâng cao.

A. Thao tác lập luận phân tích

1. Thế nào là lập luận phân tích?

- Trong quá trình nhận thức sự vật, hiện tượng, người ta chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách kĩ càng nội dung và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng gọi là *phân tích*.

- *Lập luận phân tích* là lập luận theo cách chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố bộ phận để xem xét nhằm tiếp cận đầy đủ và kĩ lưỡng về đối tượng đó.

2. Mục đích của lập luận phân tích

Làm rõ đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng (sự vật, hiện tượng).

3. Cách phân tích

a) Khi phân tích cần chia, tách đối tượng thành các yếu tố bộ phận theo những tiêu chí, quan hệ nhất định:

- Quan hệ giữa các bộ phận tạo nên đối tượng;
- Quan hệ nhân quả;
- Quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng liên quan;

- Quan hệ giữa người phân tích với đối tượng phân tích....

b) Phân tích cần đi sâu vào từng mặt, từng bộ phận, song cần đặc biệt lưu ý đến quan hệ giữa chúng với nhau trong một chỉnh thể toàn vẹn, thống nhất.

B. Thao tác lập luận so sánh

1. Thế nào là lập luận so sánh?

- Nhiều sự vật, hiện tượng có những điểm chung và liên quan mật thiết với nhau, nhưng vẫn có những nét riêng. Bởi vậy, trong quá trình nhận thức, người ta thường so sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa các đối tượng để có được những nhận xét, đánh giá chính xác về chúng. So sánh có tác dụng làm nổi bật sự vật, hiện tượng mà người ta cần nói đến.

- Khi viết văn nghị luận, người ta cũng dùng so sánh để làm sáng rõ, làm vững chắc thêm luận điểm của mình. Đó là so sánh trong lập luận, gọi là lập luận so sánh.

2. Mục đích của lập luận so sánh

Mục đích của lập luận so sánh là làm sáng rõ đối tượng đang nghiên cứu trong tương quan với đối tượng khác. So sánh đúng làm cho bài văn nghị luận sáng rõ, cụ thể, sinh động và có sức thuyết phục.

3. Cách so sánh

Khi so sánh cần phải:

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none">- Đặt các đối tượng vào cùng một bình diện;- Đánh giá trên cùng một tiêu chí; | } để đảm bảo tính khoa học và tính chính xác của sự so sánh |
|--|---|

- Nêu rõ ý kiến, quan điểm của người viết (người nói)

C. Thao tác lập luận bác bỏ

1. Thế nào là lập luận bác bỏ?

- Trong đời sống, trên sách báo có thể bắt gặp những ý kiến sai trái, những bài viết lệch lạc, thiếu chính xác,... cần có sự trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến sai trái đó.

- Về bản chất, nghị luận là tranh luận nên cần có thao tác bác bỏ.

Dùng thao tác bác bỏ trong một bài nghị luận gọi là *lập luận bác bỏ*.

2. Mục đích của lập luận bác bỏ

Bác bỏ là dùng lí lẽ và chứng cứ để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác, ... từ đó, nêu ý kiến đúng của mình để thuyết phục người nghe, người đọc. Mục đích của lập luận bác bỏ là khẳng định ý kiến đúng, dùng cách bác bỏ để ý kiến đúng được nổi bật, người đọc, người nghe dễ chấp nhận.

3. Cách bác bỏ

- Muốn bác bỏ ý kiến người khác, trước hết cần nắm chắc những sai lầm của họ. Nắm chắc sai lầm thì bác bỏ mới trúng vấn đề, mới thuyết phục được người có ý kiến sai lầm cũng như người đọc, người nghe.

- Có thể bác bỏ một luận điểm, luận cứ hoặc cách lập luận sai bằng cách nêu tác hại, chỉ ra nguyên nhân hoặc phân tích những khía cạnh sai lệch, thiếu chính xác, ... của luận điểm, luận cứ, lập luận ấy.

- Thông thường có thể bác bỏ theo hai cách:

+ Nêu *hết* ý kiến sai trái, sau đó tiến hành phân tích, bác bỏ và khẳng định ý kiến đúng của mình.

+ Nêu *từng phần* ý kiến sai rồi bác bỏ theo cách “cuốn chiếu từng phần”, sau đó khẳng định ý kiến đúng của mình: *sai – đúng, sai – đúng, ...*; cuối cùng mới tổng hợp lại vấn đề để khẳng định cái đúng chung, toàn bộ.

- Khi bác bỏ, cần tỏ thái độ khách quan, đúng mực của người viết.

D. Thao tác lập luận bình luận

1. Thế nào là lập luận bình luận?

- Trước một vấn đề của cuộc sống hoặc văn học, mỗi người thường có ý kiến riêng để bàn bạc, nhận xét, đánh giá, ... nhằm trao đổi làm cho vấn đề đó được sáng tỏ và sâu sắc hơn. Đó là bình luận.

- Trong nghị luận, rất cần bình luận để nêu chủ kiến của mỗi người nhằm mở rộng và đào sâu thêm vấn đề bằng cách bàn luận. Đó là *lập luận bình luận* trong bài nghị luận rất phổ biến trên báo chí (viết) và trên các phương tiện phát thanh, truyền hình (nói) trong cuộc sống hiện đại.

2. Mục đích của lập luận bình luận

Mục đích của bình luận là nhằm đề xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.

3. Cách bình luận

Có nhiều cách bình luận. Nhưng dù theo cách nào thì người bình luận cũng phải:

- Trình bày rõ ràng, trung thực hiện tượng (vấn đề) được bình luận.

- Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng.

- Có những lời bàn sâu rộng về chủ đề bình luận.

Điều quan trọng nhất của một bài bình luận là người viết (nói) phải có chủ kiến (tức ý kiến riêng) của mình và dùng lập luận bình luận để bảo vệ, mở rộng, chứng tỏ ý kiến đó là đúng, là chân lí. Không có ý kiến riêng của người viết (nói) thì không phải là bài bình luận.

II. NHỮNG BÀI LÀM VĂN TIÊU BIỂU

Tuyển chọn 40 bài:

- 12 bài về nghị luận xã hội (gắn với cuộc sống của đất nước).

- 28 bài về nghị luận văn học (bám sát các tác phẩm trong SGK).

A. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Bài 1:

Bình luận câu tục ngữ: “Lá lành đùm lá rách”.

BÀI LÀM

Từ ngàn xưa, với tinh thần trọng tình trọng nghĩa, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, dân tộc ta đã truyền tụng câu tục ngữ “*Lá lành đùm lá rách*”. Câu tục ngữ là sự kết tinh, hun đúc mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, mối quan hệ tương thân tương ái, trợ giúp, thấu hiểu, đùm bọc lẫn nhau trong cơn hiểm nguy, hoạn nạn. Trải bao thời gian, tinh thần ấy, mối quan hệ từ hình ảnh ấy, đã trở thành nền tảng vững chắc trong cộng đồng xã hội chúng ta. Sự nhân ái ở đây gắn với một việc làm cụ thể, hành động cụ thể. Nhân ái chính là đùm bọc, cứu mang, cùng nhau vượt qua khốn khó, bần hàn.

Với ý tưởng đó, câu tục ngữ đối với những người gặp cảnh bất hạnh, chính là ánh sáng của ngọn lửa ấm áp, tiếp thêm tình yêu thương cho con người. Cha ông ta xưa nay vẫn thế. Những điều thật lớn lao lại được thể hiện một cách bình dị đời đời khi nhỏ nhẹ như một lời khuyên chân tình. Hình ảnh chiếc lá với hai tình trạng khác nhau: rách – lành, lại cùng đùm bọc, tương trợ nhau đã có sức thuyết phục thật lớn. Chúng dựng lại mối quan hệ thiết thân giữa người với người, nối kết họ với nhau bằng một hành động đầy tình nhân ái. Đó là hành động đùm bọc, giúp đỡ nhau, vượt qua hoạn nạn. Ý tưởng thật lớn lại được khơi nguồn, truyền chảy thật nhẹ nhàng qua hình ảnh, bằng hình ảnh đến tận mọi tâm hồn, đánh thức, lay động mọi người hãy sống với nhau tốt đẹp hơn. Chính vì vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi một nơi nào đó trên đất nước gặp cảnh tai ương là tất cả mọi người đều nghĩ tới câu tục ngữ “*Lá lành đùm lá rách*”. Sức sống của câu tục ngữ tràn ngập lòng nhân ái này tự thân được mọi người cùng hiểu như một nghĩa cử. Một nghĩa cử có khả năng tụ tập lòng người, xây dựng tình thân ái rất cần thiết cho sự tồn tại và hoàn thiện cộng đồng. Mác nói: “*Con người là mối tổng hòa mọi quan hệ xã hội*”. Quả thật, con người không thể sống cô lập, cắt đứt, tự tạo riêng những hoang đảo. Sự tồn tại cá nhân gắn bó mật thiết trong sự ràng buộc,

liền trợ lẫn nhau, càng trở nên mật thiết và cao cả hơn với tinh thần: “*Lá lành đùm lá rách*”. Có thấy được đạo lý trên từ tinh thần nhân ái bao la của câu tục ngữ, chúng ta mới hiểu được những tấm lòng, những nghĩa cử thật sự, không vụ lợi vì hạnh phúc của con người. Không phải là lời nói, chính họ, với những hiểu hiện thật cụ thể, những việc làm kịp thời phần nào xoa dịu vết thương của con người trước tai ương, hiểm họa. Hiểu được giá trị, sức mạnh của đạo lý “*Lá lành đùm lá rách*”, những đoàn cứu trợ, những đội công tác xã hội, hội từ thiện đã không quản ngại gian lao, vất vả đến nơi đầu sóng ngọn gió, vùng sâu, vùng cao, trao tận tay những người đang gặp cảnh “*Lá lành đùm lá rách*” những bức thông điệp. Những bức thông điệp sáng lên một điều quý nhất, đó là tình yêu thương:

*“Có gì đẹp trên đời hơn thế
Người với người sống để yêu nhau”*

(Tố Hữu)

Đó cũng là điều gửi gắm đã có từ rất xưa, thể hiện truyền thống của một dân tộc luôn sẵn sàng đùm bọc, cứu mang, biết nhường cơm sẻ áo cho nhau khi gặp bất trắc, tai họa.

Ngày nay, trong xã hội ta mối quan hệ sống trong cộng đồng trở nên tốt đẹp, sự ưu việt của xã hội mới lại chính là nguồn động lực thúc đẩy nhiều hơn cái tinh thần “*Lá lành đùm lá rách*”. Sức sống của câu tục ngữ, do vậy, càng trở nên sáng rõ hơn bao giờ hết. Nói câu tục ngữ này phù hợp với thời đại cũng có nghĩa là nó phù hợp với lòng nhân ái của dân tộc đã được bảo tồn qua nhiều thế hệ và phát huy rực rỡ trong xã hội ta ngày nay.

Tục ngữ là hóa thân của một lối sống, một cách sống. Lối sống này, cách sống này sẽ ở mãi trong tâm trí của bao thế hệ và trở thành truyền thống đạo lý cao đẹp của con người Việt Nam.

LÊ ĐỖ THÀNH NHÂN
Cấp 2-3 Gia Hội – Huế.

Bài 2:

Tục ngữ có câu: “Uống nước nhớ nguồn”. Hãy giải thích ý nghĩa và xét câu tục ngữ trên trong mối quan hệ với gia đình, xã hội.

BÀI LÀM

Một đặc điểm của tục ngữ là thường đưa ra những bài học lớn về cuộc sống, con người, xã hội bằng những hình ảnh rất gần gũi, cụ thể, trong đời sống. Câu tục ngữ “Uống nước nhớ nguồn” là một bài học về tình nghĩa, thủy chung, sống có trước có sau, luôn nhớ về nguồn cội.

Đó là một câu tục ngữ hay, hòa chung với bao câu tục ngữ răn đời khác, tạo nên một vốn quý riêng của tinh hoa văn hóa dân tộc đã có từ ngàn đời.

Điểm thú vị và đặc trưng của câu tục ngữ này là hình ảnh. Hình ảnh thật dễ hiểu và gần gũi. Nếu hình ảnh “Uống nước nhớ nguồn” là một điều kiện tiên đề thì điều kiện tiên đề này lại bao hàm một hoạt động bình thường của cuộc sống. Từ đó, chúng dẫn dắt ta đến một kết quả tất yếu, nảy sinh – phải “Nhớ nguồn”. Bởi “Nguồn” là nơi tạo ra dòng nước mát hàng ngày nuôi sống chúng ta. Trong ý nghĩ đó, việc “Uống nước” còn chính là sự thừa hưởng những thành quả, những sản phẩm vật chất, tinh thần của người đi trước. Đến đây, câu tục ngữ hướng mọi người đến một thái độ sống tốt đẹp. Đó là phải biết ơn, trân trọng những người đã tạo ra sản phẩm tinh thần và vật chất ấy.

Cái hay nằm trong từ “nguồn”. Nó vừa mang nghĩa thực chỉ nguồn nước. Vừa mang nghĩa tượng trưng chỉ nguồn cội, nơi xuất phát “nhớ nguồn”; ghi nhận công lao của những thế hệ đi trước đã trở thành một lối ứng xử, một đạo lý của dân tộc ta, đó là truyền thống trân trọng, biết ơn nguồn cội. Bài học thật thấm thía. Càng thấm thía và rõ ràng hơn khi nó được xây dựng bởi những hình ảnh thiết thân, dễ hiểu, áp dụng được cho mọi trường hợp, mọi hoàn cảnh, từ gia đình đến xã hội. Ở đây, đạo lý làm con là đạo lý luôn phải nhớ ơn đấng sinh thành bao gồm ông bà, cha mẹ. Nguồn nước ấy thật mệnh mông vô hạn, công sinh thành, dưỡng dục, sự hi sinh đã tạo nên nguồn nước mát cho chúng ta trưởng thành.

Bài học “Uống nước – nhớ nguồn” hay “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” lại trở nên cần thiết, sáng rõ lạ thường khi chúng ta đặt nó trong quá trình phát triển, đi lên của xã hội, đất nước chúng ta. Cuộc sống thanh bình, tốt đẹp hôm nay không phải có dễ dàng trong một sớm một chiều. Trải qua bao thăng trầm, giành giật, đổi cả bằng máu xương, năm nắng mười mưa, cha ông ta mới tạo dựng nên.

Hạt gạo ta ăn là thành quả “dẻo thơm một hạt – đắng cay muôn

phần” của người nông dân trên đồng ruộng phải phơi lưng cho trời, bán mặt cho đất. Mảnh đất ta ở hôm nay, thấm máu không biết bao người. Một câu hò, câu hát, một lời thơ lay động là kết quả trí tuệ của biết bao thế hệ cha ông... Vì vậy, chúng ta không thể quay lưng hờ hững, vọng ngoại một cách mù quáng. Ở đây việc gìn giữ, tôn vinh, phát huy bản sắc dân tộc, đất nước chính là sự cụ thể hóa tinh thần “uống nước nhớ nguồn”, những việc làm thiết thực của đạo lý trên.

Không phải ngẫu nhiên mà bài học đó thường được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Ngày nay, cùng với tốc độ phát triển của cuộc sống, có một số người đã ít nhiều quay lưng, xem nhẹ đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, một truyền thống, đang được mọi người quan tâm giữ gìn. Đó là một biểu hiện của thái độ vô ơn, bội nghĩa, cần được phê phán.

Sự phê phán này cũng là một việc làm thiết thực, cụ thể bên cạnh việc không ngừng khơi dậy bản sắc dân tộc, truyền thống tốt đẹp của quê hương. Cám ơn đạo lý từ một lời răn dạy. Chính từ bài học này, chúng ta lớn lên và trưởng thành. Đất nước không ngừng phát triển và trường tồn trong một cuộc sống, mà mọi người ăn ở, đối xử với nhau, ngày càng tốt đẹp, nét đẹp của mối quan hệ “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “uống nước” thì phải “nhớ nguồn”.

NGUYỄN VĂN THANH

THPT Thống Nhất – Đồng Nai

Bài 3:

Dân tộc ta có truyền thống tôn sư trọng đạo. Em hiểu gì về truyền thống đó và cho biết trong cuộc sống hiện nay truyền thống đó được kế thừa và phát huy như thế nào?

BÀI LÀM

Dân tộc ta có truyền thống tôn sư trọng đạo. Đó là một truyền thống tốt đẹp của một dân tộc văn hiến và hiếu học. Từ xa xưa đã có câu ca:

*Muốn sang thì bắc cầu Kiều
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.*

Hoặc thâm thúy hơn, ông ta cũng từng nhắc con cháu: *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* (Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy).

Tôn sư là đề cao, tôn bính, coi trọng người thầy. Vì sao vậy? Người thầy dạy chữ, dạy kiến thức cho ta, đem đến cho ta những hiểu biết để ta sống tốt hơn, có ích hơn. Người thầy lại dạy ta đạo lí, nhân cách để ta biết làm người trong xã hội. Vai trò người thầy là hết sức quan trọng, không thể thiếu đối với bất cứ một quốc gia, dân tộc nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Thế thì sao lại không tôn vinh, đề cao người thầy? Đây là tôn vinh một con người đã góp phần đem lại lợi ích cho cả một dân tộc. Sự tôn vinh này xuất phát từ chức năng cao quý và trách nhiệm lớn lao của người thầy.

Trọng đạo là gì? Trong kết cấu hai vế cân đối *tôn sư/ trọng đạo*, nếu *tôn sư* là tôn vinh người thầy thì *trọng đạo* là coi trọng nghề dạy học. Đạo ở đây là đạo làm thầy¹, là nghề dạy học. Nghề dạy học là nghề đáng được coi trọng vì sản phẩm nó đào tạo ra chính là con người, như ai đó đã nói: “Trong các nghề thì nghề dạy học là nghề cao quý nhất”. Nhân dân ta “trọng đạo” chính là trọng cái nghề “trồng người” cao quý ấy, cũng như họ đã tôn vinh người thầy là những “kĩ sư tâm hồn”.

Tôn sư trọng đạo hàm chứa một ý nghĩa sâu sắc. Trước hết, đó là sự suy nghĩ, nhìn nhận đúng đắn và tiến bộ của nhân dân ta về một nghề đáng được coi trọng và một con người đáng được tôn vinh. Nó chứng tỏ dân tộc ta là một dân tộc văn hiến và hiếu học, bởi coi trọng nghề dạy học là biểu hiện sâu sắc của dân tộc văn hiến và tôn vinh người thầy là bằng chứng hùng hồn của dân tộc hiếu học. Nhưng ý nghĩa sâu xa hơn của *tôn sư trọng đạo* chính là nó gắn bó mật thiết với *sự nghiệp trồng người* để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội phát triển tốt đẹp. Xưa, ông cha ta đã nói “hiền tài là nguyên khí quốc gia”; nay, ta lại khẳng định “giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu” – những điều đó không thể không liên quan đến truyền thống *tôn sư trọng đạo* của dân tộc ta. *Tôn sư trọng đạo* đã trở thành một đạo lí, truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta chính là như thế. Nó là sức mạnh tinh thần, tình cảm lớn lao và bền vững của dân tộc để góp phần xây dựng nên một nước Việt Nam văn hiến và giàu mạnh.

Truyền thống tốt đẹp đó đã được nhân dân ta kế thừa và phát

¹ Có ý kiến cho rằng “trọng đạo” ở đây là đạo làm người. Xin ghi lại đề các em tham khảo, suy nghĩ thêm.

huy trong cuộc sống hiện nay. Trên khắp đất nước, ở đâu cũng vậy, từ thành thị đến nông thôn, miền xuôi đến miền ngược, người dân Việt Nam đều yêu quý, tôn trọng ông thầy, đều dành cho thầy những tình cảm ưu ái nhất, đặc biệt là lòng biết ơn sâu sắc thầy đã dạy con cái họ nên người. Trong hoàn cảnh nước nhà còn nghèo, đời sống thầy giáo còn nhiều khó khăn, họ đã tận tình giúp đỡ thầy một cách chân thành và cảm động. Các dân tộc vùng cao đã coi các thầy giáo, cô giáo miền xuôi lên dạy học như người con của quê hương mình. Người thầy được tôn vinh và nghề dạy học cũng được coi trọng. Không phải ngẫu nhiên mà giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, và ngày 20-11 hằng năm đã trở thành ngày hội lớn của toàn dân để tôn vinh người thầy và nghề dạy học cao quý. Hình ảnh cha mẹ học sinh tặng hoa các thầy, cô giáo trong ngày 20-11, và cả những cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước đến thăm thầy giáo cũ đã nói lên sâu sắc truyền thống và đạo lí cao đẹp đó. Từ một đạo lí truyền thống của dân tộc, *tôn sư trọng đạo* đã mang một ý nghĩa cách mạng mới trong thời đại ngày nay gắn liền với tư tưởng “trồng người” của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó không chỉ là đạo lí, tình cảm mà còn là tinh thần, sức mạnh, hành động cách mạng để đưa đất nước đi lên ngày càng giàu mạnh, văn minh. Đó là nét mới của truyền thống tôn sư trọng đạo trong cuộc sống hiện nay của nhân dân ta.

Bước sang thế kỷ XXI, cuộc sống có nhiều đổi mới kéo theo sự đổi mới của giáo dục, của vai trò người thầy và nghề dạy học. Trên cơ sở kế thừa, giữ gìn những mặt tốt đẹp của truyền thống, chúng ta cần biết phát huy và vận dụng đạo lí *tôn sư trọng đạo* một cách sáng tạo, phù hợp với thực tiễn cách mạng mới để đạt kết quả tốt đẹp nhất.

MAI THANH THÚY

THPT Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa

Bài 4:

Hưởng ứng đợt thi đua *Xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp* do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát động, chi đoàn lớp 10A tổ chức hội thảo với chủ đề: *Hãy vì một mái trường xanh, sạch, đẹp.*

Em hãy viết bài tham gia hội thảo đó.

BÀI LÀM

Con người bao giờ cũng sống trong một môi trường nhất định. Môi trường ấy ban đầu có thể tốt, nhưng do không biết bảo vệ nên trở thành xấu. Ngược lại, có khi môi trường xấu, mà biết cách cải tạo, bồi đắp, giữ gìn lại trở nên tốt. Vai trò của con người trong việc bảo vệ môi trường để sống là rất quan trọng. Chính vì thế, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã đề ra phong trào thi đua *Xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp*.

Vì sao phải xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp? Môi trường là nơi con người sống, làm việc, hoạt động, được tạo nên bằng hai yếu tố: thiên nhiên và con người. Thiên nhiên gồm bầu trời, không khí, rừng núi, sông biển, thảo nguyên, cánh đồng và nhất là cây xanh. Thiên nhiên đó nhờ con người mà tốt hơn lên hoặc xấu đi. Vì vậy phải xây dựng một môi trường lí tưởng để sống. Môi trường ấy gồm ba chữ: *xanh, sạch, đẹp*.

Một môi trường lí tưởng trước hết phải là một *môi trường xanh*. Đây là chiếc nôi xanh của cây cối xung quanh ta, được ví như “lá phổi của hành tinh”, như “cái máy điều hòa khí hậu vĩ đại” của chúng ta. Cây xanh làm cho khí hậu điều hòa mát mẻ, lọc khí độc trong không khí, hấp thụ thán khí và cung cấp dưỡng khí, cản bụi đường, làm hàng rào cách li tiếng động, tạo ra cho con người một môi trường sống thoải mái, dễ chịu, hợp vệ sinh.

Môi trường xanh ấy đồng thời phải là *môi trường sạch và đẹp*. Sạch ở đây là hợp vệ sinh, không có rác rưởi, vật ô uế như xác chết động vật, đặc biệt là các chất phế thải công nghiệp như nước thải và khí thải gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường sống của con người. Còn *đẹp* vốn là một nhu cầu trong cuộc sống mà ai cũng hướng tới. Một môi trường đẹp có tác động mạnh đến tâm lí con người khiến họ yêu đời, ham sống hơn và nhất là thích thú, gắn bó với môi trường đẹp ấy. Chính vì môi trường đẹp mà con người sống tốt đẹp hơn.

Ba yếu tố xanh, sạch, đẹp liên quan gắn bó với nhau để tạo ra một môi trường sống lí tưởng. Nếu có cây cối xanh xung quanh mà không khí và nguồn nước vẫn bị ô nhiễm thì “cái nôi xanh” ấy cũng chẳng có giá trị gì. Ngược lại, có những nơi rất sạch và đẹp nhưng lại thiếu màu xanh của cây cối thì cái “sạch” và “đẹp” ấy cũng khó lòng làm cho cuộc sống tốt hơn. Cho nên xây dựng một môi trường sống tốt đẹp là phải

có đủ ba yếu tố xanh, sạch, đẹp. Mọi trường ấy không chỉ đảm bảo sức khỏe mà còn làm cho con người thoải mái để sống tốt hơn và làm việc có hiệu quả cao hơn.

Đối chiếu với ba yêu cầu xanh, sạch, đẹp trên đây, nhìn lại thực tiễn của trường hiện nay, chúng ta thấy gì? Do hoàn cảnh khách quan, chúng ta chỉ mới thực hiện được hai yêu cầu *sạch, đẹp*, còn yêu cầu *xanh* mới đạt được bước đầu. Những đợt tổng vệ sinh hằng tuần với khẩu hiệu “không vứt rác trên sân trường”, “không vẽ bậy trên tường”,... đã làm cho trường sạch sẽ, tinh tươm như khoác lên mình một tấm áo mới. Những lối đi rải sỏi, xếp gạch nghiêng hai bên như trong công viên, những vườn hoa, những luống hoa khoe màu rực rỡ và hai hồ sen nhỏ tỏa hương thơm ngát đã tạo nên vẻ đẹp thanh tú đáng yêu. Nhưng còn màu xanh, cái màu xanh mát mắt mát lòng của quê hương Việt Nam thì vẫn chưa in bóng bởi trường mới được xây dựng từ hai năm nay trên một vùng đất trống cạnh làng. Nhà trường đã phát động mỗi lớp trồng 20 cây xanh xung quanh trường và trên sân trường, đến nay cây đã cao bằng đầu người. 30 lớp của ba khối 10, 11, 12, nếu cây sống cả thì đã có 600 cây. Và chỉ năm năm sau, trường sẽ có một “vành đai xanh” bao quanh và thế hệ đàn em chúng ta sẽ được học tập vui chơi trong “chiếc nôi xanh” như một cái máy điều hòa khí hậu của thiên nhiên mà chính chúng ta đã gieo trồng chăm sóc từ ngày bước vào ngôi trường này....

Trên cơ sở những kết quả bước đầu đã đạt được, chúng ta sẽ tiếp tục những việc làm đó một cách bền bỉ, thường xuyên với một tinh thần trách nhiệm cao hơn, và nhất là với một ý thức rõ ràng. Hãy vì một mái trường xanh, sạch, đẹp để làm cho ngôi trường thân yêu mãi mãi, rợp bóng cây xanh và tỏa hương thơm ngát từ những vườn hoa rực rỡ sắc màu...

NGUYỄN THẢO MINH PHƯƠNG

Lớp 10A, tỉnh Bắc Ninh, Phó Bí thư chi đoàn

Bài 5:

Có ý kiến cho rằng: “Những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành ông chủ nhà khó tính”. Hãy bình luận ý kiến trên.

BÀI LÀM

Trong thực tế cuộc sống, con người luôn có những thói quen, tập quán sống. Bên cạnh những tập quán, thói quen tốt, con người còn có những tập quán, thói quen xấu. Những thói quen xấu có sức quyến rũ, lôi cuốn ghê gớm đối với con người. Nếu không tự chủ được bản thân, dần dần từng bước ta sẽ bị chi phối, ràng buộc trong mọi ý nghĩ và hành động bởi những tập quán xấu. Những thói quen, tập quán xấu ảnh hưởng không tốt tới tư cách đạo đức, thậm chí còn nguy hại tới sức khỏe và tính mạng của bản thân, làm ảnh hưởng xấu cho gia đình và xã hội. Có ý kiến cho rằng: “những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành ông chủ nhà khó tính”.

Tập quán là thói quen đã trở thành nếp sinh hoạt thường ngày và trong đời sống xã hội được mọi người, mọi tầng lớp công nhận và làm theo một cách tự nhiên, có ý thức và đôi khi không có ý thức. Có những tập quán tốt và có những tập quán xấu. Mỗi con người đều có một sở thích, một thói quen về những nhu cầu vật chất và tinh thần, đó là những thói quen tốt như: nghe nhạc để giải trí, tập thể dục vào buổi sáng, kiên trì trong lao động và làm việc... Bên cạnh những tập quán tốt còn có những tập quán xấu. Những tập quán xấu có sức hấp dẫn ghê gớm và đã đẩy không ít người rơi vào cạm bẫy như: nói tục, chửi thề, nhậu nhẹt... Thói hư tật xấu ban đầu chỉ là khách qua đường, đến một cách tự nhiên, vô tình, mà không báo trước, không có quan hệ, quen biết gì với ta cả, gặp rồi quên ngay và không để lại chút ấn tượng nào cho ta. Nhưng sau đó, thỉnh thoảng nó lại đến và nhiều lần như thế, dần dần trở thành người bạn thân thiết, thậm chí như người thân trong nhà. Thói hư tật xấu đến với ta theo con đường diễn tiến từng bước, ban đầu có vẻ nhẹ nhàng như những cơn gió thoảng nhưng rồi cuộc “cột chặt” ta bao giờ không biết. Khi đã gắn bó rồi thì đến một lúc nào đó, thói xấu sẽ trở thành “ông chủ nhà khó tính”, điều khiển ta và biến ta thành kẻ phụ thuộc. “Ông chủ” ấy nghiêm nhiên biến ta thành kẻ nô lệ và sai khiến điều gì ta cũng phải làm theo, luôn tuân thủ, bất chấp tất cả mà không cưỡng lại được.

Trong mỗi con người, thường có cả hai mặt tốt và xấu. Lối sống buông thả là mảnh đất màu mỡ cho những thói quen xấu nảy nở và phát triển. Lúc đầu, những thói quen xấu không đến với ta ngay một

lúc mà đến rất tình cờ, ngẫu nhiên khiến ta không để ý tới. Một lần quay cóp khi kiểm tra để tránh điểm kém, một lần dối cha mẹ để gỡ thế bí, một lần ham vui tham gia đánh bài ăn tiền, một ly rượu để giải sầu, một điếu thuốc lá bạn mời... Tất cả đều trót lọt, đều là sự tình cờ, thật bình thường không đáng quan tâm, chỉ là người khách qua đường mà thôi. Bản thân ta đâu biết được hậu quả của sự qua đường đó như thế nào và đâu ngờ đến tác hại ngấm ngấm của nó.

Trong một lần kiểm tra khác, vì sợ điểm kém sẽ bị thầy cô mắng, cha mẹ buồn, bạn bè cười, mà bản thân ta lại không lo học với khả năng thật sự của mình. Cuối cùng để tránh điểm kém ta phải làm sao đây? Và lúc này ta chợt nhớ đến người khách qua đường kia. Ta cảm thấy cần đến nó để giải quyết tình huống. Cứ thế, những lần quay cóp tiếp theo sẽ được diễn ra và lặp lại nhiều lần. Nhưng lúc này không còn là người khách qua đường, không phải chỉ vô tình mà dần dần thói xấu này sẽ trở thành thói quen, nhu cầu bức thiết mà ta khó có thể dứt bỏ. Nhưng hậu quả của nó sẽ ra sao? Rồi một ngày nào đó ta tham gia vào cuộc thi thực sự với khả năng của mình, chẳng hạn thi tốt nghiệp, thi đại học... làm sao có kết quả tốt được, thậm chí trượt là đằng chắc.

Mọi thói xấu đến với ta từ chỗ là khách qua đường đã nhiễm vào đời sống sinh hoạt của ta. Nó nghiêm nhiên trở thành người bạn thân chung nhà với ta. Khi đã là bạn thì gắn bó với ta như hình với bóng. Thiếu vắng nó thì ta cảm thấy không an tâm, nhớ nhớ, buồn bã và lại phải tìm đến nó như tìm đến một nguồn vui, một cứu cánh, dù có đôi lúc ta đã nhận ra là nó không lành mạnh. Có một lần nào đó, trong khi vui chơi với bạn bè, ta đã hút thử một điếu thuốc lá, qua một vài lần sau đó ta trở nên là người biết hút thuốc, dần dần ta trở nên thích, và xa hơn nữa là ta lại cảm thấy cần rồi đến nghiện, trong một thời gian không bao lâu. Thế rồi, đến một ngày nào đó, ta sẽ bị biến thành tên nô lệ của thói xấu. Nó là ông chủ vô hình nhưng khắc nghiệt và tàn bạo. Nó sẽ chi phối toàn bộ tình cảm và hành động của ta và ta khó có thể thoát khỏi nanh vuốt ghê gớm của nó.

Một khi ta đã trở thành bạn của nghiện ngập, chích hút xì ke, ma túy cũng có nghĩa ta sẽ bị chi phối bởi những thói xấu và là nô lệ của ông chủ khắc nghiệt, tàn bạo. Mỗi khi cơn nghiện ập đến, nó hành hạ thân xác đến mức người nghiện khó có thể chịu đựng nổi, đến lúc rày ta không còn cách nào khác, đành xuôi tay bất lực tuân theo. Muốn

đáp ứng nhu cầu chích hút thì phải có tiền. Không có tiền thì phải xoay xở bằng đủ mọi cách, bất chấp mọi thủ đoạn dù là đê hèn nhất, dù việc làm đánh mất tính người cũng chấp nhận. Đầu tiên thì lấy đồ ở nhà đem cầm bán, sau thì ăn trộm, ăn cắp, cướp giật, thậm chí giết người... Như vậy, vô tình ta đã đi sâu vào con đường tội lỗi.

Những thói xấu ban đầu đôi khi cũng mang đến cho ta sự hấp dẫn, thậm chí còn cho ta sự khoái cảm, chẳng hạn thói xấu chích hút xì ke, ma túy, trước tiên nó sẽ cho ta cái cảm giác lâng lâng, bay bổng như đang ở cõi thần tiên... Thói xấu đó rất dễ tạo thành thói quen cho ta. Nhưng cũng dễ biến ta thành kẻ thoái hóa đạo đức làm ảnh hưởng xấu cho gia đình, xã hội. Những ai thiếu nghị lực, thiếu bản lĩnh thì khó từ bỏ được, thậm chí bị các thói xấu hành hạ mà vẫn không xa lánh được.

Từ xa xưa, ông cha ra đã dạy: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. Những thói hư tật xấu ta không nên gần nó sẽ bị vấy bẩn, vì đó là mực. Ta cần tránh xa cám dỗ, cám dỗ của thói hư tật xấu và không được xem nó như một trò đùa. Cần nhìn trước những hậu quả, tai hại để tránh xa và đấu tranh kiên quyết với các thói hư, tật xấu để bảo vệ phẩm cách tốt đẹp, góp phần bảo vệ gia đình, xã hội, bảo vệ truyền thống đạo đức của toàn dân tộc.

Chúng ta đi học là để tiếp thu kiến thức, nâng cao hiểu biết, học đạo lý, nhân nghĩa... để có khả năng làm việc, tạo dựng sự nghiệp lâu dài. Mọi công sức mà ta cố gắng hôm nay sẽ đem lại lợi ích cho ta sau này. Phải cố gắng rèn luyện để sau này, khi bước vào đời, ta sẽ không bị coi là gánh nặng của gia đình và xã hội.

Trên thực tế, hiện nay vẫn có một số thanh thiếu niên, học sinh hư hỏng không lo học hành mà chỉ biết ăn chơi sa đọa. Chúng rủ nhau cùng tham gia vào những trò cờ bạc đỏ đen, chích hút ma túy, tụ tập đánh nhau, đua xe gây rối loạn an ninh trật tự, gây ra tai nạn giao thông. Tất cả những thói xấu đó nhanh chóng đẩy những người tham gia vào vực thẳm của sự suy đồi đạo đức, nhân cách, dẫn đến những việc làm bỉ ổi như trộm cắp, lừa đảo...

Để không bị cuốn hút bởi những thói hư tật xấu, mỗi con người cần phải không ngừng rèn luyện và nâng cao nhận thức của bản thân, đấu tranh tiêu diệt những tập quán xấu. Sống có lí tưởng cao đẹp.

Câu nói: “Những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau

trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành ông chủ nhà khó tính” là bài học thiết thực đối với mỗi chúng ta. Đó là lời thức tỉnh đối với những ai có lối sống buông thả, lười biếng... nhất là những thanh thiếu niên, học sinh bắt đầu bước vào đời. Và không chỉ riêng thanh thiếu niên, học sinh mà tất cả mọi chúng ta, không phân biệt tuổi tác, đều phải cảnh giác.

NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN
Theo 150 bài văn hay THPT 10

Bài 6:

Sống thế nào trong những ngày hôm nay?

BÀI VĂN THAM KHẢO

SỐNG ĐƠN GIẢN - XU THẾ CỦA THẾ KỈ XXI

Vài năm lại đây, ở phương Tây xuất hiện một trào lưu sống mới gọi là sống đơn giản: mọi người tự nguyện đơn giản hóa cuộc sống của mình.

Như thế nào gọi là sống đơn giản? Theo quan niệm của những người đề xướng ra trào lưu này, sống đơn giản không đồng nghĩa với cuộc sống khổ hạnh và nghèo đói, mà là một cuộc sống được lựa chọn sau một quá trình nghiên cứu kỹ lưỡng; một cuộc sống hòa đồng với thiên nhiên, tìm kiếm sự cân bằng trong mối quan hệ động – tĩnh; một cuộc sống hồn nhiên, vô tư, không lo lắng, siêu phàm và thoát tục... Sống đơn giản chính là tự mình lắng nghe tiếng nói của lòng mình, xem rõ điều mình thật sự cần thiết là cái gì? Là sống một cuộc sống thực sự là của bản thân chứ không phải là bắt chước theo lối sống của người khác hoặc sống theo yêu cầu của người khác.

Để có thể sống đơn giản cần phải có sức sáng tạo và lòng quyết tâm lớn, phải thực sự hòa mình vào cuộc sống để cảm nhận. Nếu như bạn muốn mua một căn nhà, bạn cần phải nghĩ đến cả cái lợi và cái hại của nó, có lợi ắt cũng sẽ có hại, cái được và mất luôn đi liền với nhau, bất cứ lựa chọn nào cũng đều có mặt trái của nó. Một căn nhà rộng rãi đẹp đẽ tất sẽ đem đến sự thoải mái dễ chịu cho người ở và cả

những lời khen ngợi của những người khác; nhưng, để có tiền chi trả cho nó, bạn buộc phải làm việc cật lực và có thể còn phải từ bỏ một số thứ khác trong cuộc sống của bạn nữa. Sau khi mua nhà vài tháng hoặc vài năm, có thể sẽ có lúc bạn nghĩ rằng không hiểu vì sao bạn phải sống một cuộc sống khô sở vất vã, một cuộc sống hết sức đơn điệu nhằm chần chừ để có tiền trả cho một căn nhà như thế này nhỉ?

Muốn có được một cuộc sống thoải mái, sung sướng là một nhu cầu hoàn toàn chính đáng của con người. Chúng ta cần phải ăn, ở, đi lại, ... chúng ta cũng cần phải có những công việc có thù lao và cả những công việc không có thù lao. Là con người, chúng ta không thể không có thứ gì, chúng ta có nhu cầu theo đuổi cái hay cái đẹp ở mức độ nhất định. Nhưng, chúng ta lại thường không biết dừng lại đúng lúc vì lòng tham của con người là vô đáy. Lòng tham đó sẽ đẩy chúng ta vào cảnh nợ nần, mệt mỏi và cùng quẫn, từ đó tâm hồn chúng ta sẽ trở thành chai sạn, trơ lì.

Sống đơn giản là sống sâu sắc hơn, quan tâm đến nhau hơn, thân thiết với nhau hơn. Cần phải thiết lập một mối quan hệ thân mật gần gũi với con người và cảnh vật trong môi trường sống của chúng ta hơn. Trong cuộc sống hãy dành một khoảng thời gian và không gian sống của mình để tìm hiểu, gần gũi và yêu quý những con người sống xung quanh chúng ta. Hãy tự mình sống chân thực và tạo dựng xung quanh mình một cuộc sống hoàn toàn chân thực. Chỉ có khi nào bạn thực sự cảm thấy nhẹ nhàng, bắt đầu sống an nhàn, có ý nghĩa thì bạn mới có thể phát hiện ra tinh hoa của cuộc sống này.

Dựa vào nguyên tắc của cuộc sống đơn giản, tiêu chuẩn tối thiểu là: đáp ứng đầy đủ những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như ăn, mặc, ở, đi lại. Tất nhiên, để đạt được điều đó, bạn phải bỏ ra một số công sức và thời gian nhất định. Nhưng, điều quan trọng ở đây là, ngoài tất cả những thứ đó, trong thời gian còn lại, việc mà bạn cần làm là biến mình thành một con người nhàn nhã và bình yên, không hao phí thời gian và công sức vào những việc làm vô bổ. Hiện nay, xu thế sống đơn giản vẫn chưa được thực sự chú ý ở Việt Nam chúng ta. Nhưng thực ra, lối sống này đã được cha ông chúng ta rất coi trọng từ xưa và đã trở thành một trong những giá trị văn hóa truyền thống của người Việt. Không chỉ do người Việt Nam chúng ta chịu ảnh hưởng của các tư tưởng triết học, tôn giáo phương Đông như Nho, Phật, Đạo nên có xu hướng về một cuộc sống an nhàn tự do tự tại mà ở thời đại

nào chúng ta cũng có những con người biết cách sống nhàn nhưng không phải là lẩn tránh cuộc sống thực tế mà là sống một cách có ích cho đời. Có thể kể ra ở đây rất nhiều danh nhân của đất Việt đã từng có cuộc sống như vậy: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Chí Minh, ...

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, con người luôn trong trạng thái phải chịu đựng một áp lực quá tải do cuộc sống mang lại. Ngay từ khi đang còn là một đứa trẻ, người ta đã bị cuốn theo một nhịp sống gấp gáp của thời đại. Chính vì vậy, đã nảy sinh những căn bệnh mang tính thời đại như bệnh stress, làm tổn thương đến cuộc sống của biết bao con người. Trong một hoàn cảnh như vậy, việc xây dựng cho mình một cuộc sống đơn giản – một cuộc sống nhàn nhã theo đúng nghĩa: nhàn tâm, làm việc có khoa học, biết dừng lại ở mức đủ, biết mình biết người, có thái độ ứng xử đúng đắn, văn hóa – là việc làm có ích cho mỗi người. Điều này không những phù hợp với xu thế văn minh của thời đại mà cũng rất phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam chúng ta.

CHƯƠNG THẦU

Theo báo Văn nghệ, số Tết 2002

Bài 7:

Tự học – hứng thú và lợi ích

BÀI VĂN THAM KHẢO

**TỰ HỌC LÀ MỘT CÁI THÚ
(Trích)**

Ta không thể ghét sự tự học được: nó là một cuộc du lịch.

J.J. Ru-xô và V. Huy-gô, hai văn hào ở Pháp đều ca tụng thú đi chơi bộ.

J.J. Ru-xô nói: “Lúc nào muốn đi thì đi, muốn ngừng thì ngừng, muốn vận động nhiều hay ít tùy ý. Cái gì thích thì nhận xét, cảnh nào đẹp thì ngừng lại. Chỗ nào tôi thấy thú thì tôi ở lại. Hễ thấy chán thì tôi đi, tôi chỉ tùy thuộc tôi, tôi được hưởng tất cả sự tự do mà một người có thể hưởng được”.

Còn V. Huy-gô thì viết: “Người ta được tự chủ, người ta tự do, người ta vui vẻ. Người ta đi, người ta ngừng, người ta lại đi, không có gì bó buộc, không có gì ngăn cản”.

Cái thú tự học cũng giống cái thú đi chơi bộ ấy. Tự học cũng là một cuộc du lịch, du lịch bằng trí óc, một cuộc du lịch say mê gấp trăm lần du lịch bằng chân, vì nó là du lịch trong không gian lẫn thời gian. Những sự hiểu biết của loài người là một thế giới mênh mông. Kể làm sao hết được những vật hữu hình và vô hình mà ta sẽ thấy trong cuộc du lịch bằng sách vở?

Ta cũng được tự do, muốn đi đâu thì đi, ngừng đâu thì ngừng. Bạn thích cái xã hội thời Đường bên Trung Quốc thì đã có những thi nhân đại tài tả viên “Dạ minh châu” của Đường Minh Hoàng, khúc “Nghê thường vũ y” của Dương Quý Phi cho bạn biết. Tôi thích nghiên cứu đời con kiến, con sâu – mỗi vật là cả một thế giới huyền bí đấy, bạn ạ – thì đã có J.H. Pha-brơ và hàng chục nhà sinh vật học khác sẵn sàng kể chuyện cho tôi nghe một cách hóm hỉnh hoặc thi vị.

Đương học về kinh tế, thấy chán những con số ư? Thì ta bỏ nó đi mà đi coi cảnh hồ Ba Bể ở Bắc Cạn hay cảnh núi non ở Thụy Sĩ, cảnh trời biển ở Ha-oai. Hoặc không muốn học nữa thì ta gấp sách lại, chẳng ai ngăn ta cả.

Ta lại được quyền lựa chọn giáo sư.

Ta đương học họ mà bỏ ngang, họ không hề giận, lúc khác muốn học lại thì họ vẫn sẵn sàng chỉ bảo. Giáo sư của ta nhiều vô kể, ta tha hồ lựa chọn. Họ sống đồng thời với ta hoặc trước ta cả chục thế kỉ, ở ngay trong xứ ta hoặc cách ta cả vạn cây số. Hết thấy đều tự thân đem những tinh hoa nhất của họ ra dạy ta mà đối với ta lễ phép và ôn tồn, thân mật như bạn bè.

Nào phải họ chỉ dạy ta mà thôi. Họ còn an ủi ta nữa, kể lẽ tâm sự với ta. Ta biết trong nỗi buồn khổ, lo lắng của họ, nỗi buồn khổ, lo lắng của ta và ta hiểu rằng chúng ta không phải cô độc trong thế giới này.

[...] Tự học còn là một thú vui rất thanh nhã, nó nâng cao tâm hồn ta lên. Ta thấy như tự bắc được một cái cầu giữa tâm hồn ta và tâm hồn của các danh nhân trong muôn thuở.

Chắc bạn còn nhớ lời của Von-te: “Người siêng học lần lần tự khoác cho mình một cái tôn vọng mà chức tước, của cải đều không cho được”.

[...] Thiêng liêng thay sự tự học! Mỗi lần vào một thư viện công cộng, tôi đều có cảm giác rờn rợn mà lâng lâng như vào một tòa đền. [...] Ở đây không có hương không có trầm, nhưng có hàng chục hàng trăm người đang tụng niệm, vì đọc sách có khác chi tụng kinh và sách nào đứng đắn mà chẳng là một cuốn kinh?

NGUYỄN HIẾN LÊ

Tự học – một nhu cầu thời đại

NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2003.

Bài 8:

Suy nghĩ từ hai câu tục ngữ: “Không thầy đố mày làm nên” và “Học thầy không tày học bạn”.

BÀI VĂN THAM KHẢO HỌC THẦY, HỌC BẠN

Nhân dân ta có truyền thống tôn sư trọng đạo, luôn luôn đề cao vai trò của người thầy trong cuộc sống mỗi người. Câu tục ngữ *Không thầy đố mày làm nên* đã khẳng định mạnh mẽ vai trò đó của người thầy. Mỗi người trong đời, nếu không có một người thầy hiểu biết, giàu kinh nghiệm truyền thụ, dìu dắt thì khó làm nên một việc gì xứng đáng, dù đó là nghề nông, nghề rèn, nghề khắc chạm, hoặc nghiên cứu khoa học. Do đó trong cuộc đời mỗi người, học ở thầy là quan trọng nhất.

Nhưng trong cuộc sống, muốn thành đạt, con người còn phải học tập mọi nơi, mọi lúc, học ở bất cứ ai có những điều đáng học. Đặc biệt là phải học hỏi ở những người cùng trang lứa, cùng nghề nghiệp, cùng sống chết với nghề. Do đó mà có câu tục ngữ: *Học thầy không tày học bạn*. Ở đây phải chăng là người ta có ý không coi trọng thầy bằng bạn, đánh giá thấp vai trò của người thầy? Thực ra, không phải như vậy, bởi nếu bạn có gì đáng học thì bạn đã là thầy. Nhưng thói thường người ta chỉ nhận những “đấng bề trên” là thầy mà không nhận ra những người thầy trong những người bạn cùng lớp, cùng trang lứa,

cùng nghề nghiệp của mình. Câu tục ngữ này đề cao học bạn hơn học thầy là do chỗ bạn bè cùng trang lứa, cùng hứng thú, cùng tâm lý thì việc học hỏi, truyền thụ cho nhau có phần thoải mái, dễ dàng hơn, không cách bức, lễ nghi như học thầy. Câu tục ngữ đã khuyên người ta khiếm tốn học hỏi bạn bè, không được coi thường chúng bạn.

Hai câu tục ngữ trên mới đọc qua xem ra là mâu thuẫn, có vẻ như phủ định lẫn nhau, nhưng suy nghĩ kĩ thì thấy chúng bổ sung cho nhau, làm cho nhận thức về việc học thêm toàn diện. Chỉ học bạn mà không học thầy thì khó mà làm nên, chỉ học thầy mà không học bạn thì mình sẽ thua kém chúng bạn.

NGUYỄN THANH TÚ
Văn biểu cảm - nghị luận

Bài 9:

Cuộc sống loài người sẽ ra sao nếu thiếu sách?

BÀI LÀM

Lê-nin nói: *“Không có sách có tri thức không có tri thức không có chủ nghĩa cộng sản”*. Bác Hồ cũng chỉ rõ về việc học tập: *“Học ở đâu? Học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học ở nhân dân...”* Như vậy, sách quan trọng đến thế nào đối với cuộc sống con người. Có phải vì thế mà M. Go-rơ-ki đã khuyên chúng ta: *“Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống”*.

Lời khuyên ấy thật thiết tha, chân thành bởi đó là một lời khuyên đúng đắn của một con người hiểu sâu sắc giá trị của sách. Nhân dân ta thường nói: *“Đi một ngày đàng học một sàng khôn”*. Hẳn là M. Go-rơ-ki đã đọc nhiều sách và suy ngẫm nhiều trên những cuốn sách thì mới đúc kết thành một chân lí: sách là nguồn kiến thức. Đúng như vậy. Sách đã tổng kết trong đó biết bao kiến thức của con người từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ lịch sử, địa lí, khoa học, cho đến văn học nghệ thuật. Sách tái hiện cuộc sống đa dạng và phong phú của loài người trên mọi miền của Trái Đất qua những thăng trầm, biến động của lịch sử, nói lên ước mơ khát vọng của nhân loại qua các thời đại. *“Như những con chim kì diệu trong truyện cổ tích, sách ca hát về việc cuộc sống đa dạng và phong*

phù như thế nào, con người táo bạo như thế nào trong khát vọng đạt tới cái thiện và cái đẹp”. (M. Go-rơ-ki). Một em bé bán diêm đã chết vì giá rét trong đêm giao thừa cùng với những mộng tưởng đẹp đẽ diệu kì khi em bay lên cùng người bà thân yêu đến cái thế giới hạnh phúc nhất của tuổi thơ trong trắng. Một cụ già Bơ-men đã đổi mạng sống của mình để cứu sống một cô gái và để lại cho đời một kiệt tác của lòng nhân ái: *Chiếc lá cuối cùng!* Một *Lão Hạc* thà ăn bả chó để chết vật vờ, đau đớn chứ không bán đi một sào đất của đứa con trai... Một giây phút sung sướng cực điểm khi được ngồi trong lòng mẹ sau bao tháng ngày chờ đợi; một cảm xúc mới lạ dâng lên trong ngày tựu trường đầu tiên của đời học trò; và cả cái tư thế hiên ngang đường hoàng trong tù ngục của các nhà chí sĩ yêu nước,... Tất cả, có phải đó chính là cuộc sống, là *nguồn kiến thức* mà sách đã mang đến cho ta, làm cho ta càng thêm gắn bó với thế giới, làm cho “người gần người hơn” như Nam Cao từng nói. Và M. Go-rơ-ki cũng nói như vậy: “Nhiều lần tôi khóc khi đọc sách: sách kể chuyện hay biết bao về con người, họ trở nên đáng yêu và gần gũi biết bao”.

Sách cung cấp cho ta kiến thức và *chỉ có kiến thức mới là con đường sống*. Thử hỏi nếu không có kiến thức thì con người sẽ sống ra sao đây? Nếu không có kiến thức thì làm sao con người có thể tồn tại và phát triển như ngày nay? Tất cả đều nhờ những tìm kiếm, sáng chế, phát minh... của con người qua hàng nghìn năm lịch sử, và những điều đó đều được ghi lại trong sách. Nếu không có sách thì kiến thức của con người sẽ mai một đi, không còn nữa. Sách quý giá biết bao khi nó đã tích lũy trong đó nguồn kiến thức của nhân loại. Nguồn kiến thức đó sẽ giúp cho ta sống tốt hơn, chỉ cho ta cách sống đẹp hơn, văn minh hơn, nhân ái hơn: đó mới là con đường sống của ta nhờ sách mà có được. Sách trở thành cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống, cung cấp cho ta những kiến thức khoa học và bổ ích để nâng cao chất lượng cuộc sống, hoàn thiện nhân cách con người, tạo ra văn minh và công bằng xã hội. Đó chính là con đường sống mà sách đã mang lại cho ta, như M. Go-rơ-ki đã nói rất sâu sắc và thấm thía: “Mỗi cuốn sách đều là một bậc thang nhỏ mà khi bước lên, tôi tách khỏi con thú để lên tới gần con người, tới gần quan niệm về cuộc sống tốt đẹp nhất và về sự thêm khát cuộc sống ấy”.

Sách quý giá biết bao và cần thiết cho con người biết mấy! Hãy yêu sách như lời khuyên tha thiết, chân thành của nhà đại văn hào

Nga đã một đời gắn bó với sách. Và phải biết yêu quý sách như nhà bác học Việt Nam Lê Quý Đôn từng tâm niệm:

*Dầu có bạc vàng trăm vạn lạng
Chẳng bằng kinh sử một vài pho.*

BÀI VĂN THAM KHẢO

ÍCH LỢI CỦA VIỆC ĐỌC SÁCH

Để thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ và phát triển cho tâm hồn, trí tuệ, không gì thay thế được việc đọc sách.

Cuốn sách tốt nghiệp là người bạn giúp ta học tập, rèn luyện hàng ngày.

Sách mở mang trí tuệ, hiểu biết cho ta, dẫn dắt ta vào những chỗ sâu sắc, bí ẩn của thế giới xung quanh, từ sông ngòi, rừng núi cho tới vũ trụ bao la. Sách đưa ta vào những thế giới cực lớn, như thiên hà, hoặc cực nhỏ, như thế giới của các hạt vật chất.

Sách đưa ta vượt qua thời gian, tìm về với những biến cố lịch sử xa xưa hoặc chấp cánh cho ta tưởng tượng tới ngày mai, hoặc hiểu sâu hơn hiện tại.

Sách văn học đưa ra vào thế giới của những tâm hồn người đủ các thời đại để ta thông cảm với những cuộc đời, chia sẻ những niềm vui, nỗi đau dân tộc và nhân loại.

Sách đem lại cho con người những phút giây thư giãn trong cuộc đời bận rộn bộn bề. Sách làm cho ta được thưởng thức những vẻ đẹp của thế giới và con người. Sách cho ta hưởng vẻ đẹp và thú chơi ngôn từ, giúp ta biết nghĩ những ý hay, dùng những lời đẹp, mở rộng con đường giao tiếp với mọi người xung quanh.

Sách là báu vật không thể thiếu đối với mỗi người. Phải biết chọn sách mà đọc và trân trọng, nâng niu những cuốn sách quý.

Theo **THÀNH MỸ**

TÁC DỤNG CỦA SÁCH

Sách đưa đến cho người đọc những hiểu biết mới mẻ về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về những đất nước và những dân tộc xa

xôi. Những quyển sách khoa học có thể giúp người đọc khám phá ra những vũ trụ vô tận với những quy luật của nó, hiểu được Trái Đất tròn mang trên mình nó bao nhiêu đất nước khác nhau. Những quyển sách xã hội học lại giúp ta hiểu biết về đời sống con người trên các phần đất khác nhau đó với những đặc điểm về kinh tế, lịch sử, văn hóa, những truyền thống, những khát vọng.

Sách, đặc biệt là những cuốn sách văn học, giúp ta hiểu biết về đời sống bên trong của con người, qua các thời kì khác nhau, ở các dân tộc khác nhau, những niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và đau khổ, những khát vọng và đấu tranh của họ.

Sách còn giúp người đọc phát hiện ra chính mình, hiểu rõ mình là ai giữa vũ trụ bao la này, hiểu mỗi người có mối quan hệ như thế nào với người khác, với tất cả mọi người trong cộng đồng dân tộc và cộng đồng nhân loại này. Sách giúp cho người đọc hiểu được đâu là hạnh phúc, đâu là nỗi khổ của mỗi người và phải làm gì để sống cho đúng và để đi tới một cuộc đời thật. Sách mở rộng những chân trời ước mơ và khát vọng.

Theo *Làm văn 10*,
NXB Giáo dục, Hà Nội 2000. Nhan đề do NBS đặt.

Bài 10:

Tiếng mẹ đẻ trong cuộc sống mỗi con người Việt Nam

BÀI VĂN THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT GIÀU VÀ ĐẸP

Tiếng Việt của chúng ta rất giàu; tiếng ta giàu bởi đời sống muôn màu, đời sống tư tưởng và tình cảm dồi dào của dân tộc ta; bởi kinh nghiệm đấu tranh lâu đời và phong phú, kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, đấu tranh xã hội, đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh với giặc ngoại xâm; bởi những kinh nghiệm sống của bốn nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Tiếng Việt của chúng ta phản ánh sự hình thành và trưởng thành của xã hội Việt Nam và của dân tộc Việt Nam, của tập thể nhỏ là gia đình, họ hàng, làng xóm và của tập thể lớn là dân tộc, quốc gia.

Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp; đẹp như thế nào, đó là điều rất khó nói. Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

Hai nguồn của cái giàu và cái đẹp của tiếng Việt là ở chỗ nó là tiếng nói của quần chúng nhân dân, đầy tình cảm, hình ảnh, màu sắc và âm điệu, hồn nhiên, ngộ nghĩnh và đầy ý nghĩa, đồng thời nó là ngôn ngữ của văn học, văn nghệ mà những nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc ta như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du,... những nhà văn và nhà thơ hiện nay ở miền Bắc và ở miền Nam, đã nâng lên đến trình độ cao về nghệ thuật, khiến cho nó trở nên trong sáng, đẹp đẽ lạ thường. Chính cái giàu đẹp đó đã làm nên cái chất, giá trị, bản sắc, tinh hoa của tiếng Việt, kết quả của cả một quá trình và biết bao công sức bồi mài...

PHẠM VĂN ĐỒNG, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, trong cuốn sách cùng tên, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980.

Bài 11:

Kì vọng ở người thầy

BÀI VĂN THAM KHẢO

XIN THẦY HÃY DẠY CHO CON TÔI...

Con tôi sẽ phải học tất cả những điều này. [...] Rằng cứ mỗi một kẻ thù ta gặp ở nơi này thì ở nơi khác ta lại tìm thấy một người bạn. Bài học này sẽ mất nhiều thời gian, tôi biết, nhưng xin thầy hãy dạy cho cháu hiểu rằng một đồng đô-la kiếm được do công sức của mình bỏ ra còn quý hơn nhiều so với năm đô-la nhặt được trên hè phố...

Xin hãy dạy cho cháu cách chấp nhận thất bại và cách tận hưởng niềm vui chiến thắng. Xin hãy dạy cho cháu tránh xa sự đố kị. Xin dạy cho cháu biết được bí quyết của niềm vui thầm lặng. Dạy cho cháu

rằng những kẻ hay bắt nạt người khác là những kẻ dễ bị đánh bại nhất...

Xin dạy cho cháu biết đến thế giới kì diệu của sách, nhưng cũng để cho cháu đủ thời gian để lặng lẽ suy nghĩ về sự bí ẩn muôn thuở của cuộc sống: đàn chim tung cánh trên bầu trời, đàn ong bay lượn trong nắng, và những bông hoa nở ngát trên đồi xanh...

Ở trường, xin thầy hãy dạy cho cháu biết chấp nhận thì rốt còn vinh dự hơn gian lận khi thi. Xin hãy tạo cho cháu có niềm tin vào ý kiến riêng của bản thân, cho dù tất cả mọi người xung quanh đều cho rằng ý kiến ấy là không đúng...

Xin hãy dạy cho cháu biết cách đối xử dịu dàng với những người hòa nhã và cứng rắn đối với kẻ thô bạo. Xin tạo cho cháu sức mạnh để không chạy theo đám đông khi tất cả mọi người chạy theo thời thế.

Xin hãy dạy cho cháu biết phải lắng nghe tất cả mọi người nhưng cũng xin thầy dạy cho cháu biết cần phải sàng lọc những gì nghe được qua một tấm lưới chân lý để cháu chỉ đón nhận những gì tốt đẹp mà thôi.

Xin hãy dạy cho cháu biết cách mỉm cười khi buồn bã... Xin hãy dạy cho cháu biết rằng không có sự xấu hổ trong những giọt nước mắt. Xin hãy dạy cho cháu biết chế giễu những kẻ yếm thế và can trọng trước sự ngọt ngào đầy cạm bẫy.

Xin hãy dạy cho cháu rằng có thể bán cơ bắp và trí tuệ cho người ra giá cao nhất nhưng không bao giờ được để cho ai ra giá mua trái tim và tâm hồn mình.

[...] Xin hãy đối xử dịu dàng nhưng đừng vuốt ve nuông chiều cháu bởi vì chỉ có sự thử thách của lửa mới tôi luyện nên những thanh sắt cứng rắn. Hãy giúp cháu có đủ can đảm biểu lộ sự kiên nhẫn và có đủ kiên nhẫn để biểu lộ sự can đảm.

Xin hãy dạy cho cháu biết rằng cháu phải luôn có niềm tin tuyệt đối vào bản thân bởi vì khi đó cháu sẽ luôn có niềm tin tuyệt đối vào nhân loại.

Đây quả là một yêu cầu quá lớn, tôi biết, thưa thầy, nhưng xin thầy cố gắng hết sức mình... Con trai tôi là một cậu bé tuyệt vời.

Trích Thư của Tổng thống Mĩ A. Lin-côn gửi thầy hiệu trưởng của con trai mình, trong Những câu chuyện về người thầy, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004.

BÀI VĂN THAM KHẢO

NGHĨ VỀ CÂU CÁCH NGÔN: “KHÔNG CÓ GÌ THUỘC VỀ CON NGƯỜI MÀ XA LẠ ĐỐI VỚI TÔI”

“Cách đây hơn một trăm năm, trong một trò chơi “tự bạch”, các con gái của Các Mác đã nêu cho ông mười tám câu hỏi, trong đó có câu “Câu cách ngôn mà cha ưa thích là gì?”. Mác đã trả lời: “Không có gì thuộc về con người mà xa lạ đối với tôi”. Không riêng gì Mác mà Lê-nin và nhiều người khác đều rất yêu thích câu cách ngôn La-tinh cổ này. Cái gì đã làm cho câu cách ngôn cổ sống mãi, và hôm nay nó còn có ý nghĩa gì đối với chúng ta?

Câu cách ngôn là một cách nói bóng bẩy về con người, loài người và tính người. Có một cái gì thuộc về con người đang thống nhất mọi người lại và tôi không thể đứng ngoài. Nói không xa lạ có nghĩa là tôi và mọi người đồng nhất, đồng tính, đồng loại. Câu cách ngôn biểu thị, bất cứ ai sử dụng nó đều tự trực tiếp khẳng định: Tôi thuộc về nhân loại.

Cái gì là thuộc về con người? Có thể nói là tất cả, tất cả những gì gắn liền với cuộc sống, sự sống của con người. Hãy nói về những khát vọng, ước mơ thầm kín của mỗi người. Ai chẳng mong được yên ổn, no ấm, hạnh phúc, văn minh, tiến bộ? Ai không mong được sống trong một đất nước độc lập, tự do, dân chủ, không ai bóc lột mình, nô dịch mình? Ai không thích những thú vui, sự hưởng thụ, và có ai lại thích khổ đau, bị sỉ nhục? Những cái chung như vậy có thể kể thêm rất nhiều. Chúng có thể đoàn kết con người trong cuộc đấu tranh vì cuộc sống.

Có những cái thuộc về con người nhưng nằm ngoài ý muốn của con người, cũng đang chứng tỏ họ là đồng loại. Chẳng hạn, không ai có thể đảm bảo không phạm sai lầm. Ngay từ thời cổ xưa, người ta đã biết điều đó. Xi-xê-rông, nhà hiền triết Hi Lạp đã nói: “Là con người thì cố sai lầm, chỉ có kẻ ngu xuẩn mới cố chấp sai lầm của mình mà thôi”. Đó là một điều tất nhiên, vì con người luôn luôn bị đặt vào những điều kiện, hoàn cảnh phức tạp không thể biết trước và phải

quyết định tức thời. Con người có thể đi sai đường, có thể có những quyết định không đúng, có thể đánh giá lệch lạc một sự kiện. Đôi khi đó chỉ là chuyện nhỏ, không đáng kể. Nhưng đôi khi con người phải trả giá đắt cho sai lầm. Mong sao cho điều đó đừng xảy ra. Con người càng sâu sắc thì càng hay lắng nghe ý kiến người khác, và càng biết nhiều thì càng ít mắc sai lầm.

Nhưng nếu sai lầm đã xảy ra thì sao? Chế giễu người mắc sai lầm chẳng? Nói xấu người đó chẳng? Mắng mỏ, quở trách một cách thô lỗ chẳng? Làm như vậy là tàn ác, vô nhân đạo. Lê-nin có nói: “Người thông minh không phải là người không mắc sai lầm mà là người phạm sai lầm không trầm trọng và biết mau chóng sửa chữa nó”.

Không ai trên trái đất này có thể hiểu biết được tất cả. Đây cũng là một đặc tính hết sức tự nhiên của con người. Bởi vì các kiến thức mà nhân loại tích lũy được là vô hạn, còn khả năng tiếp thu được của mỗi người tiếc thay, lại có hạn. Tất nhiên, khả năng này ở mỗi người một khác, nhưng không ai có thể thật sự nắm được tất cả.

Vì vậy, nếu ai có điều gì không biết, thì cũng chẳng có gì lạ. Trái lại, ai thành thật thú nhận điều mình không biết thì được mọi người tôn trọng. Được làm việc với những người có thể bộc lộ một cách chân thành: “Tôi không biết” thì dễ chịu biết bao so với những người xét đoán người khác một cách ngạo mạn, kiêu căng về những hiểu biết mà họ hoàn toàn chẳng biết gì cả. Cái đáng sợ không phải là không hiểu biết, mà là không muốn hiểu biết.

Con người còn có một đặc tính quan trọng là biết hiểu người khác. Mỗi người đều có cách nhìn, ý thích và thói quen riêng. Không thể nào khác được, vì người ta chẳng ai giống ai và đều có những đặc điểm cá nhân.

Có lẽ cuộc sống sẽ hết sức buồn tẻ nếu như bỗng nhiên tất cả mọi người đều suy nghĩ hoàn toàn giống nhau, cùng thích một vật, cùng ghét một vật như nhau. Khi đó, chúng ta có thể nói rằng con người đã biến thành những người máy không hồn và mất một tính chất hết sức quan trọng của con người là tính chất khác biệt.

Nếu như tôi không quan tâm gì đến hình thức, đến áo quần của mình, thì đây là việc của tôi. Nhưng điều đó không có nghĩa là tôi có quyền lên án những người khác thích mặc đẹp, hợp thời trang vì đây là việc của họ. Không thể đem ý thích và thói quen của mình bắt

người khác phải theo, hơn nữa còn nên tôn trọng ý thích và thói quen của người khác.

Khi nói không có gì thuộc về con người mà xa lạ với con người là chúng ta còn có ý nói rằng con người có thể có những lúc buồn phiền, bực bội, vấp vấp, thất bại. Trong những phút giây ấy, ta phải tế nhị, nhạy cảm và chú ý. Có những lúc chúng ta vô tình hay hữu ý đòi hỏi ở người khác một nụ cười tươi tỉnh trong khi người ta đang có một tâm tư buồn phiền.

Hiếu và thông cảm tâm trạng của người khác là một phẩm chất hết sức tốt đẹp của những người có tâm hồn nhiệt thành. Vì vậy, họ bao giờ cũng có nhiều người bạn thực sự là bạn.

Câu cách ngôn khẳng định tiếng nói chung giữa những con người. Nắm được tiếng nói ấy, con người sẽ hiểu nhau, chấp nhận nhau và chờ đợi nhau. Cái làm cho con người giống nhau chính là ở chỗ mỗi người ai cũng đều là một thế giới riêng, khác nhau. Và do khác nhau mà đều khát khao sự đồng cảm của người khác.

Câu cách ngôn thể hiện khát vọng được hòa nhập. Dù ở đâu, tình huống nào, con người đều không muốn tách khỏi đồng loại, đứng trên hoặc đứng ngoài đồng loại.

Với câu cách ngôn ấy, ở đâu ta cũng có thể tìm thấy bạn bè”.

Theo *ÁC-KA-ĐI VÁC-BÉC*

Suy nghĩ về những câu Mác trả lời con gái,

NXB Thanh niên, Hà Nội, 1993

B. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Bài 13:

Vì sao Xuân Diệu lại đặt tên bài thơ là *Vội vàng*? Có người cho bài thơ là lời tự bạch của thi nhân trước cuộc đời lúc bấy giờ. Ý kiến của anh (chị) như thế nào? Hãy lí giải và chứng minh qua bài thơ.

DÀN BÀI CHI TIẾT

I. Mở bài

Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh nhận xét: “Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình”. Và bài thơ *Vội vàng* là lời tự bạch của thi nhân trước cuộc đời lúc bấy giờ.

II. Thân bài

1. Lí giải cách sống “vội vàng” của Xuân Diệu

- Là nhà thơ lãng mạn, Xuân Diệu có nhiều hoài bão, ước mơ; lại là một con người yêu đời, ham sống đến cuồng nhiệt. Nhưng trong cuộc đời cũ trước Cách mạng tháng Tám, những điều đó thật khó đạt được đối với một thế hệ thi nhân mất nước như Xuân Diệu. Ông luôn có cảm giác lo sợ, thấy cuộc đời ngắn ngủi, tuổi xuân và tuổi trẻ qua nhanh, nên phải “vội vàng” sống để tận hưởng cuộc đời đó.

- Cách sống “vội vàng” của Xuân Diệu, một mặt, biểu hiện cô lòng yêu đời, ham sống của nhà thơ, mặt khác, lại cho ta thấy những buồn chán, lo lắng, băn khoăn của thi sĩ trước cuộc đời lúc bấy giờ. Đó chính là nghịch lí trong hồn thơ “thiết tha, rạo rức băn khoăn” của Xuân Diệu như Hoài Thanh đã nói.

- Không chỉ dừng lại ở cách sống, mà dường như ở bài thơ này, tác giả đã nâng lên thành một triết lí sống rất đặc trưng cho ông trong cái cảnh đời lúc bấy giờ, và phần nào, nó cũng là triết lí sống của cả một thế hệ thi nhân lãng mạn trước Cách mạng tháng Tám.

2. Chứng minh cách sống “vội vàng” qua bài thơ

- Đoạn đầu: Lòng yêu đời, yêu cuộc sống đến si mê, ngây ngất của nhà thơ:

+ Ý tưởng táo bạo: *tắt nắng, buộc gió* để giữ lại hương sắc đẹp cho đời.

+ Say đắm, ngây ngất trước bức tranh thiên nhiên rạo rực xuân tình, xuân sắc.

+ Say đắm, vô vấp trước cuộc sống ngọt ngào dậy men tình của con người.

+ Chú ý: Đó là cuộc sống trần gian, trần thế quanh ta với bao vẻ đẹp thật mới mẻ và đáng yêu mà thi sĩ đã phát hiện và đem đến cho người đọc.

- Đoạn giữa: Nỗi băn khoăn, lo lắng trước cuộc đời của nhà thơ:

+ Lo sợ vì cuộc sống ngắn ngủi, tuổi trẻ, tuổi xuân qua nhanh.

+ Lo sợ vì “xuân vẫn tuần hoàn” nhưng “tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại”.

+ Băn khoăn vì “lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật”, ...

+ Ở đây, nỗi băn khoăn, lo sợ cũng được nâng lên thành quan niệm, triết lí sống.

- Đoạn cuối: Lòng yêu đời, ham sống lại bùng lên dữ dội, hối hả, cuồng nhiệt:

+ Nhà thơ muốn ôm ghì, riết chặt cuộc sống trong vòng tay vì sợ mất nó.

+ Nhà thơ muốn tận hưởng cuộc sống đó ở những cảm giác cuồng nhiệt, mãnh liệt nhất.

+ Cách sống “vội vàng” được biểu hiện đầy ấn tượng, như chưa bao giờ có trong thơ: “Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”. Đúng là thần thái của Xuân Diệu.

III. Kết bài

Bài thơ là lời tự bạch của một con người yêu đời, ham sống, nhưng đó cũng là một hồn thơ “thiết tha, rạo rực, băn khoăn” trước cuộc đời.

Bài thơ Vội Vàng của Xuân Diệu

BÀI VĂN THAM KHẢO

Xuân Diệu yêu đời, tha thiết với cuộc sống, muốn tận hưởng những giây phút của tuổi trẻ, của mùa xuân (mùa xuân của đất trời và mùa xuân của lòng người) nên thi sĩ “vội vàng”. Thái độ vội vàng này chắc chắn là có chịu ảnh hưởng của các nhà thơ lãng mạn phương Tây.

*“Ôi đau đớn! Ôi đau đớn! Thời gian ăn cuộc đời”
(Oh douler! Oh douler! le temps mange la vie)*

(Bô-dơ-le)

Có điều là Xuân Diệu không truyền đến cho người đọc niềm đau đớn “trước sự vận động của thời gian như Bô-dơ-le mà chỉ bộc lộ nỗi cuồng quít vội vàng” trước “thời gian không đứng đợi”:

*“Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi”.*

Xuân Diệu mê hoặc người đọc bằng cử-chỉ-thi-sĩ chứ không phải bằng thái độ ngông cuồng. Nhà thơ cảm nhận thời gian trôi đi bằng ánh sáng, màu sắc và hương thơm, khiến cho người đọc cảm nhận được niềm say mê yêu đời, lạc quan của nhà thơ chứ không phải nỗi tuyệt vọng.

Cũng chính nội lực mạnh mẽ đó đã phá vỡ hết những khuôn sáo ước lệ của “thơ cũ”, không còn đâu là chữ số, số câu, niêm luật nghiêm ngặt của câu thơ Đường ngự trị hàng ngàn năm trên thi đàn Việt Nam. Những hình ảnh, thanh âm của đời sống tràn vào thơ tự nhiên, dòng tâm tư tuôn chảy dào dạt, hồn nhiên như nhịp điệu của thời gian. Trẻ trung quá! Tươi thắm quá! Ngọt lành quá!

*“Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất,
Của yến anh này đây khúc tình si...”*

Và trong khoảnh khắc xúc cảm cao độ, trong ánh chớp của trí tuệ, nhà thơ đã sáng tạo được một hình tượng thơ kỳ tuyệt:

“Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”

Sự thèm khát đến vô biên của thi sĩ Xuân Diệu không chỉ là sự hưởng lạc mà còn hướng đến sự giao cảm với tuổi trẻ nên từ “Tôi” đã chuyển thành “Ta”. Sự biến hóa của đại từ ấy có lẽ là diễn tả trong vô thức:

*“Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu.
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều...”*

Nét riêng của thơ Xuân Diệu đã trở thành phong cách là xúc cảm bằng cảm giác, nhà thơ đã huy động các giác quan mà tạo hóa đã ban cho để tận hưởng những giây phút kỳ diệu của đời sống. Chính những cảm giác lạ lùng của thi sĩ đã tạo ra sức hấp dẫn mê li của thơ Xuân Diệu. Thị giác thì nhạy cảm với màu sắc “*này đây hoa của đồng nội xanh rì*”, khứu giác thì “*ngửi*” được hương... thời gian “*mùi tháng năm đều rơm vị chia phôi*”, thính giác thì nghe được lời cây cỏ gió mây “*cơn gió xinh thì thào trong lá biếc*”, xúc giác thì trần tục đó rồi thánh thiện đó “*Ta muốn ôm... Ta muốn riết mây đưa và gió lượn*”, vị giác thì, hỡi ôi, mùa xuân cũng ngon như môi, như má thiếu nữ “*hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!*”.

“Tôi rất sợ lạnh nhạt, sợ dĩ tôi tha thiết như vậy, là muốn xứng đáng với lòng bạn thiết tha. Tôi gửi tâm hồn tôi cho những người trẻ tuổi và nhất là trẻ lòng; những “*Thơ thơ*” cũng là những cái bỏng lười hay những cơn buốt môi, vì đã uống tham lam vào suối của mặt trời, đã ăn hàm hồ vào trái mùa xuân. Và khi nào người ta đã xua tay không còn khát thèm, là lúc người ta đã không còn vui sống nữa...” (Xuân Diệu).

Có lần đến thăm Xuân Diệu, tôi có hỏi nhà thơ “Nếu sau này (vì hồi đó thơ tình của Xuân Diệu hãy còn là trái cấm) thơ lãng mạn của anh được đưa vào sách giáo khoa thì anh ưa chọn bài nào?”. Xuân Diệu trả lời ngay: Bài “*Vội vàng*”. Hôm nay, bài thơ “*Vội vàng*” của thi sĩ Xuân Diệu đã được đưa vào sách giáo khoa văn học bậc phổ thông trung học, chắc nhà thơ “*si tình đến ngất ngư*” ở thế giới bên kia cũng

cảm thấy êm ái nơi trái tim.

Theo 100 bài phân tích – bình giảng – bình luận văn học,
NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007

Bài 15:

Kết thúc bài thơ *Tràng giang*, Huy Cận viết:

Lòng quê dợn dợn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Ý thơ này Huy Cận đã kế thừa của ai, trong câu thơ nào? Và đâu là sáng tạo của nhà thơ? Phân tích làm rõ cái hay của hai câu thơ trong mạch thơ toàn bài, đặc biệt là câu cuối cùng.

DÀN BÀI CHI TIẾT

I. Mở bài

Ai đã đọc bài *Tràng giang* của Huy Cận, dù chỉ một lần, cũng không thể nào quên được hai câu thơ kết thúc tác phẩm như một điểm nhấn nghệ thuật cho bài thơ về con sông buồn của mình:

Lòng quê dợn dợn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

II. Thân bài

1. Ý thơ này Huy Cận đã kế thừa của Thôi Hiệu trong bài *Hoàng Hạc lâu* nổi tiếng, cũng ở hai câu thơ cuối tác phẩm:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị

Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

(Tản Đà dịch: *Quê hương khuất bóng hoàng hôn*

Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?)

2. Huy Cận có học Thôi Hiệu nhưng lại thêm cho Thôi Hiệu một ý thơ mới. Với Thôi Hiệu phải có “khói sóng trên sông” (Yên ba giang thượng) mới gợi nên nỗi buồn trong lòng người; còn với Huy Cận thì “không khói hoàng hôn” mà nỗi nhớ nhà vẫn dâng lên thăm thẳm. Hóa ra nỗi nhớ nhà ấy đã đầy ắp trong lòng thi nhân, cứ thế mà trào ra,

không cần đèn ngoại cảnh. Đó là phần sáng tạo của nhà thơ, khiến cho ý thơ thêm mạnh, cảm hứng thêm sâu, chủ đề bài thơ nổi bật.

3. Ở vị trí cuối bài thơ, mạch thơ đi đến cao trào, câu thơ như một sự dồn nén cảm xúc của thi nhân để bật ra tư tưởng của thi phẩm. Trước Tràng giang mênh mang, nhà thơ cô đơn trống rỗng và cảm nhận về “cái không” dâng lên tràn ngập trong lòng. Từ “không dò”, “không cầu” trên một dòng sông không người, đến âm thanh của sự sống cũng không còn (“Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”), tất cả là để đi đến một cái không cuối cùng, quan trọng nhất: không còn biểu tượng của sự sống.

Không khỏi hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Không còn gì cả, vậy mà nỗi nhớ nhà vẫn dâng lên thăm thẳm thì đó mới đúng là nỗi nhớ nhà của Huy Cận lúc này – một thi nhân mất nước một mình cô đơn trống vắng giữa cảnh trời nước mênh mông, vũ trụ bao la vô cùng vô tận.

4. Cái hay của câu thơ còn ở âm điệu, nhạc điệu, một nhạc điệu buồn rất đặc trưng của Huy Cận – một hồn thơ “mang mang thiên cổ sầu”. Trong câu thơ có nhịp điệu dập dềnh của sóng nước, cũng là nhịp điệu dập dềnh của nỗi buồn nhớ nhà trong lòng người:

Lòng quê dợn dợn vời con nước

Không khỏi hoàng hôn cũng nhớ nhà.

III. Kết bài

Câu thơ khép lại bài thơ rồi mà dư ba vẫn còn mãi trong lòng người đọc từ bấy đến nay. Sóng vẫn dập dềnh trên sông cùng với nỗi buồn sâu lắng mà thi nhân đã gửi hồn mình vào Tràng Giang. Đó là một câu thơ để đời của Huy Cận, cũng là một trong những câu thơ hay nhất của phong trào Thơ mới.

Bài 16:

Mở đầu bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*, Hàn Mặc Tử viết:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Đây là lời của ai? Có người cho rằng câu hỏi đó đã được nhà thơ trả lời bằng 11 câu thơ tiếp theo của tác phẩm. Ý kiến anh (chị) như thế nào? Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.

BÀI LÀM

Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử là một bài thơ hay nhưng đa nghĩa, hiểu được nó không đơn giản chút nào. Ba khổ thơ như ba bước nhảy của cảm xúc: từ một cảnh vườn quê thôn Vĩ đến một bến sông trăng vô vọng rồi một miền sương khói mờ nhân ảnh... Thi sĩ kí thác điều gì qua ba cảnh thơ ấy? Chỉ có thể hiểu điều đó qua cấu trúc nghệ thuật của thi phẩm và qua câu hỏi đột ngột ở đầu bài thơ: *Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*...

Câu hỏi đó là lời của ai mà tha thiết vậy? Có người đã cho rằng đó là lời mời chào của cô gái thôn Vĩ với tác giả. Họ đã căn cứ vào đại từ nhân xưng “anh” ở ngôi thứ hai (cô gái gọi nhà thơ là “anh”) và giải thích thêm nội dung ở ba câu thơ tiếp theo: thôn Vĩ cảnh đẹp như vậy, con người đáng yêu như thế, sao anh không về chơi? Mới nghe qua có vẻ như hợp lí, nhưng ngẫm nghĩ lại không phải như vậy, khi ta đi sâu vào cảm xúc của tác giả ẩn chứa trong từng khổ thơ.

Phải chăng câu thơ *Sao anh không về chơi thôn Vĩ?* Chính là lời tự vấn lòng mình của Hàn Mặc Tử. Chữ “anh” ở đây được dùng ở ngôi thứ nhất chứ không phải ở ngôi thứ hai. Khi nhận được bưu ảnh của Hoàng Cúc gửi vào, kỉ niệm cũ sống dậy mãnh liệt, nhà thơ đã tự hỏi lòng mình như vậy. Biết không về được mà vẫn hỏi thì đấy mới chính là nỗi đau của thi nhân khi vết thương lòng chảy máu. Làm sao về được thôn Vĩ, nơi cảnh cũ người xưa một thời yêu dấu, khi Thần Chết đang đứng chờ ngoài cửa? Làm sao về được nơi ấy, khi thôn Vĩ giờ đây không còn là của nhà thơ nữa, mà đã là của ai khác rồi?! Thôn Vĩ đẹp lắm, có “nắng hàng cau, nắng mới lên” nhảy múa trên tầng cao, có màu “xanh nước như ngọc” sum sê hoa trái ở tầng thấp, nhưng đâu còn là của mình nữa. Một chữ “ai” trong câu thơ “Vườn ai mướt quá xanh như ngọc” mà đau nhói, bởi nỗi Đau này được đặt ngay bên cạnh cái Đẹp, nằm trong chính cái Đẹp của cảnh vườn quê thôn Vĩ. Hồi ức kỉ niệm sống dậy mãnh liệt khiến nhà thơ hình dung ra một cảnh vườn quê thôn Vĩ lung linh như ngọc, nhưng cái Đẹp đã đem đến nỗi Đau, và càng Đau lại càng cảm thấy thôn Vĩ Đẹp tuyệt vời, đẹp như trong mộng của nhà thơ. Cảnh đã vậy thì con người cũng thế, biết bao giờ lại gặp cái đáng yêu kiều, đoan trang, phúc hậu của người xứ Huế với “lá trúc che ngang mặt chữ điền?”

Đó là bước thứ nhất của cảm xúc thơ khi nhớ về thôn Vĩ, muốn về

chơi thôn Vĩ mà không thể nào về được. Nỗi đau chìm trong cái đẹp của thôn Vĩ, ứa máu trong cái đẹp của thôn Vĩ. Để rồi từ đó, nhà thơ lại có một bước nhảy xa hơn trong nỗi đau thương triền miên của cuộc đời mình. Cảm xúc thơ bỗng như rẽ ngoặt sang một hướng khác, đột ngột:

*Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay.*

Không chỉ dừng ở nỗi đau, ở đây đã là chia tay, đoạn tuyệt, vĩnh quyết khi “gió theo lối gió” và “mây đường mây” trái với quy luật thiên nhiên là mây với gió phải cùng đường. Và nhà thơ phải tìm cách để cứu rỗi cái bi kịch Đau thương đó của đời mình. Nếu như ở khổ 1 trên đây, Ông đã tìm về với cảnh đẹp thôn Vĩ hòng xoa dịu vết thương lòng mà không được, thì ở đây, như bất cứ người nghệ sĩ nào khác, ông tìm về với thiên nhiên, cầu mong thiên nhiên cứu rỗi cho mình. Nhưng thật là vô vọng khi:

*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tôi nay!?*

Lại thêm một chữ “ai” phiếm chỉ và một câu hỏi buông lửng không có câu trả lời. Hi vọng mong manh quá đã biến thành tuyệt vọng. Tìm đến với thiên nhiên không được, chỉ còn một cách cuối cùng là quay về với con người, mong con người cứu rỗi cho mình. Nhưng con người chỉ còn trong mộng và dường như cũng đã tuột khỏi tay mình không còn trong cuộc đời mình nữa, con người ấy đã nhòa đi, mất đi thật rồi (“Áo em trắng quá nhìn không ra”). Và cái còn lại, cái hiện hữu trước mắt nhà thơ chỉ còn là một miền “sương khói mờ nhân ảnh” đã khiến ông không nén nổi một tiếng thở dài nào nuốt không chỉ cho mình mà còn cho cả cuộc đời: “Ai biết tình ai có đậm đà?”

Bài 17:

Bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận

BÀI VĂN THAM KHẢO

Thời điểm cuối của dòng văn học lãng mạn (1930-1945), giữa lúc các nhà thơ lãng mạn đang sa vào bế tắc, suy đồi thì bỗng xuất hiện Huy Cận như một ngôi sao lạ. Với tập thơ “*Lửa thiêng*” (1940), Huy Cận đã hiện diện với một hồn thơ đa sầu đa cảm của một tâm hồn thi

nhân chứa đầy bí mật.

Bài thơ *“Tràng giang”* với xúc cảm vũ trụ, thấm đượm tình yêu quê hương đất nước là một kiệt tác trong tập *“Lửa thiêng”* của nhà thơ Huy Cận.

Thiên nhiên là nguồn cảm hứng vô tận của các thi nhân làng mạn. Nhà thơ Huy Cận cũng vậy, dòng sông Hồng đã quyến rũ ông, chiều chiều ông hay tha thần trên bờ sông Hồng. Hình ảnh dòng sông hiện lên trong thơ mang theo nỗi sầu của thi nhân:

*“Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng”.*

Làm sao phân biệt được “sóng gợn” trong lòng, hay “sóng gợn tràng giang”? Nhạc thơ thật hay. Là nhạc sóng, nhạc sông, hãy nhạc lòng?

“Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp”.

Hai chữ đầu của câu thơ là hai thanh trắc, nhịp của “sóng gợn”, “điệp điệp”. Giữa câu là ba thanh bằng “tràng giang buồn” trầm lắng. Con thuyền trôi lênh đênh trên dòng sông, “con thuyền xuôi mái”, sóng không vỗ vào mạn thuyền mà “nước song song”. Con thuyền đã mang theo tâm trạng cô đơn của thi nhân. Sóng “buồn”, nước “sầu”. Cho đến một cành củi khô trôi trên dòng sông cũng như một thân phận lạc loài:

“Củi một cành khô lạc mấy dòng”.

Một cành củi khô bỗng trở nên có linh hồn và do cấu trúc ngôn ngữ, đảo ngữ “củi một cành khô” làm nổi bật sự cô độc, lạc loài, khô héo (khô trong nước mới lạ, mới tội).

Khổ thơ hay từng chữ một. Chữ nào cũng là của tràng giang mà chữ nào cũng mang theo một mảnh linh hồn của thi nhân.

Rời dòng sông, đôi mắt thi nhân lại đưa cái nhìn quan sát toàn cảnh của tràng giang. Từng câu thơ vẫn giữ được cái dư âm của nhịp sóng tràng giang:

*“Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;*

Sông dài, trời rộng bên cô liêu”.

Những từ láy “lơ thơ”, “đìu hiu”, những nhịp đôi “nặng xuống trời lên”, “sông dài trời rộng” mang theo âm hưởng của sóng, hay là những chấn động của tâm hồn thi nhân? Nhà thơ triu mến đối với cảnh vật. Những âm thanh xa vắng cũng len vào tận hồn thi nhân. Những tương quan không gian tạo ra vẻ đẹp mới lạ trong thơ:

“Nặng xuống, trời lên sâu chót vót”.

Tạ chiều sâu trong chiều cao không hiện đại lắm sao!

Có thể nói hình ảnh nào trong bài thơ cũng là hình ảnh của tâm trạng. Hình ảnh có cũng vậy mà không cũng vậy. Có thì là “bèo dạt về đâu hàng nối hàng” lạc loài, vô định. Còn thì là “không”, không dò “mênh mông không một chuyến đò ngang”, không cầu “không cầu gợi chút niềm thân mật”. Nhà thơ thiết tha với sự giao cảm, nhưng cảnh vật thì “lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”. Cái lặng lẽ bên ngoài càng làm tăng lên sự xao động trong lòng. Đây là nỗi cô đơn của một tâm hồn yêu đời, thiết tha với cuộc sống.

Nỗi lòng cô đơn của thi nhân còn mở lên chiều cao và với những hình ảnh đối lập:

*“Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”.*

Nghệ thuật tạo hình của nhà thơ cũng thật là đặc sắc. Cánh chim bé nhỏ bên núi mây bạc khổng lồ. Cái bé nhỏ càng trở nên bé nhỏ. Cảnh vật từ “lặng lẽ” chuyển sang động: mây “đùn”, chim “nghiêng cánh”, “bóng chiều sa”. Hình ảnh vừa nói được cái hùng vĩ của thiên nhiên, vừa bộc lộ lòng thương yêu, nâng niu đối với cái bé bỏng như cánh chim trước gió. Hãy nghe chính nhà thơ Huy Cận tâm sự: “Thiên nhiên tạo vật buồn nhưng đôi lúc bộc lộ vẻ đẹp kì vĩ lạ lùng”:

*“Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa”*

Mây trắng lớp này lớp khác như những búp bông trắng mở ra trên trời cao. Ánh chiều trước khi vụt tắt rạng lên vẻ đẹp. Cánh chim bay liêng tuy gợi lên một chút ấm cúng cho cảnh vật nhưng nhỏ bé, mỏng lung quá.

Bài thơ kết thúc bằng những dòng suy tưởng:

*“Lòng quê dọn dọn vời con nước
Không khỏi hoàng hôn cũng nhớ nhà”.*

Từ “dọn dọn” diễn tả được trạng thái rợn ngợp của nhà thơ trước cảnh trời mênh mông của tràng giang. Bất giác ta nhận ra chiều sâu hun hút của hồn thơ Huy Cận:

“Không khỏi hoàng hôn cũng nhớ nhà...”

Tứ thơ này, Huy Cận cách tân từ một ý thơ của Thôi Hiệu, trong bài “Hoàng Hạc lâu”:

*“Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu”.
(Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?)*

Thôi Hiệu đứng trên lầu Hoàng Hạc, nhìn thấy khói sóng buổi chiều mà buồn nhớ quê hương. Còn Huy Cận thì “không khỏi hoàng hôn cũng nhớ nhà”. Trước buổi chiều tịch mịch trên bờ tràng giang mà nhớ đến quê hương, nhớ đến một cái làng sơn cước heo hút thuộc Hương Sơn, Hà Tĩnh. Nhưng đó là bề nổi của tứ thơ này. Sâu thẳm là nhà thơ đứng trên quê hương mình mà nhớ quê hương mình, cảm thấy lạc loài ngay trên quê hương xứ sở mình. Huy Cận nói một cách kín đáo là “lúc đó tôi buồn hơn Thôi Hiệu đời nhà Đường”.

Hãy nghe người bạn tri kỷ của Huy Cận nói: “Đời xưa có một người thi sĩ lành như suối nước ngọt, hiền như cái lá xanh; gần chàng, người ta cảm nghe một nỗi hòa vui, như đứng giữa thiên nhiên, tâm hồn thơ thới. Thi sĩ thuở xưa làm những bài thơ bao la như lòng tạo vật. Xưa kia, chàng thương mến cỏ hoa, yêu dấu ân tình...” (Xuân Diệu). “Tràng giang” là tiếng thơ của tâm hồn như thế, một tâm hồn giao hòa cùng vũ trụ, sâu nhân thế, và cô đơn trước cái vô biên của trời rộng sông dài.

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Bài 18:

Bài thơ *Dây Thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử

BÀI VĂN THAM KHẢO

*“Trời hỡi! Nhớ ai cho khỏi đời
Giò trăng có sẵn làm sao ăn?
Làm sao giết được người trong mộng
Để trả thù cho duyên kiếp phũ phàng”.*

Hàn Mặc Tử yêu Hoàng Cúc, một thiếu nữ xinh đẹp ở thôn Vĩ Dạ - Huế. Rồi xa cách. Rồi lâm bệnh. Hoàng Cúc gửi thơ, gửi ảnh vào Quy Nhơn thăm Hàn Mặc Tử. Đọc thư, xem ảnh người tình, quá xúc động, Hàn Mặc Tử lật tấm ảnh Hoàng Cúc đề thơ “*Đây thôn Vĩ Dạ*” rồi gửi ra Huế cho Hoàng Cúc. Khoảnh khắc kì diệu của tâm hồn thi nhân đã để lại cho đời một bài thơ bất tử.

Thơ đến một cách tự nhiên, xúc cảm dào dạt trên đầu ngọn bút. Lời thu và lời thơ, quá khứ và hiện tại, con người và thiên nhiên, tình và cảnh hòa quyện trong một bức tranh thơ mĩ lệ:

*“Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?”*

Nguồn cảm xúc được khơi dậy bằng một lời trách yêu của người tình trong thư:

“Sao anh không về chơi thôn Vĩ?”

Lời trách nhỏ nhẹ êm ái, thiết tha vì lời thư đã hóa thành lời thơ. Lời của em tất nhiên là đậm tình của em rồi, nhưng còn là tình của anh nữa. Từng chữ trong lời thư được véo von lên trong lời thơ. Bâng (xen-luy-lô chữ chưa phai bằng nhựa) được kéo qua cái “đầu siêu bền” là tâm hồn nhà thơ, thế là nhạc nổi lên, hình nổi lên. Từng lời trách mà sao trái tim nghe êm ái. Nơi em gọi lên – thôn Vĩ – sao mà thương yêu. Thôn Vĩ (Vĩ Dạ) nằm bên bờ sông Hương xanh tươi với cây trái bốn mùa, với những ngôi nhà duyên dáng, với mây trời lãng đãng, với sông nước êm đềm, với những thiếu nữ mộng mơ, và kì diệu trong những điều kì diệu ấy là người thiếu nữ đang gửi lời trách anh. Lời thư được diễn thành thơ với sáu thanh bằng, êm như một lời hoài niệm. Âm thanh, sắc màu, hình ảnh như đã sẵn trong hồn thi nhân, chỉ cần gọi lại là hiện lên sống động làm nao lòng người. Đọc thư của người tình, nhà thơ như đứng trước buổi bình minh của thôn Vĩ Dạ xứ Huế:

“Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên”

Nắng sớm nhuộm vàng trên những đợt cau trong khi vườn tược còn mát ẩm sương đêm là một cảnh gây ấn tượng sâu sắc đối với những ai đã đến Vĩ Dạ. Cảnh vật tươi sáng rực rỡ, tinh khiết, trinh nguyên dưới nắng mai đang vận động, đang lên, “mới lên”. Đây là sự hấp dẫn của viễn cảnh thôn Vĩ Dạ. Còn đây là cận ảnh:

*“Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che nghiêng mặt chữ điền”*

Cảnh sắc tươi đẹp vẫn là cảm giác bao trùm đối với thi nhân và còn hiện lên một tấm lòng say mê trước cảnh trước người. “Vườn ai mướt quá...”, ngôn ngữ thơ tế nhị lắm. Chữ “ai” này, trong tiếng Việt của cha ông ta nó kì lắm. Tư duy biện chứng nằm trong đó, nó vừa là nó vừa không phải nó. “Vườn ai là vườn ai, chả biết thật, nhưng cũng có thể là vườn của người mình thương, vườn cô gái!” (Lê Trí Viễn). Màu sắc cũng được gợi lên một cách ý tứ. Bao nhiêu xanh tươi mơn mơn non tơ được gợi trong một từ “mướt”, màu xanh được gợi lên bằng màu quý “xanh như ngọc”. Một lời tả cảnh vật mà cũng là một lời yêu quý đắm say đối với người tình.

Con người hiện lên trong vẻ đẹp kì diệu của thiên nhiên:

“Lá trúc che ngang mặt chữ điền”

Những gia đình nho nhã ở Vĩ Dạ, trước nhà thường có khóm trúc khiến cho cảnh thêm thanh tao. Thiếu nữ hiện ra sau rèm trúc xanh tươi của thiên nhiên càng e ấp, bí mật hơn. Chính vì vậy mà câu thơ “Lá trúc che nghiêng mặt chữ điền” cũng đầy bí mật. Câu thơ đã tốn không biết bao giấy mực để giải mã mà vẫn chưa xong. Ông Lê Trí Viễn cho rằng “Có con người mặt chữ điền đó nữa”. Ông già bà cả xứ Huế khen khuôn mặt chữ điền là đẹp, phúc hậu, nhìn mặt mà thấy luôn cả tinh thần. Ca dao có câu:

*“Mặt em vuông tượng chữ điền
Da em thì trắng áo đen mặc ngoài
Lòng em có đất có trời
Có câu nhân nghĩa, có lời thủy chung”*

Từ đó, các sách dùng trong nhà trường đều cho rằng “mặt chữ điền” là mặt hiền lành phúc hậu. Thấp thoáng sau hình ảnh những lá trúc mảnh mai thanh tú là khuôn mặt chữ điền vuông vức, đầy đặn, ẩn chứa bên trong bản chất hiền lành, trung thực. Nhà thơ Chế Lan

Viên không lí giải được nhưng hoài nghi, con gái mặt chữ điền thì đẹp gì mà Hàn Mặc Tử ca ngợi?

Có ý kiến lại cho rằng “mặt chữ điền” là mặt của nhà thơ.

Xem ảnh thì thấy mặt Hoàng Cúc chẳng có chút gì là chữ điền cả. Có lẽ nhà thơ đã nhìn Hoàng Cúc qua khóm trúc, “lá trúc che ngang” ngẫu nhiên đã tạo ra khuôn “mặt chữ điền” lạ lùng. Khoảnh khắc đó đã in dấu trong hồn thi sĩ và khi đặt bút đề thơ đã tạo ra một hình tượng thơ bí ẩn. Trăm sự là tại ngôn ngữ thơ mà ra, nó cô đọng, nó tắt ngang, nó nhảy vọt, nó ẩn hiện, nó tráo trở.

Sang khổ thơ thứ hai, không gian được mở ra dưới sự chuyển động của gió mây, với sông trăng huyền ảo:

*“Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay;
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay?”*

Cảnh chuyển động theo nhịp điệu cô đơn (Gió theo lối gió/ mây đường mây). Không gian mở ra chiều rộng mà tình lắng vào chiều sâu. Chứng nhân cho “lối gió”, “đường mây” là dòng nước được nhân hóa “dòng nước buồn thiu”. Dòng Hương Giang như tấm gương trong phản chiếu cả nỗi buồn của thi nhân, của tình nhân. Và một chút lay động nhẹ của “hoa bắp” khiến cho cảnh thêm xao xuyến, hay là lòng người xao xuyến? Nhưng thi nhân không chìm đắm trong nỗi buồn mà say với mộng mơ:

*“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay?”*

Cái chuyển động cô đơn (gió theo lối gió mây đường mây), cái tình lắng lại càng cô đơn. Dòng sông mênh mông chỉ có một con thuyền “đậu”. May thay, con thuyền không “đậu” một bến bờ nào mà “đậu” bến của hư ảo, của huyền ảo, “bến sông trăng”. Chính tình thần lãng mạn của thi nhân Hàn Mặc Tử đã cứu rỗi linh hồn của tình nhân Hàn Mặc Tử. Cô đơn đến tận cùng, buồn đến tận vùng mà thành mộng mơ, mà thành hoan lạc. Hai chữ “tối nay” vậy mà hay vì nó làm cho “thuyền”, cho “sông trăng”, “chờ trăng” càng thêm huyền hoặc.

Rồi nhạc thơ lại trở về giai điệu ban đầu tha thiết giục giã:

*“Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra*

*Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà”.*

Câu thơ “Mơ khách đường xa, khách đường xa” rất giống với câu thơ “Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên” về mặt âm nhạc. Cùng nhịp 4/3, chữ thứ hai trắc (khách, vắng) và cùng được điệp lại ở chữ thứ năm. Tình của thi nhân với giai nhân thật là tha thiết mà hình ảnh thì mông mị “Áo em trắng quá nhìn không ra” Không màu (trong hội họa trắng không phải là màu), lạnh, tinh anh mà nhạt nhòa. Cái nhạt nhòa dễ khiến người tình không thể không hoài nghi:

*“Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?”*

Chữ trong thơ Hàn Mặc Tử thường ồm ồm, đa nghĩa. “Ở đây” là ở đâu? Ở nơi em hay ở nơi anh? Là ở trong ảnh hay ở ngoài đời? Lớp sương khói huyền hồ đã làm “mờ nhân ảnh” thì chữ nghĩa làm sao còn rành rẽ được. Những chữ “vườn ai”, “thuyền ai” phiếm chỉ thật là có duyên, và giờ đây là “ai biết tình ai...”, một chút hoài nghi trong sương khói phôi pha. Tất cả đều huyền hồ, chỉ có sự chấn động trong lòng thì không có “sương khói” nào che mờ được. Những từ “ai” điệp lại như sóng, sóng lòng, sóng tình thật là dào dạt, nồng nàn.

Bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử gợi lên hình ảnh thơ mộng của thiên nhiên xứ Huế, của con người xứ Huế và mối tình lãng mạn, giữa thi sĩ với giai nhân. Bằng ngôn ngữ thơ tráng lệ, nhà thơ đã biểu hiện tình yêu say đắm, nồng nàn đối với cảnh và người xứ Huế, khao khát một vẻ đẹp thánh thiện, một tình yêu như mơ như mộng.

*“Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà”.*

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Bài 19:

Bình luận lời khuyên của Huân Cao khi cho chữ viên quản ngục: “Ở đây lẫn lộn... cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi” (Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân – Văn 11, 1996, trang 168). Từ đó hãy nêu lên ý nghĩa sâu sắc của việc Huân Cao cho chữ viên quản ngục.

YÊU CẦU

1. Bình luận đủ các ý chứa đựng trong lời khuyên của Huấn Cao khi cho chữ viên quản ngục (câu nói của Huấn Cao có nhiều lớp ý nghĩa, phải khai thác cho hết các mặt và chiều sâu của nó). Kết hợp bình luận nội dung ý nghĩa với nghệ thuật thể hiện lời nói nhân vật của tác giả.

2. Từ việc bình luận câu nói, nêu lên ý nghĩa sâu sắc của việc Huấn Cao cho chữ viên quản ngục (có thể liên hệ thêm đến một số chi tiết trong tác phẩm – đặc biệt là cảnh cho chữ).

BÀI LÀM

Tôi muốn gọi phút giây ấy là phút giây xanh, lời khuyên ấy là những tiếng lòng còn xanh mãi – lời khuyên của người tử tù sau khi cho chữ quản ngục, “trong một không khí khói tỏa như đám cháy nhà” nơi “buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián”. Bởi, làm sao không xúc động, không trân trọng những lời tâm huyết như thế này.

“Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng treo với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thôi mặc, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, thầy hãy thoát khỏi cái ghế này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi”.
(Chữ người tử tù – Nguyễn Tuân)

Không gian, thời gian như ngưng lại để lời người tử tù đỉnh đặc, cất lên và hóa thành bất tử. Không chỉ là lời khuyên, đó là những nhịp đập bồi hồi của trái tim Huấn Cao – người nghệ sĩ chân chính với quản ngục – kẻ tri âm có “tấm lòng biệt nhỡn liên tài”, “một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”.

Sang sảng “đỉnh đặc” mà ấm áp ân tình, Huấn Cao khuyên Quản ngục hãy thay chỗ ở đi, hãy thoát khỏi cái ghế này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Bởi đây, “không phải là nơi để treo một bức

lụa trắng treo với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người”; bởi “ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi”... Lời khuyên hay chính là lời khẳng định đồng dục cho một chân lí: cái đẹp không thể chung sống với cái xấu xa, thấp hèn; con người chỉ có thể thưởng thức được cái đẹp nếu như giữ được bản chất trong sáng? Lời khuyên ấy chỉ có thể phát ngôn từ một con người hết lòng trân trọng, nâng niu cái đẹp, một con người đã qua nhiều suy nghĩ, trải nghiệm trong cuộc đời. Lời dặn dò cuối cùng là lời trần trối của một đời hào kiệt. Nó không chỉ có ý nghĩa với viên quan ngục, với thầy thơ lại, nó còn có ý nghĩa với muôn người. Bởi, đó là những quan niệm đẹp đẽ về cuộc đời, về nghệ thuật mà Nguyễn Tuân gửi gắm qua Huấn Cao – “quan niệm thống nhất giữa tâm và tài, giữa cái đẹp và cái thiện mà ông gọi là “thiên lương” (Nguyễn Đăng Mạnh).

Ai đó từng nói “nghệ thuật không chỉ cho người ta nhận thức thẩm mĩ mà còn giúp người ta cải tạo cuộc sống theo yêu cầu thẩm mĩ”, phải chăng là đúng trong trường hợp này? Tiếng nói của cái đẹp đã hướng dẫn con người, thức tỉnh con người. Không phải là phép thần thông của tiên, của Phật, đưa cái thiện vượt bao gian nan dẽ về bến bờ hạnh phúc, vẹn nguyên cái đẹp trắng trong mà đây là điều kì diệu trong đời thực. Chặng bạo lực xích xiềng, chặng đao to búa lớn mà rất gần gũi, thân thương, cái đẹp đã chinh phục lòng người bằng tự bản chất của nó:

“Thoi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?...”.

Ta có lắm chăng khi lắng nghe lời tâm tình sâu lắng, thiết tha ấy? Một kẻ tử tù “cổ đeo gông, chân vướng xiềng” chỉ ngày mai là bị giải tới nơi pháp trường. Những lời nói cất lên từ trong “một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, đất bừa bãi phân chuột, phân gián...”. Hiện thực khắc nghiệt nhường ấy, những tưởng con người cũng tàn héo đi mà sao thốt ra những tiếng lòng tươi xanh đến thế?

Người bình thường đâu dễ có được cảm xúc như thế, đây lại là một tử tù. Vâng, đúng như vậy! Nhưng đây là kẻ tử tù mang trái tim nghệ sĩ! Ngục tối, cái chết làm sao có thể mang run sợ đến cho Huấn Cao khi ông đang sống với những phút giây thật nhất của lòng mình! Người nghệ sĩ tài hoa say mê với mùi thơm của chậu mực, say đến mê mẩn. Như không biết đến ngày mai... Tương như trái tim ông đang

rao rức, bồi hồi. Lời nói như trầm lắng hơn, thiết tha hơn. Thiết tha như hơi thở đập dồn...

Không phải ngẫu nhiên những tiếng lòng ấy lại xen giữa lời khuyên gan ruột của Huân Cao với quản ngục. Có lẽ chính Huân Cao cũng không biết mình đang nói gì bởi đó là lời tâm thức. Chỉ Nguyễn Tuân biết điều ấy. Những khoảng trống giữa lời (?...) là tiếng gọi lòng đồng cảm, là nơi hò hẹn của tấm lòng hướng về cái đẹp, cái “thiên lương”. Cùng nhau thưởng thức mùi thơm của mực, họ cùng sống trong những phút giây trong sáng nhất... Ngắn ngủi nhưng không vô nghĩa, không lạc lõng. Phảng phất mà quyến rũ đến không ngờ – hương thơm ấy đã chạm đến nơi sâu nhất của lòng người – làm rung lên những âm thanh tế nhị. Đó là sức mạnh chinh phục của nghệ thuật chân chính. Làm nên sức chinh phục ấy là sự đồng hóa của cái tài, cái tâm nghệ sĩ. Nó đã sinh thành ra một sự thật đầy tính lãng mạn – sự thật về những tác phẩm hướng về con người, chinh phục trái tim khối óc con người bằng ánh sáng kì diệu hướng con người tới thiên lương, gìn giữ bản chất trong sáng nguyên sơ của con người – bản chất lương thiện, bản chất nghệ sĩ. Từ “Truyện Kiều” (Nguyễn Du) tới “Chí Phèo” (Nam Cao), văn học dân tộc đã không xa rời chức năng cao cả ấy.

Trở lại với lời khuyên của Huân Cao, ta càng cảm nhận sâu sắc hơn sự chinh phục diệu kì của cái đẹp. Là suy tư trải nghiệm mà cũng là gan ruột, trái tim, lời khuyên giống như ngọn lửa châm vào cành khô, làm bùng cháy lên khát vọng về một sự đổi thay – đổi thay khỏi cái hiện thực trói buộc của cái nghề thất đức, bất lương để trở về quê sống với bản chất lương thiện sẵn có, để được chơi chữ, được sống hết mình với cái đẹp trong sâu thẳm tâm hồn quản ngục. Và rồi:

“Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

Cái cúi đầu của quản ngục là cái cúi đầu khuất phục trước cái tài, cái đẹp, cái thiên lương. Thêm một lần, ta được chứng kiến cái cúi đầu làm cho người ta cao quý, lớn lao hơn:

“Nhất sinh đê thủ bái mai hoa”

(Cả đời chỉ biết cúi đầu trước vẻ đẹp của hoa mai)

(Cao Chu Thần)

Ở đây, vị thế của nhân vật đã hoàn toàn thay đổi, không phải

quần ngục mà chính Huấn Cao – người tù hiện lên lồng lộng với lời khuyên sang sảng, đĩnh đạc. Không còn cách ngăn, Huấn Cao – quần ngục và thầy thơ lại đã “đỡ nhau, đứng dậy, thực sự hòa đồng... tỏa sáng cho nhau: Lửa đóm cháy rừng rực. Ba người nhìn bức chàm rồi lại nhìn nhau...” (Vũ Dương Quỹ). Cái đẹp đã gắn con người, đã đặt thiên lương lên trên tù ngục xấu xa, đã làm nên sự chiến thắng của tài hoa, khí phách. Xây dựng được tình huống đó, Nguyễn Tuân đã bộc lộ tư tưởng nghệ thuật tiến bộ của mình. Tư tưởng tiến bộ cùng với tài năng sẵn có khiến những trang văn – trang lòng của nhà văn “Cháy lên mà tỏa sáng” (Raxun Gamzatốp). Từ “*Vang bóng một thời*” tới “*Người lái đò sông Đà*”, văn Nguyễn Tuân rất bay bổng lãng mạn nhưng là cái lãng mạn bắt nguồn từ hiện thực nên mang ý nghĩa tích cực. Nó hướng con người tới cái đẹp, làm “lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn”; nhắc ta tránh xa cái xấu để luôn giữ “thiên lương lành vững”. Nó khiến con người gần gũi gắn bó với nhau hơn trong niềm đam mê cái đẹp. Nó “làm sáng lên những gì vốn đã trong sáng lung linh”, cho ta cách nhìn nhận đánh giá con người trên cơ sở thống nhất của chân – thiện – mỹ. Những điều thánh thiện ấy thể hiện chính trong thế giới nhân vật Nguyễn Tuân. Mỗi hành động của nhân vật đều xuất phát từ cái tâm đẹp đẽ của nhà văn, lấp lánh ánh sáng nhân văn làm rung động lòng người. Hành động Huấn Cao cho chữ quần ngục đã mang thứ ánh sáng huyền diệu đó.

Huấn Cao có tài viết chữ đẹp, nhưng “tính ông vốn khoảnh, trừ chỗ tri kỉ, ông ít chịu cho chữ”, “không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ”. Nhưng sau khi hiểu rõ tấm lòng chân thành của viên quần ngục, ông đã cảm động, nói: “thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”. Và ông nhận lời cho chữ. Như vậy, uy vũ xích xiềng không làm Huấn Cao sợ mà “tấm lòng trong thiên hạ” đã khiến ông xúc động. “Những tấm lòng biệt nhòn liên tài của quần ngục và thầy thơ lại đã có sức mạnh để Huấn Cao chấp nhận họ như những kẻ tri kỉ, tri âm” (Vũ Dương Quỹ). Nghĩa là, ông đã coi họ như những người bạn thân thiết của mình. Không dễ dàng có được tình cảm đó, nhất là giữa những người khác nhau hoàn toàn, thậm chí đối lập về chỗ đứng trong xã hội. Huấn Cao tôn trọng họ bởi ông hiểu bản chất tốt đẹp của họ – những kẻ “tôi tớ nhưng tâm hồn không tôi tớ”. Nhẹ nhàng mà sâu sắc, Nguyễn Tuân cho ta một chân lí để đánh giá con người: “Thân phận không phải là hệ quả của bản chất” (Văn Tâm). Quan niệm nhân sinh ấy mang chiều sâu trí tuệ

và tình cảm giúp ta sống nhân ái hơn; và những tác phẩm văn học thể hiện nội dung ấy có giá trị chân chính, làm xúc động lòng người. Phải chăng đó cũng là điểm gặp gỡ của những nhà văn – nhà tư tưởng vĩ đại như V. Huygô (*Những người khốn khổ*), Dostôievski (*Tội ác và trừng phạt*), Nam Cao (*Chí Phèo*) và Nguyễn Tuân với *Chữ người tử tù*? Huấn Cao cho chữ “để đáp lại một tấm lòng, để thức tỉnh lương tâm, góp phần định hướng nhân cách, bảo vệ thiên lương cho một người vì hoàn cảnh trở trêu mà bị dìm ải giữa một đông cận bã”. Là lời nói mà cũng là hành động, mục đích cao cả tự bản thân nó đã là cái đẹp. Cái đẹp là nơi gặp gỡ của những tấm lòng tri kỉ, cái đẹp hướng con người tới thiên lương – hành động. Huấn Cao cho chữ quản ngục đã nhân mãi nhân mãi cái đẹp – tác phẩm chói ngời vẻ đẹp thẩm mĩ. Nó làm nên sức mạnh diệu kì đổi thay vị thế con người, thể hiện sâu sắc trong cảnh Huấn Cao cho chữ:

“...Một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bưng chậu mực”.

Khoan hãy nói đến tính kịch, đến chất tạo hình và điện ảnh trong đoạn văn rất giàu tính nghệ thuật này. Ở đây, “cả ba nhân vật cùng thăng hoa thành những hình tượng kì vĩ phi thường – xây dựng những cốt cách phi phàm, những “con người khổng lồ” nhưng có khi phải ngụp lặn dưới đáy xã hội; đó cũng là một đặc trưng nổi bật của bút pháp lãng mạn chủ nghĩa nói chung” (Văn Tâm). Nhưng đâu chỉ đơn thuần là một thủ pháp, đó là cả tấm lòng của Nguyễn Tuân. Yêu cái đẹp, tác giả đã bất tử hóa giây phút sinh thành của cái đẹp, bất tử hóa giây phút thiêng liêng – giây phút chuyển giao nhân cách – nhân cách tự do, chuyển giao cái đẹp. Người tử tù đang “đậm tô nét chữ”, đang dồn cả tâm hồn vào những dòng chữ cuối cùng của một đời người – lần cuối cùng khẳng định tài hoa khí phách của mình cho những người tri âm tri kỉ. Quản ngục vì xót xa trước tài năng bị hủy diệt mà xin chữ Huấn Cao. Ông đã đạt được sở nguyện. Hạnh phúc được chiêm ngưỡng nghệ thuật thư pháp mà sao nghe lòng cứ rung rung. Xây dựng nhân vật ngục qua đã hết lòng trân trọng, “giữ gìn đến cùng thái độ tôn kính rất mực trước thiên lương và thư pháp kiệt xuất của người tử tù”... “Nguyễn Tuân như đã cất lên khúc văn ca đối với một

màng văn hóa truyền thống mà đến thời Nguyễn chỉ còn vang bóng”. (Văn Tâm). Bất tử hóa văn hóa cổ truyền dân tộc, tác giả đã thể hiện “nỗi xót xa oán hờn thế cục Tây Tàu nhớ nhặng đã phạm tội với văn hóa Việt”. Thì ra, ý nghĩa sâu xa là ở đó. Thể hiện lòng yêu nước thiết tha kín đáo, đoạn văn rất giàu tính dân tộc. Đồng thời cũng rất giàu sắc thái thẩm mĩ. Tất cả hài hòa đan xen bằng cái TÂM, cái TÀI Nguyễn Tuân. Lấp ló ý nghĩa trong một hành động, đoạn văn như bông hoa ngát hương cứ nở mãi trong lòng người đọc, làm “sáng lên những cái gì vốn đã trong sáng, lung linh”.

Cái TÂM, cái TÀI của người nghệ sĩ luôn đặt ra với muôn đời. Cái đẹp luôn là đích hướng tới của con người. Và bởi thế, lời khuyên của Huân Cao sau khi cho chữ quản ngục – tiếng lòng Nguyễn Tuân, “người ca sĩ của những vẻ đẹp” gửi gắm – sẽ còn xanh mãi.

VŨ THU PHONG

THPT chuyên Lê Hồng Phong

Bài 20:

Hình tượng bóng tối trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

BÀI LÀM

Ít có nhà văn nào mà hình tượng bóng tối lại đi vào tác phẩm nhiều như Thạch Lam. Có thể đậm nhạt khác nhau, nhưng trong truyện ngắn của ông, từ *Nhà mẹ Lê* đến *Cô hàng xóm*, *Đêm ba mươi tết*, ... bóng tối ấy đều xuất hiện như những ám ảnh sâu sắc trong người đọc, tiêu biểu nhất là cái bóng tối trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* đã thành một ấn tượng không thể nào quên.

Đúng vậy, ít có tác phẩm nào hình ảnh đêm tối lại được miêu tả đậm đặc, trở đi trở lại... như một ám ảnh không dứt trong truyện *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam: tác phẩm mở đầu bằng những dấu hiệu của một “ngày tàn” và kết thúc bằng một “đêm tịch mịch đầy bóng tối”, ở đó, màu đen, bóng tối bao trùm và ngự trị tất cả: đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối, tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại sẫm đen hơn nữa. Một tiếng trống cầm canh ở huyện đánh tung lên một tiếng ngắn, khô khan, không vang động ra xa, rồi cũng chìm ngay vào bóng tối... Cả đoàn tàu từ Hà Nội mang ánh sáng lướt qua trong phút chốc

rồi cùng “đi vào đêm tối”... Người đọc cảm nhận đây không chỉ là *đêm tối* của thiên nhiên, của không gian và thời gian, mà còn là *bóng tối* của cuộc đời, của những kiếp người nơi phố huyện. Một bức tranh thiên nhiên đầy ấn tượng, được vẽ lên bằng những nét bút tinh tế, lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc.

Trong khung cảnh bóng tối đầy đặc này, là những mảnh đời của những con người sống trong tăm tối. Họ là những con người bình thường, chỉ xuất hiện thoáng qua, hầu như chỉ *như một cái bóng*, từ hình ảnh mẹ con chị Tí với hàng nước tối tăm đến một gia đình nhà xẩm sống lê la trên mặt đất, cho đến cả những con người không tên: một vài người bán hàng về muộn, những đứa trẻ con nhà nghèo cúi lom khom nhặt nhạnh tìm tòi... Tất cả họ không được Thạch Lam miêu tả chi tiết: nguồn gốc, xuất thân, số phận ... nhưng có lẽ nhờ thế mà số phận họ hiện lên càng thêm bé nhỏ, tội nghiệp, ai cũng sống âm thầm, nhẫn nhục, lam lũ, lấm lũi, lặng lẽ trong cái bóng tối bao trùm và ngự trị tất cả phố huyện. Bóng tối ấy bủa vây kín mít khiến cho ngọn đèn leo lét của hàng nước chị Tí “chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ” và ánh lửa từ thùng phở bác Siêu cũng chỉ hắt ra một vầng sáng con con. Không phải ngẫu nhiên mà hình ảnh ngọn đèn chị Tí cứ trở đi trở lại đến bảy lần trong mấy trang truyện ngắn như một biểu tượng đầy ám ảnh về những kiếp sống nhỏ nhoi leo lét, vô nghĩa giữa đêm tối mênh mông của cuộc đời. “Ngọn đèn và ánh lửa cuộc đời” ấy thật yếu ớt và tội nghiệp gợi lên niềm xót xa thương cảm trong lòng người đọc trước một cảnh sống mỗi mòn và ngưng đọng. Cảnh phố huyện chiều tối hôm nay cũng giống như hôm qua và sẽ lặp lại trong ngày mai: mẹ con chị Tí lại lẽ mữa dọn hàng, bác phở Siêu lại gánh hàng ra và thổi lửa, bác xẩm lại rải chiếu và bày cái thau sắt.... Nhịp sống ấy cứ lặp đi lặp lại ngày này sang tháng khác, đơn điệu, uể oải, buồn tẻ.

Và càng đau xót, ám ảnh hơn khi cái bóng tối ấy đã len vào con người, hủy hoại cuộc sống con người, làm cho tâm hồn họ bị chai sạn và xơ cứng. Mà con người đó lại là những em bé mới lớn, còn ngây thơ trong trắng. Mở đầu tác phẩm ta bắt gặp hình ảnh Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen “*đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều xuyên thấm vào tâm hồn ngây thơ của chị*” và “*chị thấy buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn*”. Thạch Lam không miêu tả tỉ mỉ đời sống vật chất của Liên, nhà văn chủ yếu đi

sâu thể hiện thế giới tinh thần của nhân vật với nỗi buồn man mác, mơ hồ của một cô bé không còn hoàn toàn trẻ con, nhưng cũng chưa phải là người lớn. Tác giả gọi “chị” vì quả Liên là một người chị biết quan tâm săn sóc em, biết đảm đang tảo tần thay mẹ, nhưng tâm hồn Liên thì vẫn còn là tâm hồn trẻ dại với những khao khát hồn nhiên, thơ ngây, bình dị. Một tâm hồn như thế mà “buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn” thì thật thấm thía biết bao, đáng cho ta suy nghĩ biết bao về cảnh sống lúc bấy giờ nơi phố huyện.

Liên đã nhìn thấy những con người bé nhỏ, tội nghiệp lầm lũi đi vào bóng tối: mẹ con chị Tí bán hàng nước, bác phở Siêu, gia đình bác xẩm và bà cụ Thi điên cười sằng sặc... Cuộc đời Liên cũng đã âm thầm đi vào bóng tối từ lúc nào, cô đã sống trong cái bóng tối dày đặc của phố huyện từ bao lâu... mà đến nay, “*đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa*”. “*Không sợ nó nữa*” nghĩa là đã từng sợ. Chị mấy từ “không sợ nó nữa” mà gợi ra bao liên tưởng. Hẳn là Liên đã từng sợ cái bóng tối dày đặc đã từng bao vây những ngày đầu mới dọn về đây. Còn bây giờ Liên đã “quen lắm”. Sống mãi trong bóng tối rồi cũng thành quen, cũng như khổ mãi người ta cũng quen dần với nỗi khổ. Có một cái gì tội nghiệp, cam chịu qua hai từ “quen lắm” mà nhà văn dùng ở đây. Và người đọc cũng cảm thấy xót xa khi một tâm hồn thơ ngây non trẻ đã bị vùi sâu trong bóng tối của cuộc đời đến mức thành chan sạn. Một câu văn ngắn mà hàm chứa bao ý nghĩa, để lại nhiều dư vị, dư vang.

Cuối cùng là những con người dường như đã chìm ngập trong cái bóng tối của cuộc đời, không còn biết gì đến ánh sáng nữa như gia đình bác xẩm lê la trên manh chiếu rách và “ngủ gục trong bóng tối tự bao giờ”, như bà cụ Thi lão đảo đi vào bóng tối và mất hút trong cái bóng tối ấy. Những người khác còn lại chút ánh sáng thì mong manh, yếu ớt biết bao: ngọn đèn trên chõng hàng nước chị Tí “chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ”, ánh lửa từ thùng phở bác Siêu cũng chỉ hắt ra một vầng sáng con con, còn ngọn đèn của “hai đứa trẻ” chỉ là “những hột sáng lưa thưa lọt qua phen nữa”... Bóng tối của phố huyện đã bủa vây mịt mùng, kín mít, ngự trị lên cuộc đời nghèo nàn, tăm tối của họ...

Hình tượng bóng tối trong huyện ngắn *Hai đứa trẻ* chính là hiện thực cuộc đời lúc bấy giờ: cuộc đời của những kiếp người nhỏ bé, vô danh, không bao giờ được biết đến ánh sáng và hạnh phúc, cuộc sống mãi mãi bị chôn vùi trong tăm tối, nghèo đói, buồn chán nơi phố

huyện, và nói rộng ra, trên đất nước còn chìm đắm trong cảnh nô lệ và đói nghèo. Hình tượng bóng tối là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của Thạch Lam, gieo vào lòng ta một niềm xót thương vô hạn đối với những kiếp người như thế, và hơn bảy thập kỉ qua, nó vẫn là một ám ảnh sâu sắc không thôi đối với nhiều thế hệ người đọc.

Bài 21:

Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

BÀI LÀM

Khi Chí Phèo “Ngắt ngưỡng bước ra từ những trang sách của Nam Cao, thì người ta liền nhận ra rằng đây mới là hiện thân đầy đủ những gì gọi là khốn khổ, tủ nhục nhất của người dân cây ở một nước thuộc địa, bị cào xé, bị hủy hoại từ nhân tính đến nhân hình. Chị Dậu bán con, bán chó, bán sữa nhưng chị vẫn còn được là con người. Chí Phèo phải bán cả diện mạo và linh hồn của mình để trở thành con quỷ dữ”. (Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh). Trong muôn vàn nỗi khốn khổ tủ nhục mà Chí đã nếm trải, không thể không chú ý đến cái bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của y. Đó cũng là chủ đề xuyên suốt tạo nên giá trị nhân đạo, giá trị hiện thực của tác phẩm “Chí Phèo”.

“Bi kịch là tình cảm éo le đầy đau thương, bế tắc chưa có lối thoát mà con người phải chịu đựng”. Hiểu theo nghĩa ấy, số phận Chí Phèo là một chuỗi dài bi kịch mà bi kịch sau bao giờ cũng đau đớn hơn bi kịch trước. Nhiều người khẳng định. Chí xuất hiện sau tiếng chửi, điều ấy đúng! Nhưng có lẽ chưa đủ, Nam Cao thường giới thiệu với người đọc ở giai đoạn quan trọng nhất của số phận nhân vật. Đọc những dòng đầu tiên của tác phẩm, độc giả thấy xuất hiện một nhân vật chưa nêu tên, dường như chỉ có một hành động một cuộc độc thoại. Nhờ biện pháp nghệ thuật tăng cấp, nhờ những câu văn ngắn, nhịp văn gấp tương chừng như các câu văn bị xé rách, bị cắt vụn mà người đọc có cảm giác được chứng kiến tận mắt sự quằn quại của Chí trong cơn đau bị cự tuyệt quyền làm người. Chí chửi trời (đáng tối cao của muôn loài). Chí chửi làng “cái cộng đồng gần gũi, thiêng liêng của con người”... Nhưng không ai lên tiếng cả. Người ta không lên tiếng vì người ta không công nhận Chí là người. Cả làng Vũ Đại không ai hiểu

Chí, giá có một người để chửi nhau, có lẽ Chí còn đỡ khổ. Bởi vì người ta sống – dù là để chửi nhau cũng không thể chửi một mình. Chí chỉ còn biết chửi người để ra ỳ. Chửi người để ra mình thì cũng là chửi chính bản thân. Tiếng chửi của Chí thể hiện sự vật vờ, dẫu là vô ý thức, để tìm ra căn nguyên của đau khổ. Nhưng khôn khổ thay, Chí càng chửi càng bế tắc. Giá như ngày ấy ở làng Vũ Đại có một người lên tiếng, cũng như sau đó, Thị Nở “*không chỉ biết cho mà còn biết giữ*”... Giá như... giá như... chỉ cần một lần giá như xảy ra, chỉ cần một trong hàng nghìn người ở làng Vũ Đại coi Chí là người thì tấn hi kịch của đời Chí sẽ có cơ hội không xảy ra. Nhưng chuyện gì đã xảy ra thì nó đã xảy ra... Nao Cao ngược dòng thời gian trở lại với quá khứ để dẫn dắt người đọc, giúp họ thấu hiểu quá trình bị cự tuyệt quyền làm người từ thấp đến cao của Chí, đồng thời, ông cũng chỉ rõ căn nguyên dẫn Chí đến tình trạng ấy.

Chí là một “*Đứa con hoang*”, “*một anh đi thả ống lươn (...) một buổi sáng tinh sương đã thấy hấn trần truồng và xám ngắt trong cái váy đụp để bên một lò gạch bỏ không, anh ra rước lấy và mang cho một người đàn bà góa bụa*”. Năm từ “*một*” tồn tại trong một câu văn dài, dường như đã báo trước cuộc đời cô độc triền miên của Chí. Ngay từ khi cất tiếng khóc chào đời, Chí đã bị người mẹ, người đời cự tuyệt quyền làm người. Chí trở thành kẻ không cha, không mẹ; cũng may cho đời Chí, có lẽ vì lớn lên cùng với những người lao động, Chí trở thành anh canh điền khỏe mạnh, biết tự trọng, “*biết không thích những cái gì mà người ta khinh*”. Anh khát khao “*có một gia đình nhỏ, chồng cuốc mướn, cày thuê, vợ dệt vải*”. Nhưng đời đã không dành cho Chí cái mà anh có thể với trong tầm tay.

Một cơn ghen vu vơ của cụ Bá đã đẩy Chí vào tù. Cái thế lực phong kiến cấu kết với nhà tù thực dân tước bỏ quyền tự do của Chí gần bảy – tám năm. Đây là lần thứ hai Chí bị cự tuyệt quyền làm người. Nhà tù đã biến Chí thành con người khác. “*Hắn về lần này trông khác hẳn*”. Quyền làm người của Chí đã bị cự tuyệt bởi nhà tù đã cướp đi của ỳ một phần nhân hình. Ở tù ra trông hắn như một thằng “*sống cá*” (*lính tấy*), đầu trọc lóc, răng cạo trắng hớn, mặt đen lại rất “*càng càng*” thì còn ra cái mặt người?). Rồi “*hắn mặc quần áo nái đen với cái áo tây vàng, cái ngực phanh ra đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm thúy trông gớm chết*”. Đó là hình hài của kẻ côn đồ, hung hãn chỉ biết gây gỗ, đâm chém. Về làng hôm trước, hôm sau, Chí đã điên cuồng

lao vào trả thù Bá Kiến bằng cách ăn vạ, chửi đồng. Nếu như trả thù là cái quyền của người có thù (Oán thì trả oán, ân thì trả ân) thì Bá Kiến đã khéo léo tước luôn quyền ấy của Chí. Không trả được thù, Chí lại từng bước trở thành tay sai cho kẻ thù, để đâm chém những ai không cùng phe cánh với cụ Bá. Từ đó, hấn chìm trong cơn say, hấn ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say và đánh nhau trong cơn say, *“Hấn đã phá tan bao nhiêu gia đình, đập vỡ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt bao nhiêu người lương thiện”*. Cứ như thế đời hấn trượt dài. Nhìn vào mặt hấn người ta không biết hấn bao nhiêu tuổi. Đời hấn đã xem như đời bỏ đi, nhân hình bị hủy hoại, nhân tính bị xói mòn. Cả làng Vũ Đại đều tránh mặt, mỗi lần hấn qua. Ngay bản thân hấn cũng đã quên sự có mặt của hấn ở trên đời. Có thể nói, *trước khi gặp Thị Nở, Chí đã bị cự tuyệt quyền làm người đến cao độ*. Nhưng có lẽ hấn không nhận ra điều ấy hoặc nhận ra một cách vô thức, không tìm thấy lối thoát, Chí đành phải dấn thân vào cuộc đời say rượu, chửi đồng, ăn vạ, đâm thuê chém mướn.

Người ta sẽ đỡ khổ, nếu không biết mình sống trong cái khổ. Người ta sẽ đỡ đau đớn khi bị tước quyền làm người mà không hề hay biết. Trước khi gặp Thị Nở, Chí Phèo chưa nhận thức được tấn bi kịch của đời mình. Chí đâu có biết chính xã hội thực dân phong kiến chẳng những đã sinh ra Chí mà còn nuôi dưỡng tính côn đồ hung hãn của Chí bằng cách tước đoạt dần quyền làm người của y. Đúng lúc Chí dấn thân đến chỗ tột cùng của sự tha hóa, đúng lúc người ta tưởng Chí sẽ triền miên trong cuộc đời một con quỷ dữ thì Nam Cao đã phát hiện trong chiều sâu tâm linh của nhân vật một đốm lửa nhỏ nhoi bừng sáng. Chí ao ước trở lại làm người lương thiện. Vai trò, vị trí của Thị Nở trong tác phẩm là rất quan trọng. Con người *“dở hơi, xấu ma chê quỷ hờn”*, lại là nguồn sáng duy nhất còn lại ở làng Vũ Đại có thể chiếu sáng cõi đời tăm tối của Chí. Cơ thể đàn bà của Thị không khơi gợi bản năng thú vật ở y. Tình thương của Thị đã gợi dậy cái tính người mà lâu nay Chí đã đánh mất. Sau cuộc tình ngắn ngủi với Thị Nở, Chí nghe được âm thanh của cuộc sống mà lâu nay hấn không để ý. Sau bao nhiêu năm, bây giờ hấn mới nghe thấy tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng cười nói của người đi chợ, tiếng thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Những âm thanh ấy gợi nhớ trong Chí những ước mơ rất người đã có từ muôn thuở xa xưa. Lần đầu tiên Chí cảm thấy buồn, rồi hấn *“sợ tuổi già, đói rét, ốm đau và cô độc – cô độc còn sợ hơn đói rét và ốm đau”*. Bát cháo hành của Thị Nở đã đánh

thức trong Chí những tình cảm lạnh mạnh. Ăn cháo mà hần thấy mất ươn ướt. Chí cần một sự thương yêu – dù là tình thương yêu của kẻ dờ hơi, của một người con gái quá lứa lỡ thì, có dòng giống mã hui, cũng đủ làm sống lại bản tính người đã chết. Sức cảm hóa của tình thương vô biên. Nam Cao đã thực sự hóa thân vào nhân vật để cảm thông, để chia xẻ những giây phút hạnh phúc rất người của Chí. Thế là sau hơn hai mươi năm bị cự tuyệt quyền làm người, Chí Phèo đã tự tìm cho mình con đường trở lại làm người. Chí đã tạo ra chiếc cầu nối để làm hòa với thế giới người. Chiếc cầu ấy chính là Thị Nở. Thị có thể sống chung với hần thì làng Vũ Đại cũng có thể chấp nhận hần. Nhưng bi kịch và đau đớn thay cho Chí, Thị Nở không thể gắn bó với Chí. Vì theo bà cô Thị “*đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao mà lại phải lấy một thằng không cha, không mẹ chỉ biết rạch mặt ăn vạ*”.

Thế là một chút hạnh phúc nhỏ nhoi Chí đã có ở trong tay một lần nữa lại bị xã hội kia cướp đoạt. Thị Nở là chiếc cầu vòng sau cơn mưa. Chí đau đớn nghĩ ra rằng chẳng có chiếc cầu vào đưa Chí trở về với cuộc sống con người, xã hội đã cự tuyệt đến cao độ quyền được sống, được làm người của Chí. Không ai cho Chí làm người lương thiện kể cả khi Chí đòi làm người lương thiện. Chí không thể xóa được những vết sẹo đã vạch lên trên mặt mình. Chí đau xót cảm thấy: “*Không được nữa rồi, chỉ còn cách này*”. Chí còn cách chết trong, hơn sống đục. Chí đã nói câu cuối cùng với Bá Kiến và cũng là tự nói với bản thân mình. Hành động giết Bá Kiến và tự sát của Chí cho người đọc thấy cuối cùng rồi Chí cũng trả được mối thù. Nhưng cái giá phải trả của Chí là quá đắt. Cái chết của Chí là lời tố cáo mạnh mẽ đối với xã hội vô nhân, là lời kêu cứu khẩn thiết về quyền con người. Chí chết, mồm ngáp ngáp trong vũng máu, nhưng Chí không tuyệt tự. Sức sống, sức mở và giá trị điển hình của nhân vật này là vô biên. Chí không chỉ đại diện cho nỗi khổ của người nông dân thời kì nước ta còn sống trong vòng nô lệ. Chí còn đại diện cho cái phần khùng điên khuất tối mà sinh ra trên cõi đời này, ai cũng có thể có, nếu không biết tự kiềm chế và nếu bị các thế lực hắc ám “*nuôi dưỡng*”.

Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí do nhiều căn nguyên. Có căn nguyên từ xã hội và cũng có căn nguyên từ bản thân Chí. Khi quyền con người còn bị xúc phạm thì bi kịch của đời Chí Phèo còn được nhắc đến như một nỗi đau của toàn nhân loại.

HÀ THỊ ANH ĐÀO (*Dân tộc Thái*)
PTTH Dân tộc nội trú (1994 – 1995)

Bài 22:

Trong chương *Hạnh phúc của một tang gia* (Số đỏ), Vũ Trọng Phụng viết: “Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”. (Ngữ văn 11, tập một, trang 124)

1. Hãy chứng tỏ điều đó qua các nhân vật trong chương truyện.

2. Câu văn tưởng chừng ngược đời kia của Vũ Trọng Phụng đã thu tóm cả một thứ “thế thái nhân tình” được xây dựng trên hai điều lớn nhất: sự tàn nhẫn và sự đối trá. Hãy làm sáng tỏ.

YÊU CẦU

1. Chứng minh rõ câu nói của Vũ Trọng Phụng qua các nhân vật trong chương truyện: từ những người trong gia đình cụ cố Hồng cho đến cả những người ngoài đều tìm thấy cái hạnh phúc riêng ích kỉ của mình trên cái chết của một con người (chú ý tìm đúng cái hạnh phúc riêng ích kỉ, vụ lợi, thấp kém của từng con người cụ thể).

2. Qua chương truyện phân tích để làm sáng tỏ bộ mặt thật của những con người cả cái xã hội rởm đời và thối nát lúc bấy giờ với hai nét bao trùm và nổi bật: sự tàn nhẫn và sự đối trá. Đó là cái “thế thái nhân tình” của một xã hội tự xưng là thượng lưu, sang trọng nhưng đã phơi bày tất cả cái bản chất lỗ lã và đồi bại của nó.

BÀI LÀM

Tiếng nói căm hờn mãnh liệt cái xã hội thực dân phong kiến tư sản hết sức bất công, tàn bạo, thối nát, cái xã hội mà Vũ Trọng Phụng gọi là “khốn nạn”, “chó đẻ” và ông khao khát thay đổi nó từng ngày, từng giờ trong “Số đỏ” nói chung và “Hạnh phúc một tang gia” nói riêng cứ xoáy sâu vào tâm trí độc giả. Một “thế thái nhân tình” được xây dựng trên hai điều, sự tàn nhẫn và sự đối trá là biểu hiện sâu sắc nhất được thu tóm trong câu văn tưởng chừng ngược đời mà lại có lí: “cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”.

Một gia đình đông đúc, nhiều con cháu, họ hàng và người quen của cụ cố Hồng là cả một xã hội phong kiến tư sản thối nát. Khi sinh ra, lớn lên, trưởng thành bước vào đời, con người ta lúc nào cũng cầu

mong cho mình được hạnh phúc. Khi ra đi về với cát bụi, không có gì hơn ngoài mong muốn được đón nhận giọt nước mắt đau thương của người đang tồn tại và đang sống. Vậy mà, khi đi xuống nơi “suối vàng”, cái chết của cụ tổ lại mang lại bao nhiêu niềm vui, niềm phấn khởi, hân hoan của con cháu gia đình cụ Hồng. Tình cảnh ngược đời ấy chỉ tồn tại trong xã hội bất công và đầy rẫy sự thối nát, bẩn thiu, câu chuyện dường như là điển hình cho cái xấu xa mà xã hội đã mang lại cho tác phẩm Vũ Trọng Phụng. Ngay ở tiêu đề của đoạn trích, tác giả đã có ý nhấn mạnh cái hạnh phúc bên bờ của một con người vừa từ trần thế đến nơi tận cùng của số phận. Hạnh phúc lại đi liền với tang gia và tang gia tạo nên hạnh phúc. Nếu chỉ đọc tiêu đề, độc giả sẽ không hoàn toàn tin tưởng vào hai khái niệm trái ngược đó; nhưng khi vào sâu thế giới của tác phẩm, độc giả nhận thấy rằng: tình cảm ấy tồn tại trong nhà cụ cố Hồng rất tự nhiên, hợp lí.

Nhìn nét mặt, hành động của mỗi nhân vật trong chương truyện, người đọc cảm nhận cái hạnh phúc mà họ được nhận và đã chờ rất lâu để cụ cố mất đi. Khi tất thảy, không biết cụ tổ có nhận thấy cái chết ấy đã làm cho nhiều người được sung sướng lắm. Niềm hạnh phúc được tràn ra qua cái nhắm mắt mơ màng của cụ cố Hồng khi nghĩ “đến cái lúc cụ mặc đồ gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc, vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ:

- Ui kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!

Cụ chắc cả mười phần rằng ai cũng phải khen ngợi một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế...”, viễn cảnh hiện ra trước mắt cụ Hồng sao mà lạ lùng và cay đắng quá. Người ta đến đưa thi thể của cụ cố xuống nơi suối vàng, chứ đâu phải ngắm nhìn “con giai” cụ đã bao nhiêu tuổi, chống gậy gì và đám ma to hay là bé. Nhưng, những suy nghĩ ấy đã phản ánh đúng tâm trạng của cụ Hồng trong cái đám ma “rộn ràng”, “huyên náo”.

Còn ông Phán mọc sừng thì lại thấy “không ngờ rằng giá trị đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến như thế? Ông hạnh phúc khi được nghe thấy cụ cố Hồng nói nhỏ vào tai là sẽ chia cho con gái và rẻ thêm một số tiền là vài nghìn đồng. Dường như đến đưa ma cụ cố, ông Phán mọc sừng lại được đón nhận số tiền lớn ấy đến bất ngờ. Dù sao “cái chết kia” cũng mang lại cho ông niềm hạnh phúc, sung sướng biết bao. Với cái sừng mà Xuân Tóc Đỏ vô tình hay cố ý gấn cho ông Phán cũng đủ để ông cảm ơn hấn. Trong bầu không khí

của một đám ma nhốn nháo, “thằng bồi tiem đã đếm được một nghìn tám trăm bảy hai câu gất “Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!” của cụ cố Hồng” thì ông Phán mọc sừng đã kịp trừ tính với Xuân công cuộc doanh thương... và điều trước tiên là trả nốt năm đồng cho Xuân. Ngay trong giờ phút thiêng liêng của một đời người đã kết thúc ấy mà người ta vẫn không quên đi được chút ít ánh hào quang của đồng tiền, họ càng lao theo nó say đắm và đam mê hơn.

“Trước những cặp mắt của một bầy con chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ tổ”, thì cụ cố Hồng lại nhắm nghiền mắt kêu khổ lắm. Sao mà bộ mặt già dỗi của họ xấu xa và dè hèn đến thế. Họ đến với đám ma là để trưng bày trang phục sáng tạo của mình cho mọi người chiêm ngưỡng”. “Cậu Tú Tân thì cứ diên người lên vì cậu đã sẵn sàng mấy cái máy ảnh mà cậu mãi không được dùng đến. Bà Văn Minh sốt cả ruột vì mãi không được mặc những đồ xô gai tân thời, cái mũ mấn trắng viền đen – “dernières créations”. Những cái rất ăn với nhau mà tiệm Âu hóa một khi đã lẳng xê ra thì có thể ban cho những ai có tang đương đau đớn vì kẻ chết cũng được hưởng chút ít hạnh phúc ở đời”. Vậy là, họ đi đám ma mà như là đi dự đám cưới. Họ chỉ biết thỏa mãn cái mong muốn, ước vọng của mình trong khi không hề để ý đến ai đã khám cho cụ tổ khi cụ bị bệnh và sau khi qua đời. Đến cả đứa cháu gái Văn Minh giàu sang của cụ cũng hờ hững tự nhiên phơi bày những bộ đồ tân thời không hợp chút nào. Với bộ y phục NGÀY THỎ của Tuyết đã đủ cho thấy cái chết của cụ tổ chỉ làm cho họ hạnh phúc, sung sướng mà thôi.

Mỗi người, mỗi vẻ, mấy ông cảnh binh Mindơ và Mintoa cũng sung sướng cực điểm khi được cái đám ma “to lớn” này thuê giữ gìn trật tự. “Thành thử tang gia ai cũng vui vẻ cả”. Chỉ trừ có một mình Tuyết, cô không phải buồn vì cái chết của cụ tổ mà vì cô không gặp được “người tình Xuân Tóc Đỏ”.

Một đám ma theo cả lối Ta, Tàu, Tây, “có kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, cho đến lóc bốc xoảng và bú dích và vòng hoa, có đến ba trăm câu đối, vài ba trăm người đi đưa, lại có cậu Tú Tân chỉ huy”, lộn xộn, lao xao và huyên náo, nó xứng đáng như là một hội chợ để các nhà tài tử thi nhau chụp ảnh. “Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu...”, câu văn nghe sao mà chua chát và cay đắng đến vậy. Dường như trong cái xã hội phức tạp ấy không còn tồn tại

tình người. Họ đối xử với nhau, đến với nhau chỉ là do ánh sáng chói chang của đồng tiền đưa lối, dắt đường. Đưa một số phận con người về nơi bên kia của thế giới, của trần gian mà trong ánh mắt, đôi chút suy nghĩ của họ đâu có gì gửi gắm vào bản thân người chết. Trong trái tim họ, dường như không còn có sự tồn tại của tình thương giữa người với người. Giữa họ là khoảng cách của sự tàn nhẫn và dối trá.

Đọc phần đầu của đoạn trích, cứ tưởng tâm địa của bọn con cháu cụ cố tổ ghê tởm đến thế là cùng. Nhưng chưa hết, chính lũ con cháu bất hiếu, vô đạo kia lại muốn khẳng định chúng là người hiếu thảo nhất trên đời. Đám ma mà chúng đang tổ chức phải trở thành một kiểu mẫu trong thiên hạ. Những kẻ mong cho cha ông mau chết đã tìm thấy hạnh phúc vì đó là dịp để họ bày tỏ lòng hiếu hảo bằng cách tổ chức một đám ma thật to, thật vang, cái mong muốn “bắt thiêu” ấy tồn tại trong mỗi đứa cháu, bất nhân, bất nghĩa là cả bao phức tạp, xô bồ của cuộc sống xã hội thối nát, “chó đều”.

Câu chuyện của một gia đình trở thành cái tiêu biểu cho cả một xã hội. Từ cái hạnh phúc, sung sướng của một “lũ người gớm ghiếc” là một “thế thái nhân tình” được xây dựng trên nền tảng là sự tàn nhẫn và sự dối trá. Con người với con người đối với nhau mà như là bằng băng đá tê cứng, đông lạnh, không còn một chút hơi ấm của tình yêu thương. Cụ cố tổ mất đi lại không hề mấy mấy làm cho bất kì một con người nào đau khổ, bọn chúng tìm đến đám ma mà để lấy và thực hiện sớm bản di chúc. Chỉ còn lặng lẽ sau trang sách là nỗi đau đớn khôn nguôi của nhà văn và độc giả. Những đứa cháu, “lũ” con của cụ tự cho mình là chí hiếu, chúng không nhận thấy trong suy nghĩ, hành động của chúng là sự tàn nhẫn và dối trá đến cao độ. Nhịp cầu mà họ tạo nên để với đến hai chữ “chí hiếu” là từ tàn nhẫn và dối trá mà ra, nó “mỏng manh”, dễ đứt.

Cố lấy cái vẻ bề ngoài mà che đậy cái bên trong xấu xa, thối nát là một sự dối trá đến tàn nhẫn. Trong thế giới mà bọn họ đang sống, đang tồn tại đâu có phải là một “thế thái nhân tình”. Cái thế giới của tình người chỉ đáng có khi con người biết tin yêu và tôn trọng lẫn nhau. Còn ở đây, con người như là vật hiến dâng cho cái vòng quay bất nhân của đồng tiền.

Nỗi hạnh phúc, sung sướng của bản thân họ là khác nhau nhưng đều quy tụ chung dưới hai điều tàn nhẫn và dối trá. Những người đi đưa đám thật đông đảo; sự xấu xa, đồi bại của xã hội có mặt ở khắp nơi. Bằng điệp khúc: “đám cứ đi”, tác giả đã đặc tả một đám ma thật

tổ thiên hạ tha hồ chiêm ngưỡng. Nhưng trong cái đám ấy, chẳng có ai thật lòng đi đưa đám. Tất cả – trong gia đình hay ngoài gia đình, già hay trẻ, đàn ông hay đàn bà, tuy cố giữ một mặt buồn rầu nhưng thực lòng thì đang vui vẻ, hạnh phúc vì một điều gì đó. “Đám cứ đi” – nghĩa là sự vô liêm sỉ, sự giả dối cứ ngang nhiên diễn ra, không hề khép lại và chẳng biết sẽ kéo dài đến đâu, lúc nào thì kết thúc. Cái thế giới tình người mà tác phẩm, đoạn trích có nói, có thể hiện chỉ là sự tàn nhẫn và dối trá. Sự tàn nhẫn, dối trá ấy chỉ diễn ra trong xã hội “người dưng”, mà nó tồn tại sâu sắc, đậm nét hơn cả trong bản thân những con người cùng một gia đình, họ hàng, thân quen. Cái đám ma giàu sang, phú quý, ồn ào của cụ tổ đầu có thể che lấp được bản chất tàn nhẫn, dối trá của cụ cố Hồng, ông bà Văn Minh, Xuân Tóc Đỏ và cả sư cụ Tăng Phú....

Sự lố lăng của đám tang với hình ảnh của hai tên đại bịp xuất hiện: Xuân Tóc Đỏ và sư cụ Tăng Phú lại làm cho cái tàn nhẫn và dối trá được bộc lộ rõ hơn, sâu sắc hơn. Tại sao bà cụ cố Hồng lại hí hửng vì sự có mặt của hai nhân vật này? Vì sáu chiếc xe có lòng cấm trên chõr sư chùa Bà Banh? Vì 2 vòng hoa đồ sộ? Điều đó ai mà biết được! Chỉ biết sự có mặt của những thứ trên làm cho đám tang vốn đã lố lăng càng thêm lố lăng, chỉ biết sư cụ Tăng Phú đã chớp lấy “thời cơ tang gia để kiếm lợi trong cuộc đấu tranh chính trị nhằm củng cố thanh thế của Hội Phật giáo”. Còn Xuân Tóc Đỏ lại là ân nhân của gia đình cụ cố Hồng và là “người chồng ăn hối” của cô Tuyết. Hạnh phúc gia đình, thế giới tình người trong gia đình ấy là sự dối trá bởi cách hết bịp mồm của vợ chồng Văn Minh và sự tôn xưng lên mây cao của họ, sự tàn nhẫn và dối trá trong lối sống của họ là cái để tạo nên sự sụp đổ của một xã hội thối nát. Dưới con mắt sắc sảo của Vũ Trọng Phụng, những con người xấu xa ấy không phải là một “nhóm người”, chung thật đông đảo và có mặt ở khắp nơi. Bởi vậy, có người đã coi đám tang của cụ cố tổ là hành trình xuống mộ của toàn xã hội thực dân phong kiến.

Với một tác phẩm hiện thực sâu xa như: “Số đỏ”, Vũ Trọng Phụng đã thể hiện khá rõ và đậm nét bản chất thối tha, dối trá, tàn nhẫn và “chó đều” của xã hội cũ. Tình yêu thương, lòng nhân ái cao cả của một thế giới tình người không bao giờ có thể tồn tại trong cái xã hội ấy dù chỉ là một giây.

TRẦN THỊ MAI
12C₂, THPT Hàm Rồng

BÀI LÀM

Hồ Chí Minh bị bắt ngày 19-8-1942 tại phố Túc Vinh thuộc trấn Thiên Bảo, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Sau đó, chính quyền Tưởng Giới Thạch giải Người ngược trở lại phía biên giới để giam giữ tại nhà ngục huyện Tĩnh Tây; đúng ngày quốc khánh Trung Hoa cũ (10-10), Hồ Chí Minh lại bị “*giải vãng Thiên Bảo ngục*”. Trên đoạn đường trên dưới 100km từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo, Người phải đi bộ trong hai ngày. Tuy vậy, Hồ Chí Minh vẫn tức cảnh sinh tình, sáng tác ba bài thơ: “*Tẩu lộ*” (*Đi đường*); “*Mộ*” (*Chiều tối*); “*Dạ tức Long tuyền*” (*Đêm ngủ ở Long Tuyền*); đó là chưa kể đến bài “*Sơ đáo Thiên Bảo ngục*” (*Mới đến nhà lao Thiên Bảo*). Trong các bài thơ sáng tác trên chặng đường này, bài “*Mộ*” được xem là áng thơ tuyệt bút.

MỘ

*Quyện điều quy tâm tâm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không;
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc mao hoàn lô dĩ hồng.*

Dịch thơ:

CHIỀU TỐI

*Chim mới về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng.*

Qua vài nét chấm phá, hai câu đầu của bài thơ đã để lại một bức tranh thiên nhiên vùng sơn cước ở thời điểm “*chiều tối*”. Những buổi chiều như vậy đâu có thiếu trong văn chương cổ kim; nhưng nếu cảnh ấy qua cái nhìn của một Lý Bạch tiêu diêu, một Khuất Nguyên u uất chắc chắn sẽ đầy âm đạm, thê lương. Còn ở đây, nếu không rõ xuất xứ, nhiều người sẽ lầm tưởng “*Mộ*” là bài thơ của thời thịnh Đường. Có người nhận xét cảnh thiên nhiên chiều tối trong bài “*Mộ*” có cái gì ấm áp, thậm chí có cả niềm vui ở hình ảnh “*chim bay về tổ*”; vì nó sẽ được

nghe ngời trong tổ ấm của một vòm cây nào đó. “Chim mới về rừng tìm cây ngủ” khác với “Chim bay về tổ”. Nhìn lên trời, Hồ Chí Minh nhận ra vẻ mệt mỏi, uể oải của cánh chim. Cái nhìn ấy thể hiện tình cảm nhân ái bao la của Người đối với cảnh vật. Cánh chim trong thơ Bác gợi nhớ cánh chim qua ánh mắt nàng Kiều trong thơ của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du:

“Chim hôm thoi thót về rừng”

Cánh chim trong thơ Vương Bột, Lý Bạch, Nguyễn Du... thường bay về chốn vô tận, vô cùng, vô định, gợi cảm giác xa xăm, phiêu bạt, chia lìa. Ngược lại, cánh chim trong thơ Hồ Chí Minh là cánh chim đang tìm về với sự sống thường ngày. Nhờ vậy, mà nó có hồn và nhuốm đầy tâm trạng hơn.

Cùng với “Quyện điểu quy lâm” là “Cô vân mạn mạn”. Bài thơ dịch khá uyển chuyển; nhưng đã làm mất đi vẻ lẻ loi, trôi nổi, lững lờ của đám mây. Người dịch đã bỏ sót chữ “cô” và chưa thể hiện được hết nghĩa của hai từ láy “mạn mạn”. Câu thơ dịch:

“Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không”

đề khiến người đọc nghĩ đến cái nhìn của một du khách. Phải chăng, vì quá tin vào bản dịch mà ai đó nói cảnh thiên nhiên trong “chiều tối” là một cảnh vui. Hình ảnh “Cảnh chim mới về rừng tìm cây ngủ” – tìm một chỗ ngủ tạm qua đêm, và chòm mây lẻ loi, trôi lững lờ gợi một khung cảnh thiên nhiên hoang vắng nhưng không ảm đạm, buồn buồn nhưng không thê lương, rộng lớn mênh mông nhưng đâu có “xanh trong thi vị”... Cảnh ấy, tương đồng với tâm trạng của người bị giải. Vẻ đẹp của bài thơ là ở chỗ: Tác giả không để lộ cái mệt mỏi, cô đơn của chính mình. Với Hồ Chí Minh mọi nỗi buồn, niềm vui dường như đều gắn liền với dân tộc, nhân dân mà ít khi phụ thuộc vào cảnh ngộ riêng của Người.

Thơ tứ tuyệt thường bất ngờ ở câu chuyển, bất ngờ mà vẫn phải tự nhiên, hợp lý, liền mạch. Nổi bật lên trên không gian chiều tối, sâu lắng, tĩnh lặng là hình ảnh con người:

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng.

“Sơn thôn thiếu nữ” dịch là “Cô em xóm núi” đứng trên bình diện nghĩa của từ thì không có gì sai. Nhưng câu thơ dịch đã không thể hiện được cái nhìn trân trọng của nhân vật trữ tình đối với con người;

giọng điệu trang trọng của câu thơ nguyên tác không hiện diện trong lời thơ dịch (mà nhiều khi giọng điệu còn quan trọng hơn cả cái được miêu tả). Người phụ nữ đã nhiều lần có mặt trong thơ chữ Hán, nhưng phần lớn họ đều thuộc giới thượng lưu hoặc chí ít cũng gần gũi với giới thượng lưu. Không rõ trước Hồ Chí Minh đã có một “*son thôn thiếu nữ*” thực sự là người lao động bước vào thế giới của nàng thơ hay chưa? Chỉ biết rằng việc đặt hình ảnh “*son thôn thiếu nữ*” ở vị trí trung tâm của bức tranh phong cảnh chiều tối đã làm cho bức tranh thiên nhiên trở thành bức tranh về cuộc sống con người. Sự chuyển đổi ấy thể hiện một khuynh hướng vận động của hình tượng thơ và quan điểm nhân sinh của Bác. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, Hồ Chí Minh cũng gắn bó với cuộc sống con người nơi trần thế – đặc biệt là cuộc sống nhân dân lao động.

Về mặt nghệ thuật, ở hai câu thơ kết, người đọc thấy nhà thơ dường như không tả, ngòi bút của Người chỉ ghi nhận một cách khách quan “*những điều trông thấy*” trong cảnh chiều tối. Điệp ngữ liên hoàn “*ma bao túc*” nối liền dòng thơ thứ ba với dòng thơ kết đã góp phần diễn tả được cái vòng quay liên tục, đều đặn của động tác xay ngô. Điều đáng tiếc là bài thơ dịch đã không thể hiện được điều ấy. Để cảm thụ giá trị tiết điệu của câu thơ, không thể không tiếp xúc với phần phiên âm chữ Hán.

*Son thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng.*

Vòng quay của chiếc cối chày dút, công việc kết thúc (bao túc ma hoàn) thì lò than cũng vừa đỏ (lô dĩ hồng), ánh lửa đỏ ấm nồng xuất hiện thật bất ngờ, tỏa sáng vào đêm tối. Tài hoa của Hồ Chí Minh là ở chỗ tả cảnh thiên nhiên, tả cảnh chiều tối mà Người không phải dùng đến một tính từ chỉ thời gian nào. Người dùng ánh lửa đỏ để thể hiện thời gian đã tối (trời có tối, lò mới rực hồng). Hơn nữa, người đọc còn cảm nhận được bước đi của thời gian từ chiều đến tối. Cô gái xay ngô từ khi trời còn ánh sáng; xay xong thì trời đã tối. Phải chăng Hồ Chí Minh đã có một phát hiện mới trong bút pháp tả thời gian. Rõ ràng, ngay cả khi tả cảnh chiều tối, thơ Hồ Chí Minh vẫn có sự vận động từ bóng tối ra ánh sáng. Người đọc cảm thấy không hài lòng khi dịch giả thêm vào câu chuyển một từ “*tối*”. Nhìn bề ngoài việc thêm vào như vậy có vẻ như vô thưởng, vô phạt; nhưng nghĩ sâu xa thì chính chữ ấy đã phá vỡ một quy luật vận động lớn trong thơ Hồ Chí

Minh và không bộc lộ hết tài năng của Người. Chữ “*hồng*” rất xứng đáng là “*ông thánh thứ hai mươi tám*” của bài thơ. Trong “*Ngục trung nhật kí*” có bao nhiêu chữ “*hồng*” như vậy? Chữ “*hồng*” là nơi hội tụ, kết tinh ánh sáng của toàn bài, là hình ảnh của sự sống thường nhật và niềm vui lao động.

Buổi chiều tối rực ánh hồng ở bài “*Mộ*” là buổi chiều tối không dễ gì lặp lại lần thứ hai trong thơ, ánh hồng ấy không chỉ tỏa ra từ chiếc bếp lửa bình dị của một “*sơn thôn thiếu nữ*” mà chủ yếu được tỏa ra từ tấm lòng nhân ái, tinh thần lạc quan của Hồ Chí Minh. Niềm vui của chúng ta khi đọc “*Mộ*” nói riêng và thơ Bác nói chung là niềm vui của người được tiếp nhận ánh sáng lấp lánh của chất thép kì diệu thể hiện trong từng câu, từng chữ của bài thơ.

BÙI THỊ NGÀ

Học sinh lớp 12C2, PTTH Hàm Rồng 1994-1995

(Bài đạt 7,5 điểm trong kì thi tuyển sinh ĐH 1995-1996)

Bài 24:

Nhiều ý kiến cho rằng chữ “*hồng*” là nhãn tự bài thơ *Mộ* (Chiều tối) của Hồ Chí Minh. Anh (Chị) có đồng ý như vậy không? Hãy nêu ý kiến của mình, phân tích để làm sáng tỏ.

BÀI LÀM

Trong thơ xưa, đặc biệt là thơ Đường luật, nhất là thể tứ tuyệt, thường có nhãn tự (chữ mắt) như là điểm sáng, cái “*thần*”, linh hồn của bài thơ. Người ta thường nhắc đến chữ “*sâu*” trong bài thơ *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu. Nếu chữ “*sâu*” đọng lại một nỗi buồn mênh mang, sâu lắng trong thi phẩm đời Đường, thì chữ “*hồng*” lại sáng lên một ngọn lửa ấm nóng trong bài thơ *Chiều tối* của nhà thơ cộng sản Hồ Chí Minh trên đường giải tù qua một xóm núi heo lánh:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết, lò than đã rực hồng.

Lúc ấy, chiều đã muộn. Bác bị giải qua một khu rừng heo hút nơi

đất khách quê người. Chỉ có một cánh chim mỏi bay về rừng tìm nơi trú ngụ và một chòm mây cô đơn trôi trên bầu trời, không biết sẽ đi đâu về đâu... Tâm trạng người tù xa xứ cũng vậy. Cả một ngày lê nặng bước chân xiềng xích, mệt mỏi rã rời mà vẫn chưa có điểm dừng chân. Một nỗi buồn thấm sâu vào cảnh vật khiến cho cảnh chiều tối càng thêm vắng vẻ, hiu quạnh, lạnh lẽo: đó là nỗi buồn nhớ quê hương, tổ quốc, đồng bào, đồng chí của người chiến sĩ cách mạng đang bị giam hãm trong cảnh tù đầy gian truân, vất vả.

Nhưng bỗng tứ thơ chuyển đổi khi người tù đi qua một xóm núi bên đường. Không còn cái hiu hắt, lạnh lẽo của cảnh chiều tối nơi núi rừng vắng lặng, câu thơ bỗng như reo vui lên trước một cảnh sinh hoạt đầm ấm nơi xóm núi:

*Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết, lò than đã rực hồng.*

Con người lao động hiện ra khỏe khoắn, tươi vui, đầy sức sống mặc dù cuộc sống của họ còn nghèo nàn, vất vả (chỉ ăn ngô). Hình ảnh “cô em xóm núi xay ngô tối” hiện lên thật đẹp trong câu thơ, và càng đẹp hơn là cái ánh lửa hồng trong lò than đã tỏa ấm nóng và ánh sáng ra tất cả, đẩy lùi bóng tối và cái lạnh lẽo của cảnh chiều tối nơi núi rừng. Ngỡ như ngọn lửa hồng đang hắt lên khuôn mặt cô gái làm cho khô mặt cô càng thêm rạng rỡ. Tứ thơ chuyển đổi chính là nhờ một chữ “hồng” làm sáng cả bài thơ, đem ấm nóng và sức sống đến cho tác phẩm. “Một chữ hồng mà đủ sức để cân lại với 27 chữ thơ kia, nó làm sáng cả câu thơ, cả bài thơ. Nó là nhãn tự (chữ mắt) của bài thơ”. (Hoàng Trung Thông).

Nhưng do đâu mà có được nhãn tự đó? Do đâu mà một chữ “hồng” đã làm cho người đọc cảm nhận được cái “thần” của bài thơ, linh hồn của bài tứ tuyệt? Chính là do trong lòng thi nhân cũng có một ngọn lửa hồng rực sáng như vậy: ngọn lửa của tình yêu cuộc sống, yêu con người không bao giờ tắt trong lòng nhà thơ Hồ Chí Minh. Ngay cả những lúc mà cuộc sống của người tù ấy không còn nữa, thì tình yêu ấy vẫn còn, và chất thơ vẫn trào lên để kết tụ lại thành một chữ “hồng” tuyệt đẹp. Ở đây, trong cảnh giải tù này, Bác làm gì còn niềm vui cho riêng mình mà chỉ có nỗi đau, nỗi buồn, nhưng chính lúc Người đi qua hẻm núi, nhìn thấy cảnh cô gái xay ngô, thì niềm vui đến ngay, và tứ thơ xuất thần bay lên thành một ngọn lửa hồng rực rỡ. Đó là niềm vui cho người lao động, vì người lao động, và hơn thế,

còn là sự trân trọng, nâng niu đôi với một hạnh phúc thật bình thường, nhỏ nhoi của người lao động nơi xóm núi. Đúng như Hoài Thanh đã viết: “Những cảnh tượng ấy biết bao người đã đi qua, nhưng nếu không có một tâm lòng nâng niu trân trọng thì cũng không thể nào ghi lại được trong thơ”.

Bài 25:

Bài thơ *Mộ* (Chiều tối) của Hồ Chí Minh

BÀI VĂN THAM KHẢO

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không;
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.*

*

Trong thời gian bị tù ở Quảng Tây (Trung Quốc), Bác Hồ bị giải qua nhiều nhà lao. Không thể nói hết những nỗi gian khổ dọc đường giải tù, nhưng Bác ít nhắc đến nỗi khổ ải đó mà nếu có nhắc đến một vài sự việc trên đường giải tù thì Người pha giọng châm biếm, hài hước, tự trào. Bác cảm thấy có thi hứng trên đường giải tù, nhiều đề tài thơ đã được phát hiện và nhiều bài thơ hay đã được lưu lại trong “*Nhật kí trong tù*”. Bài thơ “*Mộ*” (Chiều tối) là một bài thơ đặc sắc, tưởng như không phải là thơ của tù nhân Hồ Chí Minh mà là một bài thơ của thời thịnh Đường.

*Quyên điều quy lâm tâm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không;
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng.*

Dịch thơ:

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không;
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.*

Trước hết ta nhận thấy “*Mộ*” (Chiều tối) là bài thơ thể hiện một cách cụ thể và sinh động tư tưởng trong bài thơ tuyên ngôn của Hồ

Chí Minh:

*“Thân thể tại ngục trung
Tinh thần tại ngục ngoại”
(Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao)*

Bác đã quên đi nỗi gian khổ dọc đường, nhưng người đọc chúng ta thì không thể quên những lần giải tù đầy gian nan khổ ải:

*“Năm mươi ba cây số một ngày
Áo mũ dầm mưa rách hết giày”*

Trong điều kiện thể xác bị đầy dọa, chân bị xiềng, tay bị trói, nhưng tâm hồn Bác vẫn nhẹ tênh như một người đi ngoạn cảnh. Người thưởng thức vẻ đẹp của thiên nhiên, đồng cảm với chim muông, hoa lá. Không gian mở ra bao la trước buổi chiều tối:

*“Quyện điều quy lâm tâm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không”;
Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không;*

Thơ Bác rất tinh tế, có lẽ vì tâm hồn Bác rất nhạy cảm. Vào buổi chiều trên con đường heo hút, nhìn thấy những cánh chim bay về rừng, Bác cảm thấy rất xúc động, cũng như những thi sĩ cổ kim đã từng rung động trước cánh chim chiều. Câu thơ *“Quyện điều quy lâm tâm túc thụ”* đầy tâm trạng. Nhìn cánh chim bay mà nhận ra vẻ uể oải của đôi cánh chim. Chỉ một cái nhìn ta nhận ra con người đó giàu tình cảm biết bao! Có lẽ Bác bị giải đi suốt cả ngày quá mệt mỏi cho nên dễ đồng cảm với cánh chim “quy tâm” kia. Nhưng tác giả không để lộ ra vẻ mệt mỏi của chính mình, mà chỉ thấy vẻ mệt mỏi của cánh chim:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ

Xa nữa là *“Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không”* (*Cô vân mạn mạn độ thiên không*).

Câu thơ dịch đã hay, nhưng còn mất đi những từ miêu tả vẻ lẻ loi, trôi nổi, lơ lửng của áng mây trong từ láy “mạn mạn”. Áng mây cô đơn (cô vân) và mệt mỏi tưởng như không bay được nữa. Thiên nhiên hoang vắng và ảm đạm có phần phù hợp với cảnh ngộ của người đang trên đường bị áp giải.

Nhưng qua hai câu thơ trên ta vẫn thấy được một nét nổi bật trong tâm hồn của Bác là trong những giờ phút đau khổ, nặng nề, cực nhọc nhất của cuộc đời, Bác vẫn tha thiết với thiên nhiên và tìm thấy ở thiên nhiên sự đồng cảm.

Bài thơ chuyển một cách đột ngột, từ quang cảnh buổi chiều tối buồn bã sang những hình ảnh sinh động, đầy sức sống:

*“Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng”.
(Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng).*

Hình ảnh thiếu nữ xuất hiện làm xô xao cả buổi chiều cô quạnh. Lại có sự vận động “ma bao túc” (xay ngô tối) làm cho không khí buổi chiều đượm một chút náo nhiệt. Cảnh chiều tối bỗng dưng có sinh khí. Chứng tỏ Bác tuy khổ sở về cảnh tù ngục, nhưng không lúc nào hết lưu tâm đến những người lao động và những hoạt động thiết thực của họ. Nhưng nếu bài thơ dừng lại ở đây thì thơ Bác không thể vượt lên trên những kiệt tác của thơ Đường được. Bác tiếp thu tinh hoa của thơ Đường nhưng cũng đổi mới thơ Đường. Người không kết thúc bài thơ một cách lạnh lẽo. Người đã đem vào hình thức chặt hẹp của thơ Đường tâm hồn của một người chiến sĩ Cộng sản lỗi lạc. Câu kết của bài thơ đã rực lên màu sắc tha thiết, tin yêu vào cuộc sống của Người.

*“Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng”.
(Xay hết, lò than đã rực hồng).*

Nhà thơ Hoàng Trung Thông đã bàn luận về tứ thơ này như sau:

“Hồ Chí Minh rất Đường mà lại không Đường tí nào. Với một chữ “hồng”, Bác đã làm sáng rực lên toàn bộ bài thơ, đã làm mất đi sự mệt mỏi, sự uể oải, sự vội vã, sự nặng nề đã diễn tả trong ba câu đầu, đã làm sáng rực lên khuôn mặt của cô em sau khi xay ngô tối. Chữ “hồng” trong nghệ thuật thơ Đường người ta gọi là “con mắt” của thơ (thi nhãn hoặc nhãn tự), nó sáng bừng lên, nó cân lại, chỉ một chữ thôi với hai mươi bảy chữ khác dầu nặng đến mấy đi chăng nữa.

Với chữ “hồng” đó có ai còn cảm giác nặng nề, mệt mỏi, nhọc nhằn nữa đâu mà chỉ thấy màu đỏ đã nhuốm lên cả bóng đêm, cả thân hình, cả lao động của cô gái đáng yêu kia. Đó là màu đỏ của tình cảm Bác”.

Không thể tưởng tượng được bài thơ “Mộ” (Chiều tối) là một bài

thơ trong tập *"Nhật kí trong tù"* của Hồ Chí Minh. Không hề có bóng dáng của nhà tù. Không thấy hình ảnh của tù nhân mà cứ tưởng rằng đây là thơ của thi sĩ tự do. Mà đúng, đây là thơ của tinh thần tự do, *"Tinh thần tại ngục ngoại"*. Với cách cấu tứ theo kiểu thơ Đường, tác giả đã thỏa mãn được nhu cầu thẩm mĩ của người đọc và bộc lộ được tư tưởng, tình cảm một cách kín đáo. Cả bài thơ màu sắc cứ bằng bạc để rồi kết bài thơ bằng một chữ "hồng" tươi sáng, ấm áp, tin yêu. Đó là tấm lòng, là niềm tin của Bác. Đọc thơ Bác, chúng ta cũng cảm thấy nhuộm cái màu hồng của buổi chiều tối Bác tả trong thơ.

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Bài 26:

Bài ca Ngất Ngưỡng

Nguyễn Công Trứ

BÀI VĂN THAM KHẢO

"Bài ca ngất ngưỡng" được Nguyễn Công Trứ sáng tác sau 1848 là năm ông cáo quan về hưu. Bài thơ có giá trị tổng kết cuộc đời của Nguyễn Công Trứ, cả trí tuệ, tài năng, cả cốt cách, cá tính và triết lí. Khúc ca trác tuyệt viết bằng thể hát nói này là tài hoa và khí phách của "Ông Hi Văn".

*"Vũ trụ nội mạc phi phận sự
Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng
Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng
Lúc bình Tây, cờ đại tướng,
Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên.
Đô môn giải tổ chi niên.
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng.
Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi di,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng.
Được mất dương dương người tái thượng,*

*Khen chè phơi phơi ngọn đông phong
Khi ca, khi tầu, khi cắc, khi tùng,
Không Phật, không tiên, không tướng tục
Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú.
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung
Trong triều ai ngất ngưỡng như ông!”*

Khác với những bài hát nói khác, Nguyễn Công Trứ không mở đầu bằng hai câu chữ Hán mà bằng một câu Hán: “*Vũ trụ nội mạc phi phận sự*” và một câu Việt: “*Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng*”. Câu thơ chữ Hán có nghĩa là trong vũ trụ này không có việc gì là không phải phận sự của ta. Đây là quan niệm thiêng liêng của nhà Nho mà Nguyễn Công Trứ đã nhận thức sâu sắc và hành động nhất quán từ trẻ cho đến già. Vì nhiệm quan điểm chính thống đó là “*Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng*”. Câu thơ hay tuyệt! Nội lực phải dữ dội lắm mới có cái điệu tự hào như vậy. Tưởng chừng như Nguyễn Công Trứ cười một “ông Hi Văn” nào đó, không ngờ “ông Hi Văn” chính lại là Nguyễn Công Trứ! Con người suốt đời say mê công danh nhưng lại coi cái vòng công danh ấy là một cái “lồng”. Tại sao lại có thái độ khinh bạc ấy? Cũng dễ hiểu, Nguyễn Công Trứ là người có tài đã đem hết tài năng, trí tuệ giúp đời, cứu nước, cứu dân. Nhưng xã hội phong kiến mà ông cúc cung tận tụy lại quá bé nhỏ, thậm hại, ông Hi Văn luôn luôn cảm thấy bị ràng buộc, mất tự do, khác chi một con chim trong lồng!

Thành ra những hành động chọc trời khuấy nước, tài thao lược của vị đại tướng để trả “nợ tang bồng” cũng chẳng qua là hành vi bay nhảy của con chim trong lồng.

*“Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng.
Lúc bình Tây, cờ đại tướng,
Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên”.*

Kể như thế cũng đã oanh liệt! Văn võ song toàn ở đỉnh cao. Ấy là tác giả chưa kể đến những công trạng khác mà ông đã sáng tạo và đóng góp cho dân cho nước. Nhưng như thế thì Nguyễn Công Trứ có khác gì với giới quan trường vào luồn ra cúi bấy giờ? Đây, “ông Hi Văn” đây rồi!

“Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng”

“Ngất ngưỡng” ngay trong những hoạt động chính thống! “Ngất

ngưỡng” ngay trên đỉnh cao danh vọng! Thật là hiếm thấy. Đây không phải là bộ dạng, hành vi bên ngoài mà ngất ngưỡng đã trở thành bản chất của Nguyễn Công Trứ. Là thái độ sống, cũng là cốt cách, là cá tính của “ông Hi Văn”. Làm quan cho một triều đại suy tàn của chế độ phong kiến, giữa đám quan lại, mua quan bán tước, bên cạnh những “tiến sĩ giấy” oái oăm thay lại cùng trong một “lòng”, nên Nguyễn Công Trứ “ngất ngưỡng” cao ngạo là phải. Xét về mặt nhân cách thì thái độ “ngất ngưỡng” là “công trạng” lớn nhất của Nguyễn Công Trứ. Thái độ “ngất ngưỡng” xuyên suốt cuộc đời Nguyễn Công Trứ, nhưng xét đến cùng thì “ngất ngưỡng” giữa triều, “ngất ngưỡng” trên đỉnh cao danh vọng là thái độ đáng kính nhất của “ông Hi Văn”.

Ngông đã trở thành cốt tủy của Nguyễn Công Trứ. Trong triều “ngất ngưỡng”, cáo quan về “ngất ngưỡng”:

*“Đô môn giải tổ chi niên,
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng
Kìa núi nọ phau phau mây trắng
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng...”*

Cởi áo mũ, cáo quan về hưu, không thêm cười ngựa mà cười bò vàng có đeo lục lạc, “ông Hi Văn” thật là “ngất ngưỡng”. Chưa hết, ông còn cột mo cau sau đuôi bò, nói với thiên hạ là để che miệng thế gian. Rồi bỗng xuất hiện dãy núi quen thuộc của quê nhà. “Kìa núi nọ phau phau mây trắng”. Núi Đại Nại trên quê hương của thi nhân đẹp một cách hư ảo.

Người anh hùng chọc trời khuấy nước nay trở về lân la nơi côi Phật. Tay kiếm cung” ấy chỉ có làm đồ đình đồ chùa chứ sao “mà nên dạng từ bi”!

*“Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì”*

Vào chùa mà dắt theo cả ả đào thì chỉ có Nguyễn Công Trứ, hay nói đúng hơn chỉ có Nguyễn Công Trứ là thành thật. Sự thành thật đã làm câu thơ trở nên xôn xao, có lẽ ở cả sự tài hoa nữa. Từ “đủng đỉnh” hay quá, đây là nhịp đi của các nàng ả đào vào chùa, cái nhịp “đủng đỉnh” của tiếng chuông mõ tịch diệt, chứ không phải là nhịp “tùng”, “cắc” dưới “xóm”. Nhưng không phải “đủng đỉnh” chốc lát trước sân

chùa mà ả đào thành ni cô. Thì cũng như Nguyễn Công Trứ vào cửa từ bi mà đâu có diệt được lòng ham muốn.

“Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng”

Trong một xã hội mà cá nhân bị thủ tiêu, cá tính bị vo tròn, Nguyễn Công Trứ lại lồ lộ ra một cá nhân, hồn nhiên một cá tính. Với tinh thần nhân văn “ngất ngưỡng”, nhà thơ Nguyễn Công Trứ đã đi trước thời đại hàng thế kỉ!

Theo dõi bài ca từ đầu, ta thấy đã diễn ra ba giai điệu “ngất ngưỡng”. “*Gồm thao lược đã nên ngất ngưỡng*” là “ông Hi Văn” “ngất ngưỡng” ở trong “lông”. Đây là giai điệu kỳ tuyệt, thể hiện khí phách của Nguyễn Công Trứ. Nói một cách khác đây là chiến thắng oanh liệt của sự tự diệt (khi lên đỉnh cao danh vọng người ta không còn là mình nữa). “*Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng*” là giai điệu Nguyễn Công Trứ cáo quan về hưu “ngất ngưỡng”. “*Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng*” là giai điệu tự hào của Nguyễn Công Trứ muốn “ngất ngưỡng” thoát tục.

Và đây là giai điệu cuối có giá trị tổng kết cuộc đời của một nhà Nho trung nghĩa là không đánh mất mình:

*“Được mất dương dương người tái thượng,
Khen chê phơi phới ngọn đông phong
Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng.
Không Phật, không tiên, không vương tục
Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung
Trong triều ai ngất ngưỡng như ông!”*

Đối với Nguyễn Công Trứ, “*được mất dương dương người tái thượng*”. Tác giả dùng điển tích “Tái ông thất mã”. Được chưa chắc là may, mất chưa hẳn là rủi. Trong cuộc sống bon chen đó, “được mất” một chút là người ta có thể làm thịt nhau, mà Nguyễn Công Trứ lại có thái độ bất biến trước sự được mất thì phải nói “ông Hi Văn” có bản lĩnh cao cường. Lại còn “khen chê” nữa, “*khen chê phơi phới ngọn đông phong*”. Khen thì vui “phơi phới” đã đành, chứ sao chê mà cũng “*phơi phới ngọn đông phong*” nghĩa là cũng vui như ngọn gió xuân? Là vì cái gọi là chuẩn mực chính thống không trùng khít với chuẩn mực của nhà thơ. Thì mới oai phong đại tướng Nguyễn Công Trứ đã bị cách tuột xuống làm lính thú, có hề chi, vẫn “phơi phới ngọn đông

phong”. Có thể mất chức đại tướng nhưng miễn còn Nguyễn Công Trứ! Những âm thanh này mới làm bận lòng con người yêu đời, ham sông đó:

*“Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng,
Không Phật, không tiên, không vương tục”*

Các giác quan của nhà thơ mở về phía cuộc sống tự do, về phía cái đẹp, về phía hưởng lạc. Thơ, rượu, ca trù, hát ả đào mới là đam mê của Nguyễn Công Trứ. Câu thơ nhịp 2/2 réo rất thật hay (khi ca/ khi tửu/ khi cắc/ khi tùng) làm sôi động cả khúc ca. Tác giả cũng không quên đánh giá lại công trạng của “ông Hi Văn” với triều đại mà ông phụng sự:

*“Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung”*

Nguyễn Công Trứ tự liệt vào hàng danh tướng, công thần đời Hán, đời Tống của Trung Quốc như Trái (Trái Tuân), Nhạc (Nhạc Phi), Hàn (Hàn Kỳ), Phú (Phú Bật). Ông tự hào như vậy là chính đáng, vì lý tưởng anh hùng của ông cũng không ngoài lý tưởng trung quân ái quốc của đạo Nho và ông đã sống thủy chung trọn đạo vua tôi.

Kể ra tìm một bậc danh sĩ văn võ song toàn như Nguyễn Công Trứ trong thời đại nào cũng hiếm, nhưng không phải là không có. Chứ còn “ông ngắt ngưỡng” thì tìm đâu ra?

“Trong triều ai ngắt ngưỡng như ông?”

Đây cũng là giai điệu cuối cùng của “*Bài ca ngắt ngưỡng*” Tác giả đã chọn giai điệu “ngắt ngưỡng” đích đáng để kết thúc bài ca. “Ngắt ngưỡng” ngay trong triều, “ngắt ngưỡng” trên đỉnh cao danh vọng, đó là nhân cách, là khí phách của Nguyễn Công Trứ.

Nếu được chọn một tác phẩm tiêu biểu cho toàn bộ trước tác của Nguyễn Công Trứ thì đó là “*Bài ca ngắt ngưỡng*”. Con người, tài năng, khí phách, tinh hoa của Nguyễn Công Trứ thể hiện sinh động trong tác phẩm trác tuyệt này. Thể hát nói đã thành thơ, thơ hay, vừa triết lý, vừa trữ tình, vừa trào lộng. Có một Nguyễn Công Trứ ngoài “lông” cười một “ông Hi Văn” trong “lông”, có một Nguyễn Công Trứ ngoài đạo cười một “ông Hi Văn” vẹn đạo sơ chung. Bốn giai điệu “ngắt ngưỡng” đã ghi lại cả cuộc đời hoạt động phong phú của một danh sĩ tài tình, trung nghĩa mà không đánh mất mình. Trong một xã hội mà cá nhân không được coi trọng, cá tính bị thủ tiêu thì thái độ “ngắt

ngươi” của Nguyễn Công Trứ chẳng những là khí phách của ông mà còn là một giá trị nhân văn vượt thời đại.

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Bài 27:

Tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm trong bài “Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu

BÀI VĂN THAM KHẢO

Nguyễn Đình Chiểu là một thi sĩ mù nhưng tấm lòng ông rất sáng. Khi giặc Pháp xâm lược Nam Bộ, ông không thể theo các nghĩa sĩ để đánh Tây, nhưng ông vẫn theo dõi thời cuộc, chiến sự. Ông sáng tác thơ văn ca ngợi các lãnh tụ của nghĩa quân, ca ngợi các nghĩa sĩ đã vì nghĩa lớn mà anh dũng đánh Tây. Ông tỏ lòng thương tiếc những người anh hùng vô danh đã hi sinh cho Tổ quốc. Bài “*Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*” là một kiệt tác của ông, là đỉnh cao tư tưởng, tình cảm, nghệ thuật trong văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu. Với vài văn tế này, lần đầu tiên trong nền văn học nước nhà, hình ảnh người nông dân đứng lên đánh giặc bảo vệ đất nước hiện lên sừng sững như một tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm.

Sự sáng suốt của Nguyễn Đình Chiểu là đã dồn bút lực, tài hoa để ca ngợi những người anh hùng thất thế.

Trong tiếng khóc cao cả của thi sĩ, trong những giọt nước mắt thương tiếc của nhân dân, hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc hiện lên rõ ràng:

“Súng giặc đất rền; Lòng dân trời tỏ”

Hình ảnh đối lập trên đã diễn tả được mâu thuẫn sâu sắc, quyết liệt của thời đại, mâu thuẫn xâm lược và chống xâm lược, khẳng định vai trò người dân trong công cuộc bảo vệ đất nước. “Lòng dân” đã sáng rực lên trong lửa đạn, trong âm vang của chiến tranh. Chỉ có nhà nghệ sĩ của nhân dân mới tạc tượng người nông dân một cách thiêng liêng giữa trời cao đất rộng, trong thời đại bão táp như vậy.

Bức “*Tượng đài nghệ thuật*” còn được người nghệ sĩ của nhân dân

dựng lên chi tiết hơn với những nét hoành tráng, sống động. Họ là những người nông dân chịu thương, chịu khó làm ăn, chưa hề tham gia việc quân, việc kháng chiến:

*“Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó
Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung
Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng bộ”*

Họ là những người nông dân Nam Bộ thế kỷ XIX, người nông dân của nước Việt Nam phong kiến, lạc hậu, tắc tị, nghèo nàn. Họ hiền lành, chăm chỉ làm ăn, chỉ quen với ruộng đồng “*một con trâu cũng thân hơn một tên hoàng đế*” – nói như một nhà thơ Hy Lạp.

Họ hoàn toàn xa lạ với việc quân “*chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung*”, còn nói gì đến việc “*tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ*”, còn nói gì đến “*mười tám ban võ nghệ*”.

Nhưng khi giặc Pháp đánh chiếm quê hương đất nước thì những người nông dân tưởng như chỉ biết “*cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó*” đã đứng lên đánh giặc, cứu nước với lòng yêu quê hương sâu sắc, với lòng căm thù giặc cao độ. Những người nông dân lương thiện đã trở thành những nghĩa sĩ kiên cường, bất khuất tuyệt vời.

*“Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan
Ngày xem ống khói chạy đen xì, muốn ra cắn cổ
Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu
Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâuHung lữ treo dê bán chó”*

Họ vào cuộc chiến với tinh thần tự nguyện “*nào đợi ai đòi ai bắt*”, “*chẳng thềm trốn ngược, trốn xuôi*”, vì họ chẳng còn hy vọng gì vào cái triều đại thối nát đó nữa.

Họ chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, quân phục của họ chỉ là “*một manh áo vải*”, quân trang của họ chỉ là “*một ngọn tầm vông*”. Có thể nói vũ khí sắc bén của họ là lòng yêu nước. Với vũ khí tinh thần quý báu này, họ đã chiến đấu dũng cảm phi thường:

*“Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia,
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ”*

Với tinh thần yêu nước cao cả họ đã biến công cụ sản xuất thành vũ khí sắc bén, lợi hại. Tượng đài nghệ thuật về người chiến sĩ nông

dân Cần Giuộc đã hiện lên trước mắt chúng ta với một manh áo vải, một tay cầm con cúi còn ngúm khói và một tay vung lên lưỡi dao phay!

Họ đã tả xung hữu đột, bất kể vũ khí hiện đại của giặc Pháp lúc bấy giờ:

“Chi nhọc quan quân gióng trống kì, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không.

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho Mã tà, Ma ní hồn kinh.

Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ”.

Đây là một “tượng đài nghệ thuật”, một quần tượng thì đúng hơn, dựng lại một cách sống động cuộc nổi dậy của những người nông dân Cần Giuộc chống Pháp trong những ngày đầu thực dân Pháp đặt chân đến xâm lược. Nhóm tượng có màu sắc, có đường nét sắc sảo và hình khối gồ ghề khiến người đọc có thể hình dung được những hành động quyết liệt, những âm thanh cuồng nộ của những người nông dân vùng lên giết giặc.

Lý tưởng của người nghĩa sĩ nông dân đơn giản mà cao quý biết bao:

“Sống làm chi, theo quân tả đạo quăng vùa hương xô bàn độc, thấy lại thêm buồn.

Sống làm chi ở lính Mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ”.

Với những đường nét hoành tráng, người nghệ sĩ nhân dân đã tạc nên “tượng đài nghệ thuật” một cách hùng tráng. Hùng tráng vì đây là hành động của những người anh hùng vì nghĩa lớn. Hùng tráng vì mang lý tưởng tốt đẹp, phẩm chất cao cả của những người nghĩa sĩ nông dân. Hùng tráng vì nó được dựng lên trong một thời đại sóng gió, bão táp, trong những giờ phút nghiêm trọng sống còn của đất nước.

Hùng tráng mà bi thương vì họ là những anh hùng chiến bại. Nói “tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng” là đúng. Nhà thơ đã dựng một “tượng đài nghệ thuật” về những người nghĩa sĩ nông dân trong nước mắt, trong tiếng khóc của nhà thơ và của nhân dân.

Nhưng tượng đài bị trắng chứ không bị lụi. Trong nước mắt, trong tiếng khóc, ta có cảm tưởng nhà thơ muốn dựng tượng đài nghệ thuật – những người nghĩa sĩ nông dân – trong lòng người. Họ sống mãi trong tình thương, trong trái tim của những người thân yêu, trong lòng nhân dân:

*“Chùa Tông Thạnh năm canh ưng đóng lại, tám lòng son
gửi lại bóng trăng rằm.*

*Đồ Lang Sa một khắc đặng trả hồn, túi phận bạc trôi theo
dòng nước đổ”.*

Họ đã trở thành bất tử. Tưởng chừng cuộc chiến đấu anh dũng của họ vẫn còn đang tiếp diễn cùng với sự nghiệp giữ nước vĩ đại của dân tộc:

*“Sóng đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp
cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia”*

Tượng đài, bia đá, nhiều khi còn bị hao mòn, vì thời gian, vì con người phá hủy, nhưng tượng đài nghệ thuật về những người chiến sĩ nông dân dựng lên trong lòng người thì bền vững, bất diệt.

Ông Phạm Văn Đồng trong bài “Nguyễn Đình Chiểu – Ngôi sao sáng trong nền văn nghệ dân tộc” từng đặt bài văn tế này ngang hàng với bài “Đại cáo Bình Ngô” của Nguyễn Trãi và cho rằng một bên là bài ca về người anh hùng chiến thắng, một bên là bài ca về người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang. “*Tượng đài nghệ thuật*” mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu sống mãi trong lòng dân tộc Việt Nam anh hùng.

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Bài 28:

Thu Diệu (Câu cá mùa thu)

Nguyễn Khuyến

BÀI VĂN THAM KHẢO

Đi câu là một cái thú thanh tao của các bậc trí giả. Có bậc hiền nhân có tài, bắt đắc chí đi câu để chờ thời. Ngồi trên bờ ao mà nghĩ

đến chuyện năm châu bốn biển, nghĩ đến thế sự đảo điên, “*cá ăn đui nhợ vình râu ngòi bờ*” (có người còn dùng lưỡi câu thẳng như Khương Tử Nha – Trung Quốc). Có bậc đại nhân vác cần đi câu để hưởng thú nhàn tản, hòa hợp với thiên nhiên, suy tư trong trạng thái thư giãn. Nguyễn Khuyến đi câu theo kiểu này. Ông đã mở hết các giác quan để cảm nhận mùa thu, cũng là mùa câu của xứ Bắc. Như những đứa trẻ trong xóm, ông câu cá cũng chăm chú, cũng hồi hộp, cũng say mê. Kết quả của cuộc chơi ấy là ông đã được một bài thơ “*Thu điếu*” vào loại kiệt tác của nền văn học nước nhà:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá dâuớp động dưới chân bèo.*

Hình ảnh mùa thu hiện lên trong bài thơ với một không gian hẹp ở chốn làng quê của tác giả, trong một cái ao nhỏ với chiếc thuyền câu nhẹ thênh thênh:

*“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”.*

Cái tôi trữ tình lặn phía sau ngôn từ. Cảm giác của thi nhân thì hiện lên sắc sảo và tinh tế. Mùa thu đã vào chiều sâu, “ao thu lạnh lẽo” với mặt nước “trong veo” rất muốn nhìn, ao thu như là chiếc gương tròn của làng quê. Làng Bùi của nhà thơ là đồng chiêm trũng rất nhiều ao, ao nhỏ. Ao nhỏ thì thuyền câu cũng nhỏ theo “bé tẻo teo”. Âm “eo” là tử vận hiểm hóc, vậy mà câu thơ trôi chảy tự nhiên như không, như không có chút gì là kỹ xảo cả.

Thuyền câu đã hiện ra đấy mà người câu đâu chẳng thấy? Cũng chưa thấy cần thấy nhợ gì cả. Người đi câu còn mãi mê với trời nước của mùa thu:

*“Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo”.*

Ao thu không còn tĩnh lặng nữa mà đã nổi sóng với hai thanh trắc ở đầu câu (sóng biếc) và hai thanh trắc ở cuối câu (Gợn tí). Sóng

nhỏ vì ao nhỏ, lại là trong chỗ khuất. Gió nhẹ, gió heo may mùa thu. Sóng lại có màu sắc, sóng biếc thật đẹp. Ngòi bút của tác giả tinh tế đến từng chi tiết nhỏ. Hai câu thực đối rất chỉnh. “Sóng biếc” đối với “lá vàng”, đều là màu sắc đặc trưng của mùa thu. “Hơi gợn tí” đối với “khẽ đưa vèo”, vận động của chiều dọc tương xứng với vận động của chiều ngang thật tài tình.

“Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo”.

Nhà thơ đã thả hồn theo chiếc lá vàng “khẽ đưa vèo” trên mặt ao trong veo. Cái màu vàng của mùa thu mà bao nhiêu thi nhân đã ngợi ca:

*“Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô”*

(Lưu Trọng Lư)

“Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông”.

(Bích Khê)

Và đây là chiếc lá vàng của Nguyễn Khuyến trong bài thơ “*Thu điếu*” dưới mắt của Xuân Diệu: “Cái thú vị của bài “*Thu điếu*” ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đậm ngang của chiếc lá thu rơi...”. Lời bình của Xuân Diệu thật là tâm đắc.

Nhà thơ mở không gian lên chiều cao tạo nên không khí khoáng đạt và không gian được mở rộng nên bức tranh “*Thu điếu*” thêm đường nét, thêm màu sắc:

*“Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo”.*

Màu da trời “xanh ngắt” thật là đẹp, màu xanh sao mà tha thiết! Trong màu “xanh ngắt” có cái thăm thẳm của chiều cao. Mây không trôi mà “lơ lửng”, những áng mây trắng “lơ lửng” trên bầu trời “xanh ngắt” thật là thanh bình. Rồi tác giả lại trở về cận cảnh với hình ảnh của làng quê. “Ngõ trúc quanh co”, đường làng quanh co thân thuộc với bóng tre trùm mát rượi. Nhưng bao giờ trong thơ Nguyễn Khuyến cũng nói đến trúc, “*cần trúc lơ phơ gió hắt hiu*” (Thu Vịnh), “*ngõ trúc quanh co khách vắng teo*”. Nguyễn khuyến thích cái hình thể loại cây chí khí ấy “trúc dầu cháy đốt ngay vẫn thẳng”. Những nét trúc thẳng đối lập với những nét quanh co của đường làng thật là gợi cảm. Trời lạnh, đường quê vắng vẻ, “khách vắng teo”. Bức tranh thu đượm buồn.

Các thi sĩ thích miêu tả cảnh thu trong tình lặng, đẹp, nhưng buồn. Sau Nguyễn Khuyến, nhà thơ lãng mạn Xuân Diệu cũng viết:

*“Đã nghe rét mát luôn trong gió
Đã vắng người sang những chuyến đò”
(Đầy mùa thu tới)*

Bài thơ kết thúc với hình ảnh của người đi câu như một nét tự họa:

*“Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo”.*

Nhà thơ thu mình lại “tựa gối ôm cần”, dường như để tương xứng với khung ao nhỏ, với chiếc thuyền “bé tẻo teo”. Người đi câu đang đắm chìm trong suy tư thì một cử động đã làm cho nhà thơ sực tỉnh:

“Cá đâu đớp động dưới chân bèo”.

Ba chữ “đ” (đâu, đớp, động) miêu tả một chút xao động trong làn ao và rất nhiều xao động trong lòng thật là tài tình.

Cơ ý kiến cho rằng cử chỉ đi câu của Nguyễn Khuyến giống với Khương Tử Nha và nhà bình luận đó hết lời ngợi ca cả hai ông lão. Không! Nguyễn Khuyến đâu có còn chờ thời. Nhà thơ chỉ muốn tan hòa vào thiên nhiên, vào non nước. Toàn bộ hình tượng thơ “*Thu điếu*” đã sửa soạn cho thái độ này. Khung cảnh đẹp, làn ao nhỏ, chiếc thuyền “bé tẻo teo”. Nhà thơ thu mình lại “tựa gối ôm cần” hòa điệu với thiên nhiên, tan hòa với non nước. Thế thì làm sao thái độ đi câu của Nguyễn Khuyến lại giống với thái độ đi câu của Khương Tử Nha được? Còn đồng tình với ai đó là chuyện riêng. Tôi đồng tình với Nguyễn Khuyến.

Trong chùm thơ ba bài viết về mùa thu của Nguyễn Khuyến nếu được chọn một bài thì đó là bài “*Thu điếu*”. Bài thơ “*Thu điếu*” là kiệt tác trong nền thơ cổ điển nước nhà. Bức tranh mùa thu được miêu tả bằng những hòa sắc tinh tế, những đường nét gợi cảm. Nhạc điệu cũng cộc đáo. Văn gieo hiêm hóc mà tự nhiên, hồn nhiên. Theo Xuân Diệu, cả bài thơ không non lép chữ nào. Thật là một nghệ sĩ cao tay. Cái tình của nhà thơ cũng theo kịp cái tài. Cái tình của nhà thơ đối với quê hương làng cảnh, với non sông đất nước thấm trong mỗi chữ mỗi lời làm xúc động hết thảy mỗi tâm hồn Việt Nam.

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Thương Vợ**Trần Tế Xương****BÀI VĂN THAM KHẢO**

Trần Tế Xương (bút danh là Tú Xương) là nhà thơ trào phúng nổi tiếng, có lẽ là nhà thơ trào phúng đặc sắc nhất trong nền văn học của nước nhà. Thơ trào lộng, châm biếm, đả kích của Tú Xương sở dĩ được nhiều người yêu thích vì có tính chất trữ tình (trong tiếng cười có nước mắt). Dòng trữ tình trong thơ Tú Xương đôi khi được tách ra thành những bài thơ trữ tình thuần khiết, thâm thúy. Hai kiệt tác “Sông Lấp” và “Thương vợ” tiêu biểu cho dòng thơ trữ tình của Tú Xương.

Bài thơ sau đây là bài “Thương vợ” của Tú Xương:

*“Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi dò đồng.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!”*

Trần Tế Xương lận đận trong thi cử, đi thi đến lần thứ tám mới đậu được cái tú tài. Ông học giỏi nhưng phải cái ngông quá, thật ra thái độ ngông của ông là một cách ông phản kháng lại chế độ thi cử lạc hậu, quan trường “âm ọe” lúc bấy giờ. Mà đậu được cái tú tài thì rồi cũng làm “quan tại gia” thôi. Hồi đó phải đậu cử nhân mới được bổ tri huyện. Tế là bà Tú gần như phải nuôi chồng suốt đời. Ông Tú chỉ còn biết đem tài hoa của mình mà ghi công cho bà Tú:

*“Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng”*

Từ “mom” thật là hay, vừa thấy được nỗi gian truân của bà Tú buôn bán quanh năm bên bờ sông Vị, vừa thấy được tấm lòng của nhà thơ đối với việc buôn bán khó nhọc của vợ. Từ “mom” là tổng hợp nghĩa của các từ ven, bờ vực, thêm, thành một từ sáng tạo của nhà thơ

làm giàu thêm cho tiếng Việt. Bà Tú buôn thúng bán bưng quanh năm ở “*mơ sông*” mà nuôi chồng, nuôi con:

“Nuôi đủ năm con với một chồng”

Câu thơ chỉ mấy con số khô khốc thế vậy mà tẻ tái lắm đó! “Nuôi đủ năm con” là vì con, phải nuôi, nên đếm ra để mà nuôi. Nhưng còn chồng thì chỉ có một, cứ sao lại cũng phải đếm ra? Là vì chồng cũng phải nuôi, mà bà Tú với cái gánh trên vai nuôi năm đứa con đã là vất vả, lại thêm một ông Tú thì gánh nặng gấp đôi. Thời đó mà nuôi một ông Tú, lại là Tú Xương nữa thì nhiều khê lắm.

Nhưng bà Tú được an ủi là vì ông Tú, cái con người tưởng như chỉ biết tông đưa, cười cợt đó lại để tâm đến từng bước chân của bà trên đường lặn lội buôn bán:

*“Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông”*

Có thể nói lòng thương vợ của nhà thơ dào dạt lên trong hai câu thơ này. Hình ảnh lặn lội thân cò được tác giả mô phỏng theo một biểu tượng trong thi ca dân gian để nói về người phụ nữ lao động:

*“Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non”*

Nếu như từ “lặn lội” được đảo ra phía trước chủ ngữ để nhấn mạnh sự vất vả của bà Tú, thì từ “eo sèo” gọi lên âm thanh hỗn tạp (tiếng kì kèo mặc cả, tiếng cãi cọ tranh giành) của “buổi đò đông”. Hai tình huống đối lập thật hay: “*vắng*” và “*đông*”. Người phụ nữ gánh hàng lặn lội trên quãng đường vắng thật là khổ. Mà đến chỗ “*đò đông*” thì thật là đáng sợ! Nghĩa là nhìn từ phía nào, nhà thơ cũng thương vợ, tình thương thấm thía, cảm động.

Sang hai câu luận, tác giả chuyển sang diễn tả nội tâm của bà Tú, lời thơ như lời độc thoại của người vợ:

*“Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công”*

Nhân dân ta thường nói “*vợ chồng là duyên nợ*”. Nhà thơ Tú Xương đã chỉ từ ghép “*duyên nợ*” thành hai từ đơn: “*duyên* – *nợ*”. “*Duyên*” thì thiêng liêng rồi vì đã có sự tham gia của đấng vô hình (ông Tơ bà Nguyệt), còn “*nợ*” thì đã thành trách nhiệm nặng nề. “*Một duyên hai nợ*” đã diễn tả được sự vận động trong tâm trí của bà Tú.

“*Một duyên hai nợ dâu thành phận*” là bà Tú đã thuận theo lòng trời và thuận theo lòng người (tấm lòng của chính bà!). Nói gọn lại là bà Tú đã chấp nhận! Và chấp nhận cuộc hôn nhân duyên nợ này, bà chấp nhận một ông đồ nho nghèo “*tám khoa chưa khỏi phạm trường quy*”, bà chấp nhận vị quan “*ăn lương vợ*” nên bà dâu “*dám quán công*”:

“*Năm nắng mười mưa dám quán công*”

Thành ngữ “*dầm mưa dãi nắng*” được tác giả vận dụng tạo thành “*năm nắng mười mưa*”. Phải nói những con số trong thơ Tú Xương rất có thần. Ta đã thấm thía với hai số năm – một trong câu thừa đề (Nuôi đủ năm con với một chồng). Giờ đây là sự linh diệu của những con số một – hai và năm – mười trong câu luận. “*Một duyên hai nợ*” đối với “*Năm nắng mười mưa*”, cho thấy gian khổ cứ tăng lên, bà Tú chịu đựng hết.

Trước người vợ giỏi giang, tần tảo, chịu đựng mọi gian lao vất vả để “*nuôi đủ năm con với một chồng*” thì nhà thơ chỉ còn biết tự trách mình.

“*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!*”

Vì quá thương vợ mà nhà thơ tự trách mình, trách một cách nặng nề. “*Cha mẹ thói đời...*” thì đã thành lời xỉ vả mình. Thật ra là một cách ông Tú nhún mình để cho công trạng của bà Tú nổi lên, chứ Tú Xương đâu phải là người “*ăn ở bạc*”. Ăn chơi sa đà thì có, “*hờ hững*” cũng có lúc. Và nhà thơ đã thành thật nói rồi, chứ bạc tình, bạc nghĩa thì không. Gang thép với cường quyền mà nhũn với vợ như thế thật là con người đáng kính.

Bằng tình cảm chân thành, bằng nghệ thuật sống động, Tú Xương đã thể hiện được hình ảnh người phụ nữ giỏi giang, lam lũ, tần tảo nuôi chồng nuôi con. Bà Tú có những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam xưa.

Bao nhiêu công trạng trong gia đình, ông Tú giành cho bà Tú, ông chỉ nhận về cho mình một chữ “*không*”. Nhưng bình tâm mà xét thì ông Tú cũng xứng với bà Tú vì trên đất nước gian lao và vất vả này có hàng triệu người như bà Tú, nhưng chỉ có một bà Tú là được vào cõi thơ, cõi bất tử!

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Xuất Dương Lưu Biệt*Phan Bội Châu***BÀI VĂN THAM KHẢO**

Phan Bội Châu (1867 – 1940) là lãnh tụ kiệt xuất của các phong trào *Duy Tân*, *Đông Du*, *Việt Nam quang phục hội* đầu thế kỉ XX. Ông là “bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng 25 triệu¹ đồng bào tôn kính” (Nguyễn Ái Quốc). Cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng hết lời ca ngợi Phan Bội Châu: “Miệng giọng cuộc vạch trời kêu giạt một – giữa tầng không mù cuốn mây tan – tay ngời lông vũ án múa châu ba – đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ”.

Năm 1905, mở đầu phong trào *Đông Du*, Phan Bội Châu xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản tìm đường cứu nước. Trong không khí chia tay với các đồng chí trong hội *Duy Tân*, Phan Bội Châu sáng tác bài “*Xuất dương lưu biệt*” (Lời để lại khi chia tay để ra nước ngoài) bằng chữ Hán, Tôn Quang Phiệt dịch ra tiếng Việt:

“*Sinh vì nam tử yếu hi kì
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di
Uỷ bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thù,
Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si.
Nguyễn trạc trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạc lãng nhất tề phi*”

Dịch thơ:

“*Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời
Trong khoảng trăm năm cần có tớ
Sau này muôn thuở, há không ai?
Non sông đã chết sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài.
Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,*

¹ Đầu thế kỉ XX nước ta mới có 25 triệu dân.

Muôn trùng sống bạc tiền ra khơi”.

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú, luật Đường, luật bằng vần bằng. Mở đầu bài thơ, tác giả nêu lên quan niệm về chí nam nhi: “*Sinh vì nam tử yếu vì kì, Khẳng hứa càn khôn tự chuyển dời*”. Tôn Quang Phiệt dịch là:

*“Làm trai phải lạ ở trên đời
Há để càn khôn tự chuyển dời”*

Phan Bội Châu nêu lên quan niệm về chí làm trai mà các nhà Nho trứ danh đều đồng tình. Nguyễn Công Trứ, trong bài thơ “*Chí nam nhi*” cũng từng nói: “*Thông minh nhất nam tử, Yếu vì thiên hạ kì*”. Làm đấng nam nhi trên đời này phải làm điều kì lạ, kì tích để giúp đời, giúp dân, giúp nước. Làm trai là phải tung hoành ngang dọc, đời non lấp bể:

“Há để càn khôn tự chuyển dời”

Phải là bậc hào kiệt trên đời này thì mới phát ngôn như vậy. Nội lực mạnh mẽ phi thường. Con người muốn tham gia vào sự vận động của vũ trụ. “*Há để càn khôn tự chuyển dời*” là câu hỏi tu từ vừa khẳng định vừa muốn đối thoại với hết thảy các đấng mày râu trên đời này. Nhận thức về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ về sự tác động của con người đối với vũ trụ như vậy thật là tích cực, thật là cách mạng. Câu thơ làm thức dậy nội lực của mỗi con người để họ tham gia cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội.

Sau khi tỏ bày quan niệm về chí nam nhi, về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, tác giả nói về trách nhiệm cá nhân với thời đại của mình: “*Ư bách niên trung tu hữu ngã, Khởi thiên tải hậu cánh vô thù*”. Hai câu thơ đó được Tôn Quang Phiệt dịch là:

*“Trong khoảng trăm năm cần có tớ
Sau này muôn thuở há không ai?”*

Trong một nền văn học phi ngã (tôi) mà hiện lên một chữ “ngã” sừng sững, phải nói là “kì” (lạ)!

“Ư bách niên trung tu hữu ngã”

Nhận thức về sự hiện hữu của cái “tôi”, trách nhiệm của cái “tôi” đối với thời đại như vậy chẳng khác nào một ngọn lửa giữa đêm đông, một cây tùng giữa băng tuyết. Không phải là cái “tôi” hưởng lạc mà là cái “tôi” hành động, cái “tôi” tham gia vào sự “chuyển dời” của “càn

khôn". "Giữa cuộc sống tối tăm của đất nước lúc đó, có được một ý thức về cái "tôi" như thế, quả là cứng cỏi, là đẹp vô cùng, cũng như có được một ý thức lưu danh thiên cổ bằng sự cứu nước quả là cần thiết, là cao cả vô cùng" (Nguyễn Đình Chú).

Còn mối quan hệ giữa con người với muôn thú thì tác giả lại đặt ra câu hỏi "*Khởi thiên tải hậu cảnh vô thú?*" (Sau này muôn thú há không ai?) Hỏi nhưng thật ra là để khẳng định. Tác giả có niềm tin vào chính mình, lại càng có niềm tin vào cộng đồng, vào dân tộc. Thơ Phan Bội Châu xói vào tâm can người ta, kích thích ý thức trách nhiệm của mỗi con người, giục giã con người hành động, chuyển dời tự nhiên, chuyển dời xã hội. Đây chính là thơ của một nhà cách mạng.

Sang hai câu luận, tác giả càng riết róng hơn về mối quan hệ giữa con người với non sông đất nước, giữa cuộc sống thực tại với sách vở của thánh hiền:

*"Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhục
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si"
(Non sông đã chết sống thêm nhục
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài).*

Tác giả sử dụng thủ pháp nhân hóa "non sông đã chết" khiến ta cảm thấy "giang sơn" (non sông) như một sinh mệnh thật đau lòng.

"Non sông đã chết sống thêm nhục"

Nhiều nhà Nho thức thời cũng đã nói lên nỗi nhục mất nước, nhưng chưa có nhà Nho nào nói một cách triệt để, thống thiết như vậy. Đem sự sống chết của cá nhân mà gắn liền với sự vinh nhục của non sông đất nước thì không còn nghi ngờ gì nữa, Phan Bội Châu là nhà ái quốc vĩ đại.

Sách vở của thánh hiền cũng chẳng rửa được vết nhơ nô lệ:

"Hiền thánh còn đâu học cũng hoài".

Câu thơ nguyên tác trực cảm mãnh liệt hơn "*Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si*", (Hiền thánh đã vắng thì có đọc sách cũng ngu thôi). Viết như vậy thì đúng như cụ Huỳnh Thúc Kháng nói "đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ". Không nên hiểu là cụ Phan phủ định sách của thánh hiền, mà nên hiểu cụ Phan đã hành cái đạo của thánh hiền một cách sáng suốt, cái sáng suốt của một nhà cách mạng. Mà có ông Không, ông Mạnh, ông Lão nào dạy các đệ tử ngồi "tụng" sách của quý vị trong khi nước mất dân nô lệ đâu?

Tóm lại, từ quan niệm sống “*ư bách niên trung tu hữu ngã*”, trong hai câu luận, tác giả tự dồn mình vào cái thế phải xuất dương cứu nước.

Hai câu kết, tác giả thể hiện trọn vẹn chủ đề “xuất dương lưu biệt”.

*“Nguyên trực trường phong Đông hải khứ
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi”,
(Muốn vượt biển Đông theo cánh gió
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi).*

Hình ảnh đẹp, lãng mạn. “*Muốn vượt biển Đông theo cánh gió*”, không gian rộng lớn của biển Đông sánh với chí lớn của nhà cách mạng. Câu thơ dịch hay, xứng với tinh thần của nguyên tác. Nhưng câu kết “*Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi*” thì được cái tình của non nước đối với người ra đi, chứ không sát với nguyên tác.

*“Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi”
(Ngàn đợt sóng bạc cùng bay lên)*

Hình tượng thơ làm hiển hiện lên trước mắt ta hàng ngàn đợt sóng sôi réo trắng xóa, lạ là không vỗ vào bờ mà “nhất tề phi” (cùng bay lên). Hình tượng vừa kì vĩ vừa thơ mộng thể hiện được tinh thần phơi phới, nhiệt huyết, thăng hoa của nhà thơ mà cũng là nhà cách mạng.

Muốn hiểu được nhà ái quốc vĩ đại Phan Bội Châu mà chưa đọc được hàng ngàn trang trước tác của cụ thì tốt hơn hết là đọc bài thơ “*Xuất dương lưu biệt*”. Một bài thơ nhỏ cũng cho ta thấy được chí nam nhi của người anh hùng, thấy được chí lớn muốn dời non lấp bể, thấy được ý thức trách nhiệm của cái “tôi” đối với lịch sử, với dân tộc, thấy được quan niệm sống chết, vinh nhục, thấy được hoài bão lớn lao của một nhà chí sĩ muốn cứu dân cứu nước.

*“Mượn Đông Du thăm hỏi hạn đồng tâm, Hương Cảng,
Hoành Tân, lỗi len đường mới.
Ba tác lược mà gươm mà súng, nhà cầm quyền trông gió
cũng gai ghê.
Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ kêu đèn
thêm sáng chói”.*

Đây là mấy dòng Phan Bội Châu viết về Phan Châu Trinh, nhưng ta thấy hình ảnh của cả hai cụ Phan, hai tâm hồn yêu nước lừng danh

trong lịch sử đấu tranh của dân tộc, giai đoạn đầu của thế kỉ này.

(Theo 100 bài phân tích..., Sdd)

Bài 31:

Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có trong truyện “Chữ Người Tử Tù” của Nguyễn Tuân

BÀI VĂN THAM KHẢO

Nguyễn Tuân trước Cách mạng tháng Tám là một nhà văn duy mỹ. Ông yêu đến say đắm cái đẹp, ngợi ca cái đẹp, tôn thờ cái đẹp. Theo ông mỹ là đỉnh cao của nhân cách con người. Ông săn lùng cái đẹp không tiếc công sức. Ông miêu tả cái đẹp bằng kho ngôn ngữ giàu có của riêng ông. Những nhân vật hiện lên trong tác phẩm Nguyễn Tuân phải là hiện thân của cái đẹp. Đó là những con người tài hoa hoạt động trong những hoàn cảnh, môi trường đặc biệt, phi thường. Ông phát hiện, miêu tả cái đẹp bên ngoài và bên trong của nhân vật. Trong cái đẹp của ông bao gồm cái *chân* và *thiên*. Ông lại còn kết hợp mỹ với dũng. Truyện ngắn “*Chữ người tử tù*” (1939) trong tập “*Vang bóng một thời*” là áng văn hay nhất, tiêu biểu nhất của Nguyễn Tuân. Giá trị tư tưởng và dụng công nghệ thuật của Nguyễn Tuân được thể hiện chủ yếu trong đoạn văn tả “*một cảnh tượng xưa nay chưa từng có*”, cảnh tượng một người tử tù cho chữ viên quản ngục.

Ông Huân Cao trong truyện “*Chữ người tử tù*” là một nho sĩ tài hoa của một thời đã qua nay chỉ còn “vang bóng”. Nguyễn Tuân đã dựa vào nguyên mẫu nhà thơ, nhà giáo, một lãnh tụ của khởi nghĩa nông dân là Cao Bá Quát, một con người hết sức tài hoa và dũng khí phi thường để sáng tạo ra nhân vật Huân Cao (Cao là họ, Huân là dạy), Cao Bá Quát trước khi trở thành lãnh tụ nông dân cũng là thầy giáo. Nguyễn Tuân đã dựa vào hai tính cách nổi bật của nguyên mẫu để xây dựng nhân vật Huân Cao. Cao Bá Quát, người viết chữ đẹp nổi tiếng và khí phách lừng lẫy. Xây dựng nhân vật Huân Cao, Nguyễn Tuân vừa thể hiện lí tưởng thẩm mỹ của ông lại vừa thỏa mãn tình thần nổi loạn của ông đối với xã hội đen tối tàn bạo lúc bấy giờ.

Truyện có hai nhân vật chính, một là ông Huân Cao có tài viết chữ đẹp, một nữa là viên quản ngục say mê chữ đẹp của ông Huân, quyết tìm mọi cách để “*xin chữ*” treo trong nhà. Lão coi chữ của Huân Cao như báu vật.

Họ đã gặp nhau trong một tình huống oái oăm là nhà ngục. Người có tài viết chữ đẹp lại là một tên “đại nghịch” cầm đầu khởi nghĩa nông dân (triều đình gọi là nổi loạn, giặc) đang bị bắt giam chờ ngày thụ hình. Còn người mê chữ đẹp của ông Huấn Cao lại là một quản ngục đại diện cho cái trật tự xã hội ấy. Trên bình diện nghệ thuật họ là tri âm tri kỉ, trên bình diện xã hội họ ở vị trí đối lập. Tình huống của truyện có tính kịch. Từ tình huống đầy kịch tính ấy, tính cách hai nhân vật được bộc lộ và tư tưởng chủ đề của truyện được thể hiện một cách sâu sắc.

Nguyễn Tuân thích xây dựng nhân vật trong tình huống phi thường. Một viên quản ngục, tay sai đắc lực cho bộ máy thống trị, tha thiết xin chữ một tội phạm. Còn Huấn Cao là một bậc anh hùng, một nghệ sĩ đầu có dễ dàng cho chữ một kẻ tiêu nhân đang làm nghề tàn ác, lừa lọc. Vậy mà việc cho chữ trong ngục đã diễn ra.

Huấn Cao nói: *“Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ”*. Huấn Cao coi thường tiền bạc và uy quyền, nhưng Huấn Cao vui lòng cho chữ viên quản ngục vì con người sống giữa chôn bùn nhơ này, nơi người ta chỉ biết sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc lại có kẻ biết trọng người có nghĩa khí, biết tôn quý cái đẹp của chữ nghĩa *“Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy”*. Viên quản ngục cũng không dễ gì nhận được chữ của Huấn Cao. Hắn đã bị nghi ngờ, bị đuổi. Có lần hắn mon men vào ngục định làm quen và biệt đãi Huấn Cao để xin chữ thì lại bị Huấn Cao cự tuyệt: *“Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà người đừng đặt chân vào đây”*. Về sau hiểu được tấm lòng của viên quản ngục, ông đã nói một lời sâu sắc và cảm động: *“thiếu chút nữa ta đã phụ một tấm lòng trong thiên hạ”*.

Coi khinh cường quyền và tiền bạc, Huấn Cao chỉ trọng những tấm lòng biết quý cái đẹp, cái tài, có sở thích cao quý. Những con người ấy theo Huấn Cao là còn giữ được *“thiên lương”*. Ông khuyên viên quản ngục bỏ cái nghề nhơ bẩn của mình đi *“ở đây khó giữ được thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cả đời lương thiện đi”*.

Huấn Cao còn đẹp ở khí phách. Ông là một tử tù gần đến ngày tử hình vẫn giữ được tư thế hiên ngang, đúng là khí phách của anh hùng Cao Bá Quát. “Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có

tiếng mo trên vọng canh, *một cảnh tượng xưa nay chưa từng có* đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, đầy mạng nhện, dất bừa bãi phân chuột, phân gián". Tác gia cố ý miêu tả bằng cách tương phản giữa tính cách cao quý của Huân Cao với cái dơ dáy, bẩn thỉu của nhà tù, một hình ảnh thu nhỏ của xã hội bấy giờ.

Vẻ đẹp rực rỡ của Huân Cao hiện lên trong đêm viết chữ cho viên quản ngục. Chính trong tình tiết này, cái mỹ và cái dung hòa hợp. Dưới ánh đuốc đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu, *"một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ trên phiến lụa óng"*. Hình ảnh người tử tù trở nên lồng lộng. Viên quản ngục và viên thư lại trở nên nhỏ bé, bị động, khúm núm trước người tử tù.

Vì sao Nguyễn Tuân lại nói đây là *"một cảnh tượng xưa nay chưa từng có"*?

Cảnh tượng này quả lạ lùng, chưa từng có vì trò chơi chữ nghĩa thanh tao có phần dài các lại không diễn ra trong thư phòng, thư sảnh, mà lại diễn ra nơi ngục tối chật hẹp, bẩn thỉu, hôi hám.

Cảnh tượng lạ lùng chưa từng có bởi vì người nghệ sĩ có tài viết chữ đẹp lại trở tài trong khi cổ mang gông, chân đeo xiềng và sáng mai ra pháp trường.

Cảnh tượng lạ lùng chưa từng thấy là hình ảnh tên tử tù cho chữ thì nổi bật lên uy nghi lồng lộng, còn viên quản ngục và thư lại, những kẻ đại diện cho trật tự xã hội đương thời thì lại khúm núm run run.

Điều đó cho thấy rằng trong nhà tù tăm tối, hiện thân cho cái ác, cái tàn bạo đó không phải cái ác, cái xấu đang thống trị mà chính là cái Đẹp, cái Dung, cái Thiện, cái cao cả đang làm chủ. Với cảnh cho chữ này, cái nhà ngục tăm tối đã đổ sụp, bởi vì không còn kẻ phạm tội tử tù, không có quản ngục thư lại, chỉ có người nghệ sĩ tài hoa đang sáng tạo cái đẹp trước đôi mắt ngưỡng mộ sùng kính của những kẻ liên tài, tất cả đều thấm đẫm ánh sáng thuần khiết của cái đẹp, cái đẹp của thiên lương và khí phách. Cùng với cảnh này, người tử tù đang đi vào cõi bất tử. Sáng mai ông sẽ bị tử hình, nhưng những nét chữ vuông vắn, tươi đẹp hiện lên cái hoài bão tung hoành cả một đời của ông trên lụa sạch sẽ còn đó. Và nhất là lời khuyên của ông đối với

tên quán ngục có thể coi là lời di huấn của ông về đạo lí làm người trong thời đại nhiều nhương đó. Quan niệm của Nguyễn Tuân là cái Đẹp gắn liền với cái Thiện. Người say mê cái Đẹp trước hết phải là người có thiên lương. Cái Đẹp của Nguyễn Tuân còn gắn với cái Dũng. Hiện thân của cái đẹp là hình tượng Huấn Cao với khí phách lừng lẫy đã sáng rực cả trong đêm cho chữ trong nhà tù.

Bên cạnh hình tượng Huấn Cao lồng lộng, ta còn thấy một tâm lòng trong thiên hạ. Trong đêm cho chữ, hình ảnh viên quán ngục cũng cảm động. Đó là thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ. Cái tư thế khúm núm, giọng nói nghẹn ngào, cái cúi đầu xin bái lĩnh và cử chỉ run run bưng chậu mực không phải là sự quy lụy hèn hạ mà là thái độ chân thành khiến ta có cảm tình với con người đáng thương này.

Đoạn truyện ông Huấn Cao cho chữ là đoạn văn hay nhất trong truyện ngắn *“Chữ người tử tù”*. Bút pháp điêu luyện, sắc sảo khi dựng người, dựng cảnh, chi tiết nào cũng gợi cảm, gây ấn tượng. Ngôn ngữ Nguyễn Tuân biến hóa, sáng tạo, có hồn, có nhịp điệu dư ba. Một không khí cổ kính trang nghiêm đầy xúc động, có phần bi tráng toát lên trong đoạn văn.

“Chữ người tử tù” không còn là *“chữ”* nữa, không chỉ là Mĩ mà thôi, mà *“những nét chữ tươi tắn nó nói lên những hoài bão tung hoành của một đời người”*. Đây là chiến thắng của ánh sáng với bóng tối, là chiến thắng của Cái Đẹp, cái Cao thượng, đối với sự phàm tục nhơ bẩn, cũng là sự chiến thắng của tinh thần bất khuất trước thái độ cam chịu nô lệ. Sự hòa hợp giữa Mĩ và Dũng trong hình tượng Huấn Cao là đỉnh cao nhân cách theo lí tưởng thẩm mĩ của Nguyễn Tuân, theo triết lí *“duy mĩ”* của Nguyễn Tuân.

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Bài 32:

Nhớ Đồng

Tố Hữu – Tháng 7-1939

BÀI VĂN THAM KHẢO

Tố Hữu hoạt động trong phong trào học sinh ở Huế, bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ (Huế – 1939). Vào tù, Tố Hữu sáng

tác nhiều bài thơ diễn tả tâm tình của một nhà cách mạng trẻ tuổi, sau này được tập hợp trong phần “*xiềng xích*” của tập thơ “*Từ ấy*”. Bài thơ “*Nhớ đồng*” là những dòng tâm tư nồng nhiệt, tha thiết, trong trẻo của nhà thơ trẻ hướng về ruộng đồng, quê hương, về những người thân yêu, về những kỉ niệm của một thời hoạt động cách mạng sôi nổi.

Bài thơ có lời đề “tặng Vịnh” (Nguyễn Chí Thanh) một người bạn đồng hương, cùng hoạt động cách mạng và cùng bị tù trong nhà giam Thừa Phủ. Có lẽ bài thơ được gợi hứng trực tiếp từ giọng hò của Vịnh trong những trưa tù cô quạnh:

*“Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!”*

Giọng hò của người bạn tù đã gợi lên hình ảnh của đồng quê, thức dậy trong lòng nhà thơ tình yêu quê hương xóm làng:

*“Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi
Đâu ruộng tre mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mơn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?”*

Điệp từ “đâu” tạo ra nhạc điệu tha thiết, diễn tả niềm thương nhớ trào dâng trong lòng nhà thơ trẻ. Các giác quan của thi sĩ được thức dậy với đồng quê. Hương vị đậm đà của gió, của đất, và tài hoa của Tố Hữu là chỉ một từ (cồn) gợi lên hình ảnh của xứ Huế “*Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi*”. Tác giả cũng tinh tế trong cảm nhận, nghe được hơi thở của “*ruộng tre mát*”, nhìn thấy “*từng ô mạ xanh mơn mơn*”, thắm được vị của “*những nương khoai ngọt sắn bùi*”.

Trong nỗi nhớ đồng quê của nhà thơ chẳng những có tình cảm nồng nhiệt mà còn có tư tưởng, đây là nét mới so với các nhà thơ lãng mạn đương thời:

*“Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi...”*

Những con đường thân thuộc mà cũng chật chội quá, những xóm nhà tranh thương quá, sao mà nghèo! Một đồng quê tù đọng, “âm u”, “không đổi”? Nhìn ra sự bất biến của đồng quê mà cũng là của xã hội đương thời là đã chớm nở tư tưởng muốn thay đổi, cách mạng!

Sự “cựa quậy” về tư tưởng đã làm xê động cả điệp khúc của bài thơ. Từ:

*“Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!”*

đã thành:

*“Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!”*

Nhưng nhà thơ không tắt niềm tin tưởng vào cuộc sống. Nhà thơ gửi gắm niềm hi vọng vào những con người “lưng cong xuống luống cày”, những bàn tay gieo hạt “tung trời những sớm mai”:

*“Đâu những lưng cong xuống luống cày
Mà bùn hi vọng nước hương ngây
Và đâu hết những bàn tay ấy
Vãi giống tung trời những sớm mai?”*

Những hình ảnh khoa trương gợi nhớ bài thơ “Mùa gieo hạt, buổi chiều” của Vichto Huygô”

*“... Bóng đêm đậm mặt ruộng
Tôi tả áo quần giầy
Cụ già vung nắm giống
Mùa sau xuống luống cày
Dáng người cao đen sẫm
Vời vợi trên đồng sâu
Hẩn lòng người tin lắm
Tháng ngày kia đến đâu...”*

hay là:

*“Trong màn đêm lan rộng
Nghe lẫn tiếng rì rào
Cánh tay người gieo giống
Như vươn tới trời sao...”*

(Tố Hữu dịch)

Nổi bật lên trong nỗi “Nhớ đồng” là hình ảnh của những con người thân quen, ruột rà, mới gần gũi đây mà đã xa rồi, cách biệt:

*“Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!
Đâu bóng hình quen đâu cả rồi
Sao mà cách biệt, quá xa xôi”*

Những con người đồng quê mà nhà thơ đã thân quen “tự thuở xưa”:

*“Những hồn chất phác hiền như đất
Khoai sẵn tình quê rất thiết tha!”*

Và sâu thẳm trong tâm hồn nhà thơ là nỗi nhớ mẹ già... Nỗi nhớ da diết dâng trào lên trong âm điệu trùng điệp đến nao lòng:

*“Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ
Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi!”*

Rồi nhà thơ nhớ lại chính mình. Người thanh niên trong tù ngục kiếm tìm lại những hình ảnh của người thanh niên “ngày xưa”:

*“Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi
Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời”*

Kỉ niệm không bao giờ phai nhòa trong tâm trí nhà cách mạng trẻ tuổi là những giây phút bất gặp lí tưởng:

*“Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi
Nhẹ nhàng như con chim cà lơi
Say đồng hương nắng vui ca hát
Trên chín tầng cao bát ngát trời”...*

Tác giả hồi tưởng lại một cách hết sức xúc động bằng hình ảnh so sánh thích hợp (nhẹ nhàng như con chim cà lơi), bằng lối khoa trương hồn nhiên (trên chín tầng cao bát ngát trời). Với cánh chim tự do, say sưa với hương đồng gió nội, “vui ca hát” trên không gian của đồng quê cao rộng, nhà thơ vừa hồi tưởng lại kỉ niệm đẹp đẽ của giây phút bất gặp chân lí cách mạng, vừa diễn tả nỗi thèm khát của cánh chim tự do bị nhốt trong lồng:

*“Tôi thu tất cả trong thâm lặng
Như cánh chim buồn nhớ gió mây”*

Bài thơ “Nhớ đồng” đã biểu hiện một cách chân thành và sinh động tâm tư của một nhà cách mạng trẻ tuổi bị lâm vào cảnh tù ngục. Nỗi khao khát cuộc sống tự do, tình cảm thương nhớ đồng quê, thương nhớ những con người thân yêu... được biểu hiện bằng những hình ảnh âm thanh sống động, trong trẻo.

Chỉ tiếc là bài thơ nhiều lời, thơ là hình thức kết tinh nên càng cô đúc, kiệm lời thơ càng hay.

(Theo 100 bài phân tích..., sdd)

Bài 33:**Phân tích bài thơ “Tự tình II” của Hồ Xuân Hương.****BÀI LÀM**

Trong hệ thống những bài thơ mang chứa tâm sự của Hồ Xuân Hương, “Tự tình” là một trong những bài hay nhất. Bài thơ thể hiện nỗi buồn, nỗi cô đơn thâm thía của một người yêu đời, tràn đầy sức sống nhưng gặp phải cảnh ngộ éo le, một con người luôn khao khát tình yêu nhưng chỉ gặp toàn dang dở, bất hạnh. Đó còn là sự bất hạnh của một mơ ước không thành, một bài thơ với đầy những riêng tư, trắc ẩn trong một xã hội bất bình đẳng – xã hội phong kiến.

Sinh ra và lớn lên trong giai đoạn lịch sử đầy sóng gió (nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX), Hồ Xuân Hương là người chứng kiến và phần nào chịu ảnh hưởng cái không khí sôi sục phong trào quần chúng đòi quyền sống, quyền hạnh phúc cho con người. Không khí ấy tác động đến tâm hồn vốn thông minh và giàu lòng trắc ẩn của bà. Bà uy nghiêm, thức tỉnh, trăn trở về đời mình, một cuộc đời lắm éo le, bạc phận: Lấy chồng hai lần, hai lần làm lẽ và hai lần chồng đều chết sớm. Điều đó, với bà là những biểu hiện cụ thể, đầy nước mắt của nỗi đau “hồng nhan bạc phận”. Mở đầu bài thơ, tác giả gợi ra một khoảng thời gian, một góc không gian xao xác tiếng gà. Đây là một thứ không gian, thời gian nghệ thuật được vận dụng làm nền cho sự thổ lộ tâm trạng tác giả. Từ “eo óc” có giá trị biểu cảm cao. “Văng vẳng” chính là từ tượng thanh nhưng ở đây nó vừa biểu thị tâm trạng, không khí, cái không khí buồn vắng lặng của một người thao thức giữa đêm khuya thanh vắng. Giữa cảnh khuya, trơ trọi, câu thứ hai nhúc nhối một tâm sự:

Trơ cái hồng nhan với nước non.

Hay nhất của câu thơ thứ hai là “trơ”. Trơ là trơ trọi, cô đơn, lẻ loi. Nhà thơ cảm nhận nỗi buồn hồng nhan. Một nỗi buồn “cá thể” càng kinh khủng hơn khi cọ xát với toàn xã hội, toàn cuộc đời: “nước non”. Một nỗi buồn đè nặng lên tâm sự bà, lên số phận của người phụ nữ. Không chịu đựng nổi, bà muốn chống lại, thoát khỏi “chén rượu hương đưa” là một phương tiện. Không phải phương tiện duy nhất nhưng hầu như là cuối cùng cho một đè nén quá mức. Thế nhưng, bi

kịch vẫn cứ là bi kịch:

*Chén rượu hương đưa say lại tỉnh
Dùng gương chêm nước nước chẳng dứt
Uống rượu tiêu sầu sầu vẫn sầu.*

Bất lực, câu thơ chuyển sang một sự cảm cảnh sinh tình. Hồ Xuân Hương nói:

Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.

Trong quan điểm thẩm mĩ xưa, vầng trăng tượng trưng cho cuộc đời, tuổi tác của người phụ nữ. Câu: “Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn” vừa là một hình ảnh đẹp, có thực nhưng đượm buồn. Cái buồn của một người biết tuổi đã chót chồng nhưng hạnh phúc cứ mãi là một “vầng trăng khuyết”. Đối với thơ xưa, cảnh là tình, cảnh trăng khuyết man mác, gợi nhớ cuộc đời bà. Trong “Mời trầu” bà đã ẩn ý suy nghĩ như vậy.

Song câu 5, 6 tứ thơ như đột ngột chuyển biến. Sự cụ thể trong miêu tả khiến việc tả cảnh trở nên thuần nhất. Một cảnh thực hoàn toàn:

*Xiên ngang mặt đất rêu từng đám.
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.*

Nghệ thuật đảo ngữ và đối từ tạo nên sự sinh động và đầy sức sống. Một sức sống nhờ tài quan sát của bà như quấy đập, cựa mình. Cảnh này chỉ có thể là cảnh của bà chứa thơ Nôm chứ không phải của ai khác. Rõ ràng, dẫu đang rất buồn, rất cô đơn nhưng điều đó vẫn không suy giảm chất riêng của Hồ Xuân Hương. Bản lĩnh, sức sống mãnh liệt, sự khao khát với cuộc đời khiến cho dù lòng đầy cảm cảnh bà vẫn nhìn cảnh vật với con mắt yêu đời, tha thiết, chứa chan sức sống. Đó là sự lí giải về những phản kháng, đối nghịch trong bản chất bà, tạo nên những vần thơ châm biếm đối lập. Vũ khí ấy hơn hẳn chén rượu “say rồi tỉnh”. Đó là phương tiện kì diệu nâng đỡ tâm hồn bà. Chỉ như thế mới có thể hiểu nổi tâm trạng, tiếng thở dài của Hồ Xuân Hương, ở hai câu thơ kết:

*Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại.
Mảnh tình san sẻ tí con con!*

Yêu đời là thế, sức sống mãnh liệt là thế mà cuộc đời riêng thì vẫn: “Xuân đi xuân lại lại”, điệp từ chỉ cái vòng lẩn quẩn đáng ghét, vô vị của ngày tháng cuộc đời. Điều này khiến bà không tránh khỏi

một tiếng thở dài chua xót. Càng chua xót hơn khi giữa cái tuần hoàn thời gian ấy là một “mảnh tình” đang bị san đi, sẻ lại... chia xót. Đối với trái tim tha thiết với đời kia, điều đó như một vết thương, nhức nhối.

Người ta nói rằng thơ là tâm trạng, là một bức thông điệp thầm mĩ. Đọc “Tự tình” ta thấu hiểu được tâm sự ẩn chứa bi kịch của Hồ Xuân Hương. Là một nhân cách luôn khao khát hạnh phúc, là một tâm hồn tràn đầy sức sống, yêu đời lại bất gặp toàn những dở dang, bất hạnh, điều đó tạo nên trong thơ bà có khi là một tiếng thở dài. Một tiếng thở dài đáng quý của con người có hoài bão nhưng không thể thực hiện được. Trách nhiệm là ở phía xã hội phong kiến, một xã hội mà hạnh phúc riêng đã đối lập thật gay gắt với cơ cấu xã hội chung. Trong chiều hướng ấy, “Tự tình” là một bài thơ đòi quyền hạnh phúc, một lời phản kháng độc đáo lại chứa chan tiếng nói bênh vực của người phụ nữ, tạo được sự thấu hiểu, đồng cảm với những cảnh ngộ éo le, trắc trở.

NGUYỄN LƯƠNG HUY

Trường Lê Hồng Phong – TP.HCM

Bài 34:

Phân tích bài thơ “Tự tình” II của Hồ Xuân Hương.

BÀI LÀM

Rất nhiều lần trên đường đời tấp nập, Hồ Xuân Hương đã bước những bước sai phóng túng, nổi loạn bất chấp kích thước chật hẹp của một thời kỳ phong kiến suy tàn. Con người ấy đã xông xáo, khát khao đi tìm một tình yêu, một hạnh phúc cho chính cuộc đời mình và đã không tìm gặp được. Biểu đồ tình duyên, đồ thị của cuộc kiếm tìm hạnh phúc của Xuân Hương nhiều lần đứt đoạn, nhiều lần sụp xuống chơi vơi. Nhưng ở chỗ mà bao cô gái đã hụt hẫng, tuyệt vọng, lâm vào hư hỏng thì Xuân Hương lại bứt phá đi lên, đường biểu diễn tình yêu của Xuân Hương khởi đầu bằng điểm người nữ sĩ hôn hờ mở xuân lòng để đón xuân đời: “Sáng mồng một lòng then tạo hóa, mở toang ra cho thiếu đón xuân vào” cho đến khóc ông phủ Vĩnh Tường thì mất hút. Xuân Hương làm gì, nghĩ gì trong suốt chặng đường còn lại, không ai trả lời được.

Một lần muộn chồng, hai lần làm lẽ, ba bài *Tự tình* của Xuân

Hương là những lời tự giải bày cảnh ngộ buồn chán của người. Xuân Hương đã công khai cái tôi của mình. Đặt cái – tôi – công – khai – Xuân – Hương vào không khí “dùng dằng” của văn chương “vô ngã”, “phi ngã” sẽ thấy cái tôi đó “đứng chéo” nổi loạn nhập vào một lộ trình nổi loạn chung của bao cái tôi khác của Nguyễn Du, Phạm Thái... Xuân Hương khao khát một tình yêu đúng nghĩa, nhưng tình yêu đó khép lại khi cuộc đời làm lẽ mở ra. Thơ Xuân Hương – ba bài *Tự tình* – nói nhiều đến một tình yêu chán gối có lẽ vì vậy.

Bài “tự tình thứ nhất” mở đầu bằng âm thanh “Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom”. Bài “Tự tình thứ ba” lại là một chiếc bách chữ đầy tâm trạng:

“Chiếc bách buồn vì phận nổi nênh”

Bài thơ “Tự tình thứ hai” riết róng trong một đồn nén “Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn”. Đêm thâu, một khách má hồng lặn lẽ uống tràn ly cạn, đội trên đầu một vầng trăng khuyết như một vương miện sứt mẻ để trút ngược cả nỗi ngao ngán đến thật thà, hồn nhiên đến dữ dội vào tận sâu thẳm.

Không phải tiếng trống Tràng thành “lung lay bóng nguyệt”, cũng không phải là tiếng trống cộc lốc đến cô đơn “Một ngọn đèn xanh trống điểm thùng” làm giật mình kẻ đang nhớ bạn phương trời. Là cả một chuỗi tiếng trống đổ hồi liên tiếp nhau chạy từ rất xa lại nhỏ dần:

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn.

Ít nhất cũng là canh ba. Tiếng trống động làm chỗi ra cái tĩnh tro troi bất động của con người. “Trơ cái hồng nhan với nước non”. Cảnh buồn nhưng không gợi thương cảm nhờ cách nói cứng cỏi rất Xuân Hương. Không phải kiếp hồng nhan, phận hồng nhan, mà lại cái hồng nhan rất cụ thể, rất có thể, rất rạo rức. Cái xuân xanh đã qua nhưng cái xuân tình còn đó. Đem điểm huyết cái một mình, đặt nó vào sự rộng thoáng của ngoại giới “với nước non” – câu thơ Xuân Hương cứ rạo rức, bút tung một niềm khát khao giao cảm. Thơ Xuân Hương nhắc nhiều đến ba chữ “với nước non” (Bánh trôi nước, Hối trắng), có khi biến dạng thành “với non sông” (Dỗ người đàn bà khóc chồng chết. Đá ông chồng bà chổng) cũng vì một niềm khát khao ấy.

Vầng trăng bóng xế, chén rượu hương đưa. Có hương, có nguyệt nhưng chưa đủ thành Xuân Hương – Có Nguyệt! Nhưng phóng túng

đến đình, say thì má hồng kia đã ít nhiều mang dáng dập ngang tàng của một Xuân Hương “Bầu dốc giang sơn say chấp rượu”. Xuân Hương không say rồi tỉnh mà “say lại tỉnh”, không “Dục phá thành sầu dụng tửu bình” được! Xuân Hương làm ta chạnh nhớ một Thúy Kiều “Khi tỉnh rượu lúc tàn canh – Giật mình, mình lại thương mình xót xa”. Trăng xưa còn đó, nhưng chỉ là một mảnh thượng huyền khuyết tật chưa tròn đã xế. Đã vằng trăng bóng xế rồi, lại còn “khuyết”, lại nhấn thêm: “chưa tròn”. Người nữ sĩ đó đang chua chát, tư lự ngấm nhìn thân phận mình từ nhiều góc độ và sững sờ phát hiện không một cái gì trong đời mình viên mãn cả.

Độc ẩm trong đêm, đối thoại với vằng trăng khuyết và một tiếng trống dập dồn truy đuổi, tìm về với phần khuyết còn lại của mình. Buồn thay cho nàng!

Cảnh trong “Tự tình” cũng ngang tàng như trong những bài khác của Xuân Hương. Nó không chịu nổi cái ước lệ, quy phạm, mẫu mực một thời. Nếu như ở “Tự tình thứ nhất”. Xuân Hương chưa có dịp phô hết tài nghệ miêu tả theo kiểu cắt sống động từng mảng thiên nhiên đang tươi rói, đang cựa quậy bứt phá để đi tìm sự giao cảm, đi tìm phần còn lại của mình, thì “Tự tình thứ hai” lại phô diễn tuyệt vời với tài hoa lạ lẫm đó. Thử đọc lại:

*“Xiên ngang mặt đất rêu từng đám
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn”.*

Cảnh kỳ lạ phi thường!

Một người đã từng làm ngơ ngác thi đàn xưa nay khi viết: “Gió giật sồn non khua lắc cắc – Sóng dồn mặt nước vỗ long bong” hoặc “Lất lẻo cành thông cơn gió thốc – Đầm đĩa lá liễu giọt sương gieo” tất phải hạ bút: “Xiên ngang mặt đất rêu từng đám – Đâm toạc chân mây đá mấy hòn”. Có mặt đất, chân mây nhưng không phải “Chân mây mặt đất một màu xa xa”. “Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời”, dù vẫn rất hay, của Nguyễn Du. “Mặt đất”, “chân mây” của Xuân Hương rất thực, rất sống, rất cụ thể, rất Xuân Hương. Đã “xiên” còn “xiên ngang” đã “đâm” còn “đâm toạc”, cái gì là ra cái nấy, nói cái gì là nói đến kỳ cùng! Xuân Hương là nhà thơ của động từ, nhưng động từ cực mạnh. Cảnh của Xuân Hương không phải là cảnh để mà vẽ vì nó là cảnh của không gian ba chiều dính với sự sống đang phập phồng, đang bứt phá để đi tìm chính bản chân sự sống. Đó là thứ cảnh động. Động từ trong tâm động ra. Là tâm cảnh.

Khép lại lời *Tự tình* là nỗi niềm đã được gọi tên. Không phải là nỗi đau bị ruồng rẫy “Năm canh vắng lẫn nường vách quê” của nàng cung nữ, không là nỗi cô đơn thâm thía của người chinh phụ “Biếng cầm kim, biếng đưa thời”, cũng không phải là nỗi truân chuyên dọa đầy buộc Kiều “Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa”. Đó là nỗi đau ngán ngấm về cảnh lẻ mọn; “Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại – Mảnh tình san sẻ tí con con”. Đó là nỗi đau ngán ngấm của một người bị lâm vào thế phải chia sẻ cái không – thể – chia – sẻ được. Ăng-ghe-nơ có lý: “Bản chất của tình yêu là không bao giờ chia sẻ”.

Chờ đợi và chán ngán, chờ đợi đến chán ngán. Xuân Hương đã hy vọng quá nhiều, trao gởi quá nhiều vào cuộc đời, nhưng cuộc đời đã lướt qua Người Cổ Nguyệt một cách lạnh lùng. Và thời gian qua cần cho mọi điều – trừ tình yêu và nhan sắc. Ta hiểu vì sao giọng Xuân Hương cố giấu nhưng vẫn trầm xuống nghèn nghẹn: “xuân lại lại”. Mỗi ngày nào rạng rỡ trong “đón xuân vào”, giờ này ử ử thấy xuân “lại lại”. Câu thơ giấu nỗi buồn thiu trong cái nhẩn mặt gương cười. Xuân Hương chỉ còn có một mảnh tình, một mảnh tình đã được – hay có khi còn bị – “san sẻ”, “được chăng hay chớ”, “có cũng không” nên duy sót lại “tí con con”. Quả là cực lòng người mà buồn tênh cả lòng ta.

Bài thơ “*Tự tình* thứ hai” không có được cái hỗn hển đầy phần nộ của *Làm Lễ*. “Chém cha cái kiếp lấy chồng chung”, không có những câu chữ lắt léo bắt một nền văn chương trang nhã, bác học phải đỏ mặt như ở “*Tự tình* thứ ba”. Là một thông điệp của chính Xuân Hương cho Xuân Hương trong phút phân thân, phút bùi ngùi nổi loạn cái cái – tôi – đa – tình chịu nhiều thiệt thòi, o ép. Xuân Hương đã sống hết mình với cái tôi đó, không phải che mặt vì nó, không phải kiêng cữ một điều gì. Xuân Hương đã sống với tất cả niềm quý trọng đến da diết, niềm mong đến khắc khoải cuộc sống (chao ôi nào có phải cuộc sống nhân hậu tốt đẹp gì cho cam...). Khi cuộc sống bất như ý, bà không van xin nó. Xuân Hương đã cùng cái tôi của mình và đoàn quân ngôn ngữ khởi nghĩa để đi tìm một hạnh phúc, đi nhận diện một mùa xuân, đi tìm một vầng trăng cho riêng mình. Với *Tự tình* hai và các bài thơ còn lại, Xuân Hương không chỉ Việt Nam hóa, bình dân hóa thơ Đường (như nhận định sâu sắc của giáo sư Nguyễn Lộc và nhà thơ Xuân Diệu) mà có lẽ bà còn Xuân Hương – hóa thơ Đường. Lỡ mặc một chiếc áo quá chật trong thơ và cả ngoài đời, Xuân Hương cứ bức

bồi đi tìm một cách thể hiện thoải mái nhất, làm nên cái độc đáo, phi thường.

Xuất phát từ cảnh ngộ cá biệt, Người Cổ Nguyệt căm ghét chế độ đa thê, trở thành người có công đầu trong văn học phong kiến vào việc góp phần đào tước gốc chế độ đó. Dù xuất phát rất riêng nhưng đi rất đúng hướng, thơ Xuân Hương đã hội nhập vào trào lưu nhân đạo nửa cuối thế kỷ mười tám nửa đầu thế kỷ mười chín, mang lại cho trào lưu nhân văn này một cách mới đầy sinh lực. Thơ Xuân Hương là thơ không nước mắt dù những chuyện riêng, chung trong thơ Người đều đầy nước mắt. Một mặt, sống rất thực với đời, mặt khác do cá tính quá mạnh, ở chỗ đời khốc thì Xuân Hương lại cười, đời tuyệt vọng thì Xuân Hương hăm hở đi tiếp dù “một côi đi về” trong thơ Xuân Hương không khỏi có lúc lổm đóm những bước mỗi mệ.

Lời *Tự tình* buồn. Nhưng sợ rằng ta thật thà ghi nhận Xuân Hương buồn Xuân Hương khổ thì biết đâu với cá tính và phong cách ấy, Xuân Hương lại chẳng trách cứ “Nín đi kéo thẹn với non sông”, lại bắt ta “Muốn sống đem vôi quét trả đền”! Con người đó lạ lắm, đứng trên đời, trên cả một cơ chế phong kiến già nua. Xuân Hương đã biết quá nhiều điều. Xuân Hương có biết điều này chẳng: một phần trăng còn lại Người Cổ Nguyệt sục sạo, nổi loạn đi tìm nhưng không hạnh ngộ; hai vành nguyệt khuyết đó đã đoàn viên trong một ngày đời nhân hậu. Tấm lòng son Xuân Hương còn đó, là chứng tích cho một thời kỳ không có mùa xuân trong chính những con người rào rạt hương xuân.

Không dám khóc Người!

TRƯƠNG VĂN QUANG
(150 bài văn hay THPT 10)

Bài 35:

Lẽ ghét thương
(Trích *Lục Văn Tiên* – Nguyễn Đình Chiểu)

BÀI VĂN THAM KHẢO

1. Ở cái thời “văn dĩ tải đạo”, “thi dĩ ngôn chí”, văn chương được quan niệm như con thuyền chuyên chở đạo lí, đạo đức, thì những áng

văn chương giáo huấn đâu phải là chuyện hiếm. Tuy nhiên, những sáng tác (do nhu cầu giáo huấn) có giá trị đều biết đưa con thuyền văn từ “bờ đạo lí” sang “bến trữ tình”, đạo lí không còn ở dạng “quặng thô” của những nguyên tắc mà được “nung chảy” trong ngọn lửa cảm xúc, thậm chí hóa thân thành cảm xúc – tức là phải tuân theo quy luật của sáng tạo nghệ thuật. Có người gọi đó là trữ tình – đạo đức. Có người lại nói là cảm hứng đạo lí. Cũng thế thôi. Riêng với Nguyễn Đình Chiểu, cái gọi là “trữ tình – đạo đức” đã trở thành *nét phong cách chủ đạo* trong phần lớn những sáng tác của ông. Đặc biệt, đến *Lục Vân Tiên*, *đạo lí Nho gia thấm đẫm tính nhân dân* đã trở thành nguồn cảm hứng bao trùm trong tác phẩm quan trọng này của ông, một cuốn sách được coi là *Truyện Kiều* của Nam Bộ, góp phần lưu danh nhà thơ Bến Tre cùng hậu thế.

Với ý nghĩa ấy, đoạn trích “Lẽ ghét thương”, rút từ truyện thơ *Lục Vân Tiên* (từ câu 479 đến câu 504) được ghi nhận không phải như một bản diễn ca đạo đức mà như một *tình cảm đạo lí* xúc động lòng người. Đoạn thơ của Đỗ Chiểu xuất hiện từ nơi quán trọ của mấy môn sinh cửa Khổng sân Trình đang dọc đường ứng thí. Trịnh Hâm, Bùi Kiệm độ tài thơ cao thấp với Tử Trục, Vân Tiên. Không ngờ bị thua, Trịnh Hâm và Bùi Kiệm rất tức tối, nghi Vân Tiên, Tử Trục lấy cắp thơ cổ. Chúng bị ông Quán (một nho sĩ ở ẩn) chê cười. Trịnh Hâm bực bội buông lời xúc xược, lập tức ông Quán đáp lời ngay. Lời ông Quán cương trực thẳng thắn, bộc lộ thái độ yêu ghét rạch ròi, mạnh mẽ. Thực ra, tình thế thi thơ chỉ là cú huých ban đầu, là duyên cớ để ông Quán bộc lộ quan niệm nhân sinh. Tầm vóc tâm sự của ông Quán vượt khỏi câu chuyện nơi quán trọ rất nhiều. Nhà thơ đạo lí xuất sắc Nguyễn Đình Chiểu muốn trút vào đây *cái nhìn đời của một nhà nho bình dân*. Cái nhìn ấy được trao cho một nho sĩ ẩn dật như ông Quán là hoàn toàn hợp lí. Ông Quán không phải là con người xương thịt của đời thực. Ông là *kiểu nhân vật chức năng* sinh ra từ nhu cầu trần tình, bày tỏ trực tiếp “lẽ ghét thương”, bày tỏ cảm hứng đạo lí của Nguyễn Đình Chiểu.

2. Đạo lí, trước hết phải thể hiện cái lí của đạo, cho nên tâm sự của ông Quán về đạo lí trước hết cũng thể hiện rõ *màu sắc duy lí*. Trong đoạn thơ, màu sắc duy lí để lại dấu ấn rất rõ trong mạch logic chặt chẽ (có người khen đoạn trích này có bố cục rõ ràng là rất đúng). Đọc tổng thể 26 câu thơ, ta dễ dàng thấy nổi lên bề mặt thao tác quy

nap. Ông Quán đi từ hai nhánh ý: “ghét” (câu 1 đến câu 10), “thương” (câu 11 đến câu 24), để cuối cùng khái quát cả ghét lẫn thương (câu 25, 26):

*Xem qua kinh sử mấy lần
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương...*

Nhiệm vụ của đạo lí là thuyết phục. Mạch logic này có vai trò thu phục nhận thức của người nghe. Nếu đánh mất mạch logic, đạo lí sẽ đánh mất khả năng chứng minh chân lí, tức là để tuột khỏi tay một sức mạnh chinh phục.

3. “*Xem qua kinh sử mấy lần*”... Đúng như lời xác nhận của ông Quán, ta thấy nổi lên trên bề mặt ngôn ngữ của ông một *hệ thống kiến thức kinh sử*, với nhiều điển tích rút từ sách vở của những thời Xuân Thu Chiến Quốc hay Hán, Đường, Tống, v.v... của lịch sử trung đại Trung Hoa, tạo thành lớp khí quyển văn hóa rất uyên bác, đặc trưng cho kiểu tư duy của các trí thức Hán học. Có điều, những điển tích không giậm chân trong những ước lệ cũ mòn mà đã bước vào thế giới cảm xúc thôn thức nỗi niềm của đấng chính nhân trước lẽ đời biến cải. Cho nên, đạo lí không khúc xạ qua khái niệm mà được “nói” bằng “ghét”, bằng “thương”, tức là *ngôn ngữ của trái tim*. *Thương* gắn với *ghét*, ghét lắm bởi thương nhiều – đó là cấu trúc tâm lí biện chứng mà ông Quán từng bộc lộ: “Vì chung hay *ghét* cũng là hay *thương*”. Mạch cảm xúc Đồ Chiểu đi tìm ngữ điệu cho mình trên những *phép láy*. Nhịp láy nhấn vào chữ *ghét* (9 lần), chữ *thương* (9 lần), chữ *dân* (5 lần) tạo ra những vòng sóng cảm xúc nồng nàn, hàm chứa một ngữ điệu giải bày tha thiết, nhất là ở hai câu thơ mở đầu đoạn trích:

*Quán rằng: “**Ghét** việc tầm phào,
Ghét cay, **ghét** đắng, **ghét** vào tận tâm...”*

Ghét không chỉ là nội dung mà còn là cường độ: *cay, đắng, tận tâm*; không chỉ là giải bày nữa mà là lời nguyên danh, sắc, quyết liệt, tâm niệm của một nhà nho đã được chuyển tải qua cách cảm xúc của người nông dân Nam Bộ, tức là rất bộc trực, mãnh liệt, dứt khoát, mạnh như dao chém nước. Cái hồn Lục tỉnh ấy đã tạo ra sắc thái văn hóa vùng, tính cách vùng độc đáo cho những vần thơ của thi sĩ Bến Tre.

Ông Quán ghét cái gì? Đó là sự bạo ngược, đa đoan, tàn hại, suy loạn... Vì sao ông ghét? Chính ông cất nghĩa, giản dị mà chắc nịch:

- *Đế dân đến nổi sa hầm sẩy hang*
- *Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần*
- *Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn*
- *Sớm dầu tôi đánh, lừng nhằng rồi dân.*

Bốn chữ *dân* xuất hiện: **dân** là điểm nhân của tình cảm, là đầu mối của cảm xúc, là tiêu chuẩn của ghét – thương, chính – tà... Đối lập với **dân** là *mê dân, đa đoan, phân vân, phân băng, lừng nhằng...* tức là **ác** và **loạn**, điều mà ông Quán “ghét cay ghét đắng”. Như vậy, **dân** là cánh cửa nhìn ra thế giới, định giá thế giới của ông Quán, cũng là của Đỗ Chiêu. Đạo đức học Không – Mạnh đã nhập vào đạo đức học nhân dân.

4. Hệ thống *đại từ xưng gọi* trong đoạn trích cũng là nét tinh tế trong cách biểu cảm của Nguyễn Đình Chiểu. Khi nói tới bốn tên vua tàn ác trong lịch sử cổ đại, nhà thơ không sử dụng đại từ xưng gọi mà chỉ nhắc tên một cách suồng sã: Kiệt, Trụ, U, Lệ. Còn khi nói đến những bậc hiền nhân quân tử có tài cao mà bất đắc chí, thì hệ thống tên được kết gắn với hệ thống đại từ nhân xưng trang trọng, gọi lên không khí sùng kính thiêng liêng: *đức* thánh nhân, *thầy* Nhan Tử, *ông* Gia Cát, *thầy* Đồng Tử, *người* Nguyên Lượng (tức Đào Tiềm), *ông* Hàn Dũ, *thầy* Liêm, Lạc... Giọng thơ Đỗ Chiêu ngậm ngùi bao yêu thương, xót xa trước những nghịch lí ở đời. Có thể coi đây là một thứ *đặc điểm của ngôn ngữ* Đỗ Chiêu, xuất phát từ những trải nghiệm đời sống, từ cái tâm trong sáng, chân thành, luôn vương về chân – thiện – mĩ.

5. Câu chuyện của ông Quán là câu chuyện từ sử sách. Nhưng độ bóng vào những văn thơ Đỗ Chiêu còn là hình ảnh thực của chính thời ông sống. Thảm cảnh của nhân dân “đến nổi sa hầm sẩy hang”, “luống chịu lầm than muôn phần”... đâu chỉ là câu chuyện xa lắc thời Xuân Thu Chiến Quốc bên Tàu. Triều đình Huế thiếu gì những chuyện “Thành xây xương lính, hào đào máu dân” (ca dao), thiếu gì nghịch lí “Cấm quần không đậy người ta hải hùng” (ca dao)... gây bao đau khổ, phiền nhiễu cho dân lành. Thơ Đỗ Chiêu là thương, ghét của nhân dân ông, của thời đại ông. Vì lẽ đó, thơ ông đã đi từ văn cảnh sang thực cảnh, trang sách liền mạch với cuộc đời.

(Theo *Phân tích bình giảng tác phẩm văn học 11*,
NXB Giáo dục, 2003).

BÀI VĂN THAM KHẢO

Pu-skin (1799-1837) là “Mặt trời của thi ca Nga” (Léc-môn-tốp). Trong cuộc đời ngắn ngủi, bất hạnh của mình, Pu-skin đã kể lại cho đất nước Nga và cho nhân loại những áng thơ tuyệt vời. Ngoài những trường ca nổi tiếng như “Rút-slan và Li-út-mi-la”, “Người tù Káp-ca”, “Đoàn người Sư-gan”, “Ép-ghê-nhi Ô-nê-ghin”... Pu-skin còn để lại 800 bài thơ trữ tình, trong đó nhiều bài thơ tình nổi tiếng. Bài thơ tình “*Tôi yêu em*” là kiệt tác của Pu-skin:

*“Tôi yêu em: đến nay chứng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai;
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.
Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng
Lúc rụt rè khi hăm hực lòng ghen;
Tôi yêu em, yêu chân thành đắm đuối
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.”*

(Thúy Toàn dịch)

Sự nhạy cảm là dấu hiệu của thiên tài. Dấu hiệu đó trước tiên biểu hiện ở việc mở đầu và kết thúc bài thơ. Nếu Pu-skin mở đầu bài thơ theo một cách khác thì bài thơ “*Tôi yêu em*” không còn là bài thơ trữ tình mà là một trường ca. Pu-skin đã cắt ngang thiên tình sử để tự sự và trữ tình. Mọi biến cố, mọi xúc cảm, thời gian và không gian đều được dồn nén lại:

*“Tôi yêu em: đến nay chứng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai”*

Có thể nói “*Tôi yêu em...*” là giai điệu chính của bài thơ. Động từ yêu trong nguyên tác đều dùng thì quá khứ (Tôi đã yêu em). Và được giải bày từ quá khứ đến hiện tại bằng hình ảnh “*ngọn lửa tình*”. Hình tượng ngọn lửa vừa thể hiện sự nồng nhiệt của tình cảm, vừa diễn tả

sự dài lâu, dang dẵng của nhà thơ đối với người tình. Lối cất ngang thiên tình sử để giải bày như vậy khiến cho bài thơ cô đọng, hàm súc. Tác giả không kể lể. Sự chùng mực trong lối biểu hiện cảm xúc, mực thước, kín đáo là những nét nổi bật của phong cách cổ điển.

Giai điệu chính của bài thơ đã xuất hiện mà điều muốn nói chỉ mới được sửa soạn nói thôi, nghĩa là nó sẽ được nói qua những biến tấu trong giây phút thăng hoa của tâm hồn thi nhân. Pu-skin say đắm với người tình, mãi mê kiếm tìm mộng đẹp, nhưng chỉ nhận được toàn cay đắng và náo nê, cái mà người tình thi sĩ kiếm tìm được lại là *thơ*. “*Tôi yêu em*”...là *thơ* rồi, tôi *thôi*, không *yêu em* nữa là cũng để *yêu em*. Thơ tình của nhân loại chưa từng thấy những lời *yêu* của trái tim nhân hậu như thế này:

*“Nhưng không để em bận lòng thêm nữa
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài”*

Tưởng chừng như Pu-skin không dụng công làm thơ mà cấu tứ thật là mới mẻ. Tình mới mà thành thơ mới, tâm hồn cao thượng mà thành thơ cao thượng. “*Tôi không muốn làm em buồn vì bất cứ lẽ gì*”, đó là lời thơ trong nguyên tác. Nhà thơ đã chấp nhận thất bại, nhưng không phũ phàng, hằn học. Biến đau thương thành tình yêu thì thật lạ. Tứ thơ lớn cho nên không cần những lời hoa mỹ, không cần các biện pháp tu từ. Lời thơ dung dị mà thấm thía.

Bài thơ tình phát triển theo những biểu lộ mới mẻ của tình cảm và những nghịch lí:

*“Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen
Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm đuối
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em”*

Sau khi giải bày nghịch lí của tình yêu, nhà thơ sợ người đời hoài nghi về tình yêu chân thật của mình nên lại “phải nói”:

“Phải nói yêu, trăm bận đến nghìn lần”
(Xuân Diệu)

Chỉ có khác với Xuân Diệu là Pu-skin đã đẩy những lời yêu thương về quá khứ. Vì sao vậy? Vì bây giờ “*tôi yêu em*” hoặc “*tôi mãi mãi yêu em*” thì “*em bận khoăn*”, “*em buồn*”. Pu-skin “phải nói”:

*“Tôi (đã) yêu em âm thầm, không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen*

Tôi (đã) yêu em chân thành, dằm thắm".

Nhà thơ đã chọn những chi tiết chính xác để bày tỏ lòng yêu của mình. "*Tôi yêu em âm thầm*", đó là một thứ tình yêu như sóng ngầm, như than hầm, nung nấu, cháy bỏng. Nhưng "không hi vọng", đây cũng là một sự thổ lộ thành thật. Thời đó Pu-skin có cầu hôn với một vài cô gái quý tộc thượng lưu nhưng đều bị khước từ. Pu-skin cũng là dòng dõi quý tộc nhưng đã bị sa sút, còn thiên tài thì là cái gì các nàng làm sao biết được, và thi sĩ lại "*yêu em*", "*tôi đã yêu em*", làm sao cắt nghĩa được tình yêu, "*tôi yêu em*" thật thà đến "*rút rè*". Cử chỉ rất nhỏ ấy lại là thước đo của lòng thành thật trong tình yêu. Và cũng tầm thường như bất cứ một chàng trai đang yêu nào trên đời này "*khi hăm hực lòng ghen*".

Đã nói rồi, nói lại:

"Tôi (đã) yêu em, yêu chân thành, dằm thắm"

Nói lại như vậy là để nhấn mạnh những thanh âm cao vút sâu thẳm của tình yêu và cũng là để sửa soạn cho một nghịch lí mà cũng là một quan niệm tình yêu mới chưa từng có trên đời này nấy nữa:

"Cầu em được người tình như tôi đã yêu em"

(Nguyên văn: Cầu Thượng đế cho em được người khác yêu cũng như thế)

Tình yêu của Pu-skin nồng nàn, chân thành, dằm thắm và giờ đây còn thiêng liêng nữa. Nhưng cũng chỉ là những tình cảm nhân bản mà thôi.

Ví như tính chất thiêng liêng chẳng hạn, thì người bình dân ở phương Đông, trước cả Pu-skin đã biết cầu nguyện cho tình yêu:

"Qua chùa núi Hó¹ thấp bó nhang vàng

Xin cho bạn cũ lại hoàn như xưa"

(Ca dao)

Chỉ có tình thần cao thượng trong tình yêu của Pu-skin là mới mẻ. Còn từ đông sang tây, trong tình yêu, tâm lý thông thường là:

"Yêu nhau thì ném bã trầu

Ghét nhau ném đá vỡ đầu nhau ra"

(Ca dao)

¹ Núi Hó: Núi Thiên Ấn, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Tinh thần cao thượng của Pu-skin được diễn tả theo nhịp độ tăng cấp: không yêu em nữa là cũng để yêu em và cầu cho người tình (từ chối mình) được sống hạnh phúc trong tình yêu. Minh triết tình yêu đó là điều hết sức mới mẻ và tạo ra sức hấp dẫn lạ thường. Đây là nhân cách cao thượng của Pu-skin, đây cũng là tinh hoa của nền văn học Nga, một nền văn học nhân đạo và lí tưởng.

Bài thơ “Tôi yêu em” thể hiện nhiều nét nghệ thuật tinh hoa của thơ Pu-skin. Lời thơ giản dị, giản dị đến mức trong suốt; hàm súc, mực thước, ít dùng mi từ mà vẫn gợi cảm. Sức mạnh của nhà thơ dồn ở cấu tứ lạ lùng đã chuyển tải được tình cảm, tư tưởng mới mẻ của thi nhân. Thơ tình của nhân loại chưa bao giờ được chứng kiến một thiên tình sử trong một hình thức nhỏ bé như vậy. Và cũng chưa bao giờ thơ tình của nhân loại đạt đến sự minh triết của tình yêu sáng chói như vậy. Pu-skin xứng đáng với sự ngợi ca của nhân dân Nga: là thi sĩ thiên tài và nhà tư tưởng lỗi lạc, người mở đường cho nền văn học Nga và người đặt nền móng cho tư tưởng nhân văn cao quý trong văn học Nga.

(Theo 100 bài phân tích, sdd)

Bài 37:

Tuyên Ngôn Của Trái Tim (Bài thơ tình số 28)¹

R.Ta-go-rơ²

BÀI VĂN THAM KHẢO

Có lẽ tạo hóa biết đã lỡ tay ban phát cho con người một đặc tính rất dễ thương và cũng rất dễ ghét là lòng ham muốn sở hữu, nên lại trao tặng cho con người *trái tim*. Cái trái đỏ phập phồng nhịp nhàng ở ngực bên trái của mỗi con người là quà tặng của tạo hóa để không bao giờ có thể sở hữu được.

Những người tình khổ sở, những nhà quản lí đau đầu, những nhà chiêm đoạt vô vọng trước cái quả đào bất trị ấy. Thi hào Ta-go-rơ thì mỉm cười, tưởng chừng ông đứng trên đỉnh Hi-ma-lay-a mà cười “đôi mắt lo âu” của thiên hạ, cười Trăng lơ mơ trên biển cả:

¹ Thơ Ta-go-rơ thường chỉ đề số. Đầu đề bài thơ là của tôi.

² Rabinđranath Ta-go-rơ (1861-1941). Đại thi hào Ấn Độ – Giải thưởng Nobel (1913)

*“Em biết rõ tất cả đời anh
Anh không giấu em một điều gì
Ấy thế mà em không biết gì tất cả về anh”*

Cứ cho là một người tình thành thật. Những điều anh “không giấu em” là những điều dù sao cũng đã xảy ra rồi, vậy mà em cứ ôm lấy nó mà vui mà buồn mà ghen mà hờn. Trái tim anh đã đập những nhịp mới mẻ nào em có hay!

“Nếu đời anh là viên ngọc, anh sẽ đập ra làm trăm mảnh và xâu thành một chuỗi quàng vào cổ em”.

Vâng, như thế thì dễ chịu quá! Đẹp người mà đẹp cả lòng em nữa. Cứ đeo lên cổ lủng lẳng thế là xong. Đi đâu anh cũng lóng lánh trên ngực em, khỏi lo... Ta thử lộn trái lại cũng thế thôi. *“Cụ đang muốn có một bàn tay man mát xoa cái đầu. Cũng có lẽ, chỉ muốn bà tư dừng đi lâu quá thế. Đi lâu thế, không biết rằng đi đâu? Sao bà ấy còn trẻ quá! Gần bốn mươi rồi mà trông còn phây phây, còn phây phây quá đi nữa”* (Chí Phèo – Nam Cao). Làm sao được “quàng lên cổ” bây giờ? Làm sao đập trái tim ra làm trăm mảnh?

Thôi thì giao cả vương quốc trái tim lại cho em. Lại còn phong hậu cho em nữa (Cái ông già Ta-go-rơ này chịu chơi thật).

*“Chính em là nữ hoàng của vương quốc đó.
Thế mà em có biết biên giới nó đâu”.*

Cũng đừng vội cười kiêu cai trị lãng đàng của nữ hoàng. Hoàng đế trị nước có hơn gì:

*“Trong giấc mơ anh là hoàng đế
Anh mất ngai vàng mỗi lần tỉnh dậy”
(Séch-xpia)*

Khi Tôn-xtôi viết *An-na Ka-rê-nhi-na* thì tất cả đều cho rằng bí mật của đàn bà đã được khám phá, không còn gì để mà nói nữa. Đến Sôlôkhốp viết *“Sông Đông êm đềm”* với người đàn bà Cô-dắc Ac-xi-nhi-a thì cả thế giới cho rằng bí mật của đàn bà mới được khám phá! Còn Ta-go-rơ? Hiếu đàn bà như thế này cũng là tận cùng:

“Nếu trái tim anh chỉ là lạc thú, thì nó sẽ nở ra thành một nụ cười sung sướng và em sẽ thấu suốt rất nhanh”

Nhưng không phải là trái tim của lạc thú, cũng chẳng phải là trái tim của khổ đau, mà là trái tim của tình yêu thì em lại hoang mang:

*“Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu
Nỗi vui, nỗi buồn của nó là vô viên, cái nghèo và cái giàu
của nó là trường cửu”*

Không có một gã triệu phú nào biết xài như tình yêu. Làm sao biết tiêu đến giọt tài sản cuối cùng rồi phút chốc trở nên giàu có? Chỉ có phép màu của sự sống.

Cuối cùng nhà thơ an ủi, vỗ về nhưng cũng không thể tránh né được điều bí mật này:

*“Trái tim anh ở gần em như chính đời em vậy, nhưng
chẳng bao giờ em biết rõ cả được nó đâu”*

Ta-go-rơ cũng như triết lí Ấn Độ rất thích luận về bí mật của vũ trụ, của sự sống. Trái tim, biểu tượng của cái tiểu vũ trụ cũng đầy bí mật như đại vũ trụ. Cái làm cho trái tim đập cũng là cái làm cho bông hoa nở. Vậy mà mấy ai biết đứng trước trái tim con người như đứng trước bông hoa nở.

(Văn nghệ Bà Rịa – Vũng Tàu, số 16)

Bài 38:

Nghĩ về con người trong phủ chúa Trịnh

BÀI VĂN THAM KHẢO

(...) Đọc *Thuận kinh kí sự*, ta còn nhận thấy: trong thế giới của Trịnh phủ, cảnh đẹp thật tương phản với con người. Cảnh lộng lẫy ấy, xinh tươi, trong khi con người héo hon, nhợt nhạt, ở đấy, người nhiều lắm, ‘qua lại như mắc cửi’. Nhưng tác giả rất khéo léo đưa lại cho ta cảm giác: đó phần nhiều là những bóng người nhòa nhạt, là những bức tượng người lạng cộm, những cỗ máy người cứng nhắc, chứ không phải là những con người sống động, linh hoạt, có sinh khí. Không tìm thấy đâu trên các trang sách một cặp mắt tinh anh hay một dáng điệu tràn đầy sức sống. Có hai lần tả gương mặt thì một lần là cái “mặt phẫn” của những cung nhân, còn lần kia là cái mặt da khô kiệt của đứa trẻ ở tuổi còn non nớt, ấn tượng rõ nhất của Lân Ông về một người thầy thuốc trong phủ chúa là ông ấy “chít khăn lượt tàu”, chỉ có thể thôi.

Một điều thật trái lẽ nữa là, ở một nơi tràn ngập hương sắc thiên nhiên như thế, con người lại phải tự dày ải mình giữa bùng bít, tối

tăm. Đây là lời kể của Lân Ông về lối dẫn vào nơi chứa ới: “Ăn xong, thấy một viên quan hầu cận chạy lại mời quan Chánh đường vào và bảo tôi đi theo. Đột nhiên, thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào, trong tối om, không có thấy cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm sáu lần trướng gấm như vậy (mới) đến một cái phòng rộng...”. Chiều sáng cho cái nơi ở xa xỉ mà tăm tối ấy, không bao giờ và không thể nào là rực rỡ mặt trời, mà chỉ quanh năm là đèn sáp.

Chốn cấm cung quả không có chỗ cho sự trong lành, cho sự sống. Nơi ở của cha con chúa Trịnh Sâm, theo cách diễn đạt của Lê Hữu Trác, trông cứ giống như một thứ ngục thất giam hãm những kẻ đã thu nhỏ đời mình vào trong lạc thú và bệnh hoạn. Nhớ lại, đại danh y Lê Hữu Trác bị đập cửa dựng dậy từ sáng tinh mơ, để rồi cuống quýt vào phủ trên chiếc cang “chạy như ngựa lồng”. Cứ tưởng như thế là cứu bệnh như cứu hỏa. Thế mà khi vào đến phủ rồi lại phải dè dặt chờ đợi, tiến lùi quanh quẩn rất nhiều khê. Vì sao vậy? Hóa ra là Thánh thượng còn chưa thể thôi vui vầy với phi tần ngay tại phòng có bệnh nhân. Có nghĩa rằng, với bậc đế vương ham vui ấy, nhu cầu hưởng lạc của bản thân mình còn đáng được ưu tiên hơn cả việc chữa bệnh cứu con trai. Rồi khi chính đứa con trai của Trịnh Sâm xuất hiện, cái người sẽ làm Chúa nay mai, thì đó là một kẻ vừa ngẩn ngơ như trẻ dại, lại vừa ốm yếu như một ông già: “tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi to, gân thời xanh, chân tay gầy gò... nguyên khí đã hao mòn, thương tổn quá mức”. Và tất cả, như thầy Hải Thượng Lân Ông nhận xét, chỉ là do “Thế tử ở chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi”. Bệnh hoạn này là con đẻ của lạc thú, xa hoa. Càng xa cách với đời sống lành mạnh của người thường, lại càng suy kiệt. (...)

(Phân tích bình giảng tác phẩm văn học 9)

Bài 39:

Trong bóng tối mệnh mông và hiu quạnh

(Về truyện *Hai đứa trẻ*)

Nếu để ý kĩ thấy có một điều rất lạ: trong các văn phẩm Thạch Lam, BÓNG TỐI hiện diện tràn lan với tất cả các sắc độ đậm nhạt khác nhau của nó. Hãy chưa kể đến *Hai đứa trẻ*, ở rất nhiều câu chuyện, và có thể nói là hầu hết, bóng tối lại cứ có mặt, các nhân vật

cứ lại âm thầm trong bóng tối cả. *Tối ba mươi, Trong bóng tối buổi chiều*, toàn bóng tối đã hắt rồi! Ở những truyện khác, bằng một cách hết sức tự nhiên, các nhân vật của Thạch Lam thế nào cũng lạ, có lúc ăn nói, nghỉ ngơi, đi về trong bóng tối (*Người lính cũ, Đói, Người dầm. Tiếng chim kêu, Cô hàng xóm...*); hoặc trong bóng tối ở một sắc độ nhẹ hơn là những bóng rợp (*Dưới bóng hoàng lan*), bóng trắng (*Nhà mẹ Lê*), bóng đèn (*Người bạn trẻ*), v.v... Nếu nhìn sạg các nhà văn khác cùng thời, đương nhiên nhiều khi họ cũng dùng khung cảnh đêm tối, nhưng rõ ràng là không nhiều, vả lại, đêm tối của họ chỉ thuần là việc tuân theo thời gian tự nhiên, chảy trôi tuần tự hết ngày sang đêm, là chuyện thường tình, không hàm một nghĩa gì đặc biệt. Ví như Nam Cao chẳng hạn, ngoài truyện *Giăng sáng, Nửa đêm* – thời gian không gian đêm chỉ có ý nghĩa vật lí – còn lại hầu hết các truyện khác, câu chuyện cứ xảy ra ngang nhiên giữa thanh thiên bạch nhật, các nhân vật cứ cọ xát, sục sôi, căng thẳng, nhức nhối, quyết liệt. Vậy thì bóng tối trong văn Thạch Lam hẳn là có duyên cớ và mang một ý nghĩa đặc biệt.

Khung cảnh của *Hai đứa trẻ* là một ga xép trong một đêm trôi đầy bóng tối mênh mông, quanh què mà khởi đầu là tiếng trống thu không báo một ngày tàn, kết thúc là vào lúc rất khuya “đêm trong phố tịch mịch và đầy bóng tối”. Trong cái *đêm trôi* ấy, các nhân vật hiện ra như những *vụn đời* bé nhỏ, âm thầm, *yên lặng nhiều hơn là cử động* nếu có cử động thì cũng là khẽ khàng, se sẽ, chầm chậm, “từ từ” (hai chị em Liên những chỉ “gượng nhẹ”, “cúi nhìn”, “lặng ngược mắt lên”, “khẽ quạt”, “gượng nhẹ ngồi”...); và *ngĩ nhiều hơn nói*, nếu có nói cũng lại nhỏ nhẹ, “chậm rãi”, “bâng quơ”, “vẩn vơ”, nói để cho có chuyện, ơ hờ, chứ cũng chẳng cần phải nói. Các nhân vật lược giản tối đa, được thu gọn lại hết mức chỉ còn tựa hồ như những **BÓNG THÂM** trong một *bóng đêm* rộng lớn vô cùng. Không chỉ có con người, mà tất cả các đồ vật hiện lên cũng cùn cùn, bé mọn: những chiếc đèn con, cái chõng nan con, bếp lửa con, con đom đóm, chấm lửa đi trong đêm, và trên cao là hàng ngàn vì sao li ti xa hút. Khung cảnh chung quanh (thời gian, không gian, tiếng động) cũng lại chìm dần, rỗng ra, êm đềm lặng trôi, xa vắng: trống thu không “từng tiếng một vang xa”, “chiều êm ả như ru”, “bóng tối ngập dần”, “đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát”, “đồng rộng mênh mang yên lặng”, “chỉ còn đêm khuya, tiếng cầm canh và chó cắn”, “gió đã thoáng lạnh”, “đêm trong phố tịch mịch và đầy bóng tối”... Trong cái thế giới lặng thầm

và có nguy cơ chìm khuất ấy liệu có gì khuấy lên, níu giữ được không? Một bà cụ “hơi điên” đột nhiên xuất hiện, vang lên tiếng cười “giòn gi”, “khanh khách” trong một chốc lát, rồi lại thản nhiên “đi dần vào bóng tối”, không để lại một dấu vết gì. Lại nữa, tiếng rít của đoàn tàu “rầm rộ đi tới” rồi “vụt qua”, và ngay lập tức “xa xa rồi khuất sau rặng tre”. Đây là tiếng vang của sự sống cuối cùng trong đêm còn sót lại để rồi lịm hẳn. Nó là sự bám nút quan trọng khiến cho nhân vật *hồi nhớ, chạnh lòng, chạnh nghĩ và mơ tưởng*. Như thế nốt nhấn âm hưởng *đêm tối*, hai tiếng động – một của người, một của con tàu, đã làm cho *bóng đêm* tới chỗ ngự trị hoàn toàn, chiếm lĩnh hoàn toàn. Các nhân vật lọt thỏm vào đêm mênh mông, hiu quạnh, tựa như những viên sỏi rơi xuống mặt hồ đêm tịch mịch, không một tiếng vang, chỉ còn lại vòng sóng đủ để nhận biết là còn tồn tại. Liên, An, chị Tí, bác Siêu, bố con bác xẩm, cứ thế, như những *bóng thềm* hòa lẫn vào *bóng tối*, lặng chìm, khuất dạng vào bóng tối, thuận theo bóng tối mà mất hút. Nhờ thế câu chuyện phả vào ta một niềm thương cảm mênh mông, một nỗi băng khuâng dui dặt, một nỗi lo lắng mơ hồ... Hết thấy cứ miên man, quện lấy, ám lấy tâm hồn độc giả.

Có phải không, trong đêm người ta được *sống với mình*, được *sống là mình* nhiều nhất và sâu sắc nhất. Như một *tập tính tâm linh* dần dục, mê hoặc, Thạch Lam cứ để *bóng tối* tràn ra đầu ngòi bút. Tạng của ông không thích những cái gì sáng trắng, chói gắt, sinh sự sinh ồn ã.

Hẳn là trong một đêm khuya vắng lặng, cặp mắt u buồn nhiều bóng tối Thạch Lam cứ tư lự thả vào một khoảng không vô định, rồi bỗng ông run rẩy với từng con chữ của *Hai đứa trẻ* một mạch đến con chữ chót cùng. Bóng của đời ông, của tâm hồn thanh tao và yếu đuối hợp vào bóng tối trong trang viết đã sinh thành *Hai đứa trẻ* như một bài thơ ngân rung, đẹp, với nhiều thương cảm, băng khuâng...

VĂN GIÁ

(In trong *Tiếng nói tri âm*,
NXB Trẻ, Tp HCM, 1994)

Bài 40:

Bát cháo hành, liều thuốc giải độc

BÀI VĂN THAM KHẢO

Tác phẩm *Chí Phèo* của nhà văn hiện thực và nhân đạo Nam Cao là một bức tranh thê thảm đầy bi thương của kiếp sống đói nghèo

những lương thiện, bị xô đẩy, tha hóa rất đáng cảm thương của những người nông dân.

Xuyên suốt toàn tác phẩm là những hành động ngang ngược, độc ác, xấu xa của nhân vật Chí Phèo – một con người lương thiện bị tước đoạt, xô đẩy và lưu manh hóa. Nhưng ở đoạn cuối của tác phẩm (Chí Phèo say rượu rồi gặp Thị Nở...) Chí Phèo đã có *ý thức vươn lên khao khát được làm người lương thiện*. Động lực thúc đẩy là tình thương của thị Nở và bát cháo hành của thị. Nếu như trước đây, Chí chỉ biết uống rượu, chửi bới, dọa nạt, cướp giết, nằm vạ... thì giờ đây khi được ăn bát cháo hành của Thị Nở, hắn thấy lòng thành trẻ con. Hắn muốn làm nũng với thị như với mẹ. Ôi sao mà hắn hiền...? *Bát cháo có gì đâu, một chút cháo, vài cọng hành và vài ba hạt muối mà hiệu quả thật không ngờ, bát cháo hành quả là liều thuốc giải độc*. Nó vừa giúp Chí Phèo thoát ra khỏi cơn ốm sau khi say rượu vừa khơi dậy bản chất *ý thức con người* ở Chí. Phải chăng bát cháo hành đơn sơ chân quê đó đã được nấu bằng tất cả tấm lòng yêu thương chân thật của Thị Nở ? Đúng vậy, “bát cháo hành” tượng hình cho tình cảm của Thị Nở với Chí Phèo, một tình cảm dịu dàng, giản dị nhưng đọng đầy ân tình, nhân nghĩa...

Khi nhận được bát cháo hành, Chí rất ngạc nhiên. *“Hết sức ngạc nhiên thì hắn thấy mắt mình ươn ướt”*. Và Chí Phèo đã khóc, dòng nước mắt xúc động, nghẹn ngào. Hắn đã khóc vì *“lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho. Xưa nay nào hắn có thấy tự nhiên ai cho cái gì...”*. Hắn đã nhìn bát cháo bốc khói mà “bâng khuâng, vừa vui vừa buồn và một cái gì nữa giống như là *ăn năn*... Tự bao giờ những tình cảm con người đã thức dậy trong tâm can “con vật lạ, con quỷ dữ” của làng Vũ Đại ấy. Bên cạnh Chí, Thị Nở múc cháo “nhìn trộm hắn rồi lại cười toe toét. Trông thị thế mà có duyên...”. Lần đầu tiên, Chí đã biết đến cái duyên của một con người. Rồi hắn nhớ lại khi xưa, nghĩ về quá khứ của mình khi phải săn sóc cho “bà ba”, phải làm những việc xấu xa, hắn đã thấy *nhục* hơn là thích, rồi hắn thấy sợ. Xưa kia, cũng như bây giờ, hắn thật trong sáng, lương thiện. “*Vì vậy bát cháo hành của Thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được...?*” Thật kì diệu, những sự *săn sóc giản dị đầy ân tình và tình yêu thương mộc mạc chân thành của thị Nở đã đánh thức dậy bản chất lương thiện của người nông dân lao động* trong hắn. Đây là một đoạn văn tuyệt bút, đầy chất thơ.

Đồng thời khi ăn bát cháo ấy, “hắn càng ăn mồ hôi lại càng nhiều”, và tất nhiên với một người cảm gió, mồ hôi ra nhiều là sẽ khỏi. Hắn cũng thế, đã khỏi bệnh. Hắn đã cảm *nhận được vị ngon của cháo*: “Trời ơi! Cháo mới thơm làm sao... những người suốt đời không ăn cháo hành không biết rằng cháo ăn rất ngon... Nhưng tại sao mãi đến bây giờ hắn mới nếm vị mùi cháo”. “Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời... Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một tay đàn bà...”

Câu trả lời của Chí một lần nữa khẳng định sự kì diệu mà Thị Nở đã đem đến cho Chí Phèo. Một tình cảm ngàn vàng giữa hai con người cùng cảnh ngộ khốn cùng.

Cuộc gặp gỡ Thị Nở đã *lóa sáng như một tia chớp* trong cuộc đời tăm tối của Chí Phèo. *Tình yêu thương đã thức tỉnh Chí* và linh hồn của Chí lâu nay phải bán cho quỷ dữ để đổi lấy miếng cơm, manh áo thì nay đã trở về với bát cháo hành và tình thương của thị Nở là một liều thuốc quý không gì so sánh được mà nhà văn đã ban cho Chí Phèo bằng tấm lòng nhân đạo của mình.

TỔNG THU HIỂN

Lớp 11 D2, trường PTTH dân lập Lương Thế Vinh, Hà Nội

(Trích trong *Những bài làm văn chọn lọc 11* do Đặng Hiến, Nguyễn Quang Tuyên, Trần Trung, Vũ Dương Quỹ biên soạn, NXB Giáo dục, 1995)

C. ĐỀ BÀI GIỚI THIỆU THÊM ĐỂ THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

A. Nghị luận xã hội

1. Môi trường sống của con người hôm nay. (đề mở)
2. Thời trang nói gì? (đề mở)
3. Tự học – con đường đi tới thành đạt. (đề mở)
4. “Tình thương của mọi người thân yêu của mình là chiếc nôi mềm ru mình trong giấc mơ của tuổi trẻ”. (*Nhật kí Đặng Thùy Trâm*)
Anh (chị) nghĩ gì về dòng nhật kí của người con gái anh hùng đã hiến dâng tuổi trẻ của mình cho Tổ quốc?
5. “Không có gì thuộc về con người mà xa lạ đối với tôi”. (*Cách ngôn La-tinh cổ*)
Hãy bàn luận về câu cách ngôn đó.

B. Nghị luận văn học

6. Trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, bóng tối được Thạch Lam miêu tả như một hình tượng nghệ thuật đầy ám ảnh. Hãy phân tích hình tượng bóng tối đó và nêu ý nghĩa của nó trong tác phẩm.
7. Bình luận lời khuyên của Huấn Cao khi cho chữ viên quản ngục “Ở đây... lương thiện đi”. (*Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân).
8. Phân tích bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.
9. Có người cho rằng triết lí sống trong bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu chỉ là triết lí sống hưởng thụ của cá nhân, có gì đáng ca ngợi. Anh (chị) hãy viết bài phản bác ý kiến đó theo suy nghĩ riêng của mình,
10. Phân tích bài thơ *Chiều tối* của Hồ Chí Minh, nêu rõ vẻ đẹp cổ điển mà hiện đại của tác phẩm.

11. So sánh cảnh đoàn tụ của Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp trong *Uy-lít-xơ trở về (Ô-di-xê)* với cảnh đoàn tụ của Ra-ma và Xi-ta trong *Ra-ma buộc tội (Ra-ma-ya-na)*.

12. Từ một mối tình riêng của Pu-skin, bài thơ *Tôi yêu em* đã gây một niềm xúc động lớn lao vì đã vươn tới những giá trị tinh thần chung của loài người: những tình cảm chân thành, cao thượng, nhân ái của tình yêu. Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.

PHẦN II

CÁC LOẠI VĂN BẢN KHÁC

I. BẢN TIN

1. Các loại bản tin:

- Tin vắn
- Tin thường
- Tin tường thuật
- Tin tổng hợp

2. Yêu cầu cơ bản:

- Phải có tính thời sự;
- Phải có ý nghĩa xã hội;
- Phải có tính chân thực, cụ thể và chính xác;
- Hình thức phải ngắn gọn, dễ hiểu.

3. Cách viết tin

- Khai thác và lựa chọn tin: phải có ý nghĩa xã hội và được mọi người quan tâm.

- Viết bản tin: đặt tên bản tin, cách mở đầu bản tin, triển khai chi tiết bản tin (có thể triển khai bằng nhiều cách khác nhau tùy theo nội dung và đặc điểm của tin tức đó).

II. PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

1. Mục đích, tầm quan trọng

- Trong cuộc sống hiện đại rất cần hoạt động phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

- Phỏng vấn hướng tới nhiều mục đích:
 - + Để biết rõ hơn về một người nổi tiếng;
 - + Để hiểu quan điểm của người được hỏi về một chủ đề có ý nghĩa xã hội;

+ Để nắm được khả năng của người tuyển dụng, v.v...

- Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là biểu hiện của một xã hội thực sự dân chủ, văn minh.

2. Yêu cầu cơ bản

a) Chuẩn bị phỏng vấn:

- Chủ đề phỏng vấn
- Mục đích phỏng vấn
- Đối tượng phỏng vấn (người được phỏng vấn).
- Lập đề cương phỏng vấn (hệ thống câu hỏi).

b) Tiến hành phỏng vấn:

- Phải nhạy bén, linh hoạt
- Thái độ khiêm tốn nhã nhặn, chăm chú lắng nghe.
- Kết thúc bằng lời cảm ơn người được phỏng vấn.

c) Biên tập sau khi phỏng vấn:

- Phải khách quan, trung thực, không sửa lại lời của người được phỏng vấn.

- Có thể ghi lại nét mặt, cử chỉ của người được phỏng vấn.

d) Đối với người trả lời phỏng vấn:

- Cần trung thực, nêu rõ ràng ý kiến của mình.
- Nếu có điều kiện, khả năng, có thể trả lời hay và hấp dẫn vấn đề được hỏi.

III. TIỂU SỬ TÓM TẮT

1. Mục đích

Tiểu sử tóm tắt là văn bản thông tin một cách khách quan, trung thực những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của một cá nhân để giới thiệu cho mọi người biết (nhằm nhiều mục đích khác nhau đối với từng loại người).

2. Yêu cầu

Bản tiểu sử tóm tắt cần chính xác, chân thực, ngắn gọn nhưng phải nêu được những nét tiêu biểu về cuộc đời, sự nghiệp của người

được giới thiệu.

3. Cách viết

Ban tiểu sử tóm tắt thường có các phần:

- Giới thiệu khái quát về nhân thân (họ tên, ngày sinh, quê quán, gia đình, học vấn,...) của người được giới thiệu.
- Hoạt động xã hội của người được giới thiệu: làm gì, ở đâu, mối quan hệ với mọi người,...
- Những đóng góp, những thành tựu tiêu biểu của người được giới thiệu.
- Đánh giá chung.

IV. TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Mục đích

Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày ngắn gọn nội dung của văn bản gốc theo một mục đích định trước. (là nguồn tài liệu tiện dụng trong nhiều trường hợp).

2. Yêu cầu

- Văn bản tóm tắt phải phản ánh trung thành văn bản gốc: các tư tưởng, luận điểm; không được xuyên tạc hoặc tự ý thêm vào những điểm không có trong văn bản gốc.
- Diễn đạt ngắn gọn, súc tích, loại bỏ những thông tin không phù hợp với mục đích tóm tắt.

3. Cách tóm tắt văn bản nghị luận

- Đọc kĩ văn bản gốc. Dựa vào nhan đề, phần mở đầu và kết thúc để lựa chọn những ý, những chi tiết phù hợp với mục đích tóm tắt. Đọc từng đoạn trong phần triển khai để nắm được các luận điểm và luận cứ làm sáng tỏ cho chúng.
- Tìm cách diễn đạt lại các luận điểm, luận cứ một cách mạch lạc.
- Phải tóm tắt sao cho văn bản tóm tắt phản ứng trung thực nội dung văn bản gốc.

V. NHỮNG BÀI LÀM VĂN TIÊU BIỂU

A. BẢN TIN

Bài 1:

Đội tuyển Ô-lim-pích Toán Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn

Trong cuộc thi Ô-lim-pích Toán quốc tế lần thứ 45 diễn ra tại thủ đô A-ten, Hi Lạp từ ngày 14 đến 16 tháng 7, đội tuyển Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn (đạt 196 điểm). Cả sáu thành viên đội tuyển Việt Nam đều đoạt huy chương: bốn huy chương Vàng, hai huy chương Bạc. Đoàn Trung Quốc xếp thứ nhất (đạt 220 điểm), sáu huy chương Vàng. Cuộc thi Ô-lim-pích Toán lần này có hơn 500 thí sinh của 85 nước tham gia.

(Báo Nhân dân, ngày 19-7-2004)

Bài 2:

Thêm một bản dịch truyện kiều sang tiếng nhật

Ngày 17-3-2005 vừa qua tại thành phố Ô-ka-y-a-ma, Nhật Bản, ông Sây-ghi-Sa-tô và nữ thi sĩ Y-ô-si-cô Ku-rô-da, đồng dịch giả, đã tổ chức giới thiệu quyển *Truyện Kiều* của Việt Nam đã được ông bà dịch sang tiếng Nhật. Gần một trăm vị khách, gồm các quan chức, đại diện các cơ quan văn hóa, văn nghệ sĩ, nhà báo, bạn đọc Nhật Bản và thực tập sinh, lưu học sinh Việt Nam đã đến dự. Đại diện của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản đã giới thiệu với độc giả về thân thế, sự nghiệp văn học của thi hào Nguyễn Du và chúc mừng thành công của hai dịch giả người Nhật. Đây là lần thứ tư *Truyện Kiều* được các dịch giả Nhật Bản dịch sang tiếng Nhật từ các bản tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Anh. Bản dịch lần này của ông Sây-ghi Sa-tô và bà Y-ô-si-cô Ku-rô-da dịch từ cuốn *Truyện Kiều* song ngữ Việt – Anh do Nhà xuất bản Văn học ấn hành”.

(Báo Văn nghệ, ngày 15-5-2005)

B. PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

Bài 1:

Phòng vấn nhà thơ Tố Hữu về thơ

- *Thơ là gì? Định nghĩa thơ là gì hở anh?*

- Tôi thấy hình như thơ là tiếng nói hồn nhiên nhất của tâm hồn con người trước cuộc đời, trước tất cả những gì diễn ra xung quanh mình, là tiếng nói của con người trước con người và trời đất. Nó là tiếng nói của người nào đó đến với những người nào đó có sự cảm thông dựa trên cơ sở đồng ý đồng tình. Văn nghệ nói chung là vậy, thơ lại càng như vậy, tất cả những cái gì cấu tạo nên thơ đều mang màu sắc nhất định, từ tình thơ, ý thơ, tứ thơ, đến giọng điệu, hình ảnh,...

- *Và cả chữ nghĩa nữa?*

- Đúng, cả chữ nghĩa. Nhưng chữ nghĩa không chỉ là chữ a, chữ b mà là tất cả cái tiếng vang lên trong chữ, tiếng vang của cả khoảng cách giữa những chữ, những dòng.

- *Riêng ý anh cho một bài thơ thế nào là hay?*

- Bài thơ hay là làm cho người ta không còn thấy câu thơ, chỉ còn cảm thấy tình người. Quên rằng đó là tiếng nói của ai, người ta thấy nó như tiếng ca từ trong lòng mình, như là của mình vậy. Thơ là tiếng nói tri âm. Không có tri âm thì cuộc đời nghèo đi biết mấy, thì người ta làm sao sống được anh nhỉ!

- *Làm thơ “cho mình” hay “cho người”, anh nghĩ thế nào về câu hỏi ấy?*

- Nhưng có nên phân biệt mình với người! Khi mình là người và người cũng là mình thì vấn đề ấy còn đặt ra làm chi nữa. Nếu mình chưa phải là người thì mình hãy đến với người đi. Đó là một quá trình nhiều khi đau khổ, nhưng phải thế thôi, có thế nào khác được? Có lẽ nào viết cho mình mới là “thật”, là hay, còn viết cho người có thể dối, có thể tồi? Thơ cho người phải là thơ hết mình mới đúng.

*(Lược trích từ: Tố Hữu, Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, với thời đại ta,
NXB Văn học, Hà Nội, 1973, đầu đề do NBS đặt)*

Bài 2:

Thăm nhà bác “Đế Mèn” (Trò chuyện với nhà văn Tô Hoài nhân dịp 50 năm báo *Thiếu nhi tiền phong*)

Nhà văn Tô Hoài vẫn được các bạn nhỏ gọi thân mật là bác “Đế Mèn”. Nhà bác nằm bên hồ Thiền Quang thơ mộng. Năm nay bác đã tám lăm tuổi nhưng trông vẫn “cường tráng” lắm. Giọng bác chậm, chắc mà vang. Bác nói: “Nhanh thật. Mới đây là đã năm mươi năm. Bác cộng tác với báo *Thiếu niên tiền phong* ngay từ những số đầu tiên, thời bác Phong Nhã làm Tổng biên tập ấy”.

* *Truyện đầu tiên của bác đăng trên báo “Thiếu niên tiền phong” là truyện gì ạ?*

- Ô, bác không nhớ đâu nhưng đăng nhiều lắm. Không chỉ truyện ngắn, truyện dài kì, truyện tranh,... thường xuyên có mặt trên báo mà bác còn tham gia viết bài nữa cơ.

* *Tính đến nay, bác đã in bao nhiêu tập sách dành cho thiếu nhi và tập nào bác cho là hay nhất ạ?*

- Bác đã in khoảng trên hai trăm tập sách, trong đó một nửa là truyện dành cho thiếu nhi. Bác không bao giờ cho tác phẩm nào là hay nhất mà chỉ coi là mình đã cố gắng nhất. Cả cuộc đời bác chỉ dành viết bốn đề tài chính: Thiếu nhi – Hà Nội – Miền núi – Hồi kí. Đó là những đề tài bác gắn bó và yêu mến vô cùng.

* *Cách viết văn của bác như thế nào ạ?*

- Không phải chỉ lúc nào có cảm hứng mới viết mà ngày nào cũng viết. Mỗi ngày viết khoảng từ năm đến bảy trang, dù biết viết xong không dùng vẫn cứ viết. Phải luyện thành thói quen, ngồi vào bàn là viết. Huy động đến mức cao nhất tất cả những gì mình nhớ.

* *Thưa bác, để trở thành một nhà văn, cần phải có yếu tố gì ạ?*

- Muốn trở thành nhà văn, trước hết phải yêu tiếng Việt, hiểu tiếng Việt. Người viết văn không những phải “giàu” chữ mà còn phải biết dùng từ “đắt”. Nói chung nghề văn phải tôi luyện lâu dài, biết quan sát tinh tế và thường xuyên rèn chữ.

* *Cảm ơn bác. Chúc bác sức khỏe và tiếp tục có những tác phẩm mới viết cho thiếu nhi.*

(Theo báo *Thiếu niên tiền phong*, số 39, tháng 5-2004)

Bài 3:

Hoa Hậu Hoàn Vũ 2004: “Tôi Yêu Việt Nam”

“Không khí ở đây thật tuyệt vời”, “các bạn có thấy cảnh nhộn nhịp đằng sau lưng tôi không?”, “Tôi yêu nơi này”... Vừa nói, vừa cười, vừa làm những động tác tay biểu cảm và duyên dáng trước ống kính, Hoa hậu Hoàn vũ 2004 J. Hôp-kin đang làm rất tốt công việc người giới thiệu chương trình du lịch.

- **Phóng viên (PV):** *Cảm nhận của chị về đất nước Việt Nam như thế nào?*

- **J. Hôp-kin (J.H):** Việt Nam của các bạn rất đẹp. Đường phố đông đúc, con người thân thiện, dễ gần. Tôi rất thích không khí nhộn nhịp nơi đây.

- **PV:** *Mục đích chuyến đi của chị tới Việt Nam là gì?*

- **J. H:** Hiện tại, tôi làm việc cho kênh truyền hình Sa-nen 7 của Ô-xtrây-li-a. Chúng tôi thực hiện các đoạn phim tư liệu quảng bá hình ảnh cho các quốc gia trên thế giới. Tôi đã có cơ hội tới nhiều nơi như: Hồng Kông, Ba-ha-ma, Bra-xin, Cộng hòa Séc, Đức, Hi Lạp, Xinh-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ca-na-đa, Tơ-ri-ni-đát và Tô-ba-gô, Cu Ba, Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, Mê-hi-cô, Pu-éc-tô Ri-cô, Thái Lan,... Và bây giờ, điểm dừng chân tiếp theo của chúng tôi là đất nước các bạn. Người dân nơi đây rất thân thiện, dễ mến. Ai cũng mỉm cười rất nhiều. Chúng tôi sẽ quay một bộ phim quảng bá về đất nước và con người Việt Nam. Tôi và đoàn làm phim sẽ đi từ Bắc vào Nam.

- **PV:** *Kể từ khi nhận vương miện Hoa hậu Hoàn vũ 2004 đến nay, cuộc sống của chị thay đổi thế nào?*

- **J.H:** Mọi thứ đều thay đổi ngoài sức tưởng tượng của tôi. Trước đây, tôi chỉ là một cô gái bình thường, nhưng kể từ lúc giành vương miện Hoa hậu, tôi đã là người của công chúng. Mọi việc tôi làm cẩn thận hơn tới từng chi tiết. Cũng nhờ danh hiệu cao quý này, tôi được làm công việc yêu thích là một người dẫn chương trình truyền hình. Sau cuộc thi, ngoài Ô-xtrây-li-a và Hồng Kông – hai địa điểm làm việc chính, tôi được tới rất nhiều nơi trên thế giới. Tôi thích du lịch và đam mê việc đi khắp nơi trên thế giới, khám phá cảnh đẹp và nền văn hóa của các nước.

- **PV:** *Vậy chị dành thời gian nào cho các hoạt động cộng đồng?*

- **J.H:** Tôi vẫn liên tục tham gia các chiến dịch từ thiện, vận động ủng hộ cho trẻ em tật nguyền và nghèo đói trên thế giới trong suốt ba năm qua. Ngoài các hoạt động cho cộng đồng, tôi trình diễn các chương trình thời trang từ thiện. Bên cạnh đó, tôi muốn làm thật tốt công việc người dẫn chương trình du lịch của mình. Được đi nhiều nơi, giới thiệu những cảnh đẹp trên khắp thế giới là niềm đam mê của tôi.

(Theo *VnExpress*, ngày 4-12-2006)

C. VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

Bài 1:

Lương Thế Vinh
(1441-1495)

Nhà thơ, nhà toán học Lương Thế Vinh tự Cảnh Nghi, hiệu Thụy Hiên, dân gian thường gọi là Trạng Lường, quê gốc ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay thuộc huyện Vụ Bản), tỉnh Nam Định.

Từ nhỏ ông đã nổi tiếng là thần đồng, thông minh, hoạt bát và nhanh trí. Chưa đầy 20 tuổi, tiếng tăm và tài học của ông đã nổi tiếng khắp vùng Sơn Nam. Năm 23 tuổi (1463), Lương Thế Vinh thi đỗ Trạng nguyên. Ông có tài ngoại giao nên được vua giao soạn thảo các văn từ bang giao và đón tiếp sứ thần nước ngoài. Ông đã biên soạn cuốn *Đại thành toán pháp* để dùng trong nhà trường. Đó là cuốn sách giáo khoa về toán đầu tiên ở nước ta.

Về văn chương, nghệ thuật, ông cũng có nhiều đóng góp. Ông được vua phong chức Sái phu trong hội thơ Tao đàn, chuyên phê bình, sửa chữa, nhuận sắc thơ trong hội. Cuốn *Hí phương phả lục* của ông được Quách Hữu Nghiên đánh giá “là một tác phẩm lí luận đầu tiên về nghệ thuật kịch hát cổ truyền”.

Khác với các sĩ phu đương thời, ông tỏ ra là một người có thực học, không thích văn chương phù phiếm, luôn nghĩ đến việc mở mang dân trí, phát triển kinh tế, dạy dân dùng thuốc nam, thuốc bắc để chữa bệnh. Nhà bác học Lê Quý Đôn đã đánh giá ông là người có tài kinh bang tế thế “con người tài hoa danh vọng tột bậc”.

(Dựa theo *Từ điển tác giả – tác phẩm văn học Việt Nam dùng cho nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2004)

Lưu Quang Vũ

Nhà thơ, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ sinh ngày 17-4-1948, mất ngày 29-8-1988. Ông sinh ra và lớn lên ở Phú Thọ, đến 1954 đi học và định cư tại Hà Nội. Ông từng là bộ đội thời kì chống Mĩ.

Lưu Quang Vũ bắt đầu làm thơ từ giữa những năm 60 (thế kỉ XX). Tập thơ đầu của ông – tập *Hương cây* (1968) – sớm bộc lộ một giọng thơ ngọt ngào, đầm thắm, phảng phất phong vị dân gian của một tâm hồn trong sáng, thiết tha với đất nước, giàu mơ mộng nhưng cũng nhiều băn khoăn, day dứt. Những bài thơ ông làm từ 1970 đến 1975 được tuyển chọn và in trong tập *Bầy ong trong đêm sâu* (1973) cho thấy một Lưu Quang Vũ khác – một Lưu Quang Vũ đầy dấn vật, đau xót, cô đơn, trăn trở, hoài nghi, có lúc ngán ngẫm đến tuyệt vọng, nhưng vẫn tha thiết muốn thoát ra khỏi những nỗi chán chường, mệt mỏi, hoài nghi để sống thực sự có ích cho đời. Thơ của Lưu Quang Vũ trong những năm 80 – tập *Mây trắng của đời tôi*, (1989) – do tự tay tác giả chuẩn bị, nhưng sau khi ông đột ngột qua đời mới đến được với bạn đọc, đánh dấu một chặng đường mới của thơ ông. Cảm xúc vẫn phong phú, vẫn tài hoa, tinh tế, nhưng suy nghĩ đậm hơn, sâu hơn, giàu chất khái quát và chất tạo hình.

Đầu những năm 80, cuộc đời sáng tác của Lưu Quang Vũ có bước ngoặt quan trọng: chuyển sang hoạt động sân khấu. Với số lượng tác phẩm thật dồi dào (gần 50 kịch bản), tính thời sự nhạy bén và tính luận chiến mạnh mẽ, Lưu Quang Vũ đã đặt ra được những vấn đề bức xúc về cuộc sống, đáp ứng được đòi hỏi của người xem, có những đóng góp không nhỏ đối với nền nghệ thuật sân khấu Việt Nam. Những vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (1981), *Người trong cũi nhớ* (1982), *Tôi và chúng ta* (1984),... đã chiếm được cảm tình của những khán giả đương thời.

Là một nghệ sĩ nhiều tài năng, sáng tác của Lưu Quang Vũ trải ra nhiều lĩnh vực: làm thơ, viết kịch bản sân khấu, viết truyện ngắn và tiểu luận. Nhưng đối với Lưu Quang Vũ, cái còn lại lâu hơn cả là thơ – những tập thơ ghi lại chân thật những bước thăng trầm của chính cuộc đời ông.

(Theo *Từ điển tác giả – tác phẩm văn học Việt Nam dùng cho nhà trường*, Sđd)

D. TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Tóm Tắt Bài Về Luân Lí Xã Hội Ở Nước Ta Của Phan Châu Trinh

Luân lí xã hội ở nước ta tuyệt nhiên chưa có. Đó là vì người nước ta không biết cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người, không biết cái nghĩa vụ của mỗi người trong nước đối với nhau, dẫn đến tình trạng ai sống chết mặc ai, người này không biết quan tâm đến người khác.

Đó là do thiếu ý thức đoàn thể, chưa biết giữ quyền lợi chung, chưa biết bênh vực nhau. Ý thức đoàn thể của dân ta xưa cũng đã có nhưng nay đã sa sút. Sở dĩ thiếu luân lí xã hội là do bọn vua quan chỉ biết quyền lợi ích kỉ của chúng, chỉ biết mua bán quan chức, dân càng nô lệ thì ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý. Chúng chẳng qua là lũ ăn cướp có giấy phép.

Nay nước Việt Nam muốn được tự do, độc lập thì trước hết phải tuyên truyền xã hội chủ nghĩa, phải có đoàn thể để lo công ích, mọi người lo cho quyền lợi của nhau.

(Theo *Ngũ văn 11 nâng cao, tập II*, NXB Giáo dục, 2007)

PHẦN III

GIỚI THIỆU ĐỀ KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I VÀ CUỐI NĂM

ĐỀ LUYỆN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 90 phút

Đề bài

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

(12 câu, mỗi câu đúng được 0,25 điểm, tổng cộng: 3 điểm)

Cho đoạn trích sau:

“Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính dân tộc hơn cả, có lẽ thơ Hồ Xuân Hương “Thì treo giải nhất chi nhường cho ai!”. Thơ Xuân Hương Việt Nam hơn cả, vì đã thống nhất được đến cao độ hai tính cách dân tộc và đại chúng. Xuân Hương cũng là một “nhà nho” chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần cũng ra được câu đối “mặc áo giáp dài cài chữ đỉnh”, cũng giỏi chiết tự “duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang”, và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình. Nhưng Xuân Hương không chịu khoe chữ. Xuân Hương đối lập hẳn với cái thái cực Ôn Như Hầu, bài *Cung oán ngâm khúc* của ông: “Áng đào kiểng đậm bông nào chúng – Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành” lổn nhổn những chữ Hán nặng chình chịch.

Nội dung thơ Xuân Hương toát ra đời sống bình dân, hằng ngày, và trên đất nước nhà. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vút hết sách vở khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn. Cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là đèo ba đội, ba đèo tùm hum nóc, lún phún rêu, gió lất lẻo, sương đậm đà, phong cảnh sống cứ cựa quậy lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhà, đẹp xinh nhưng bị đập bẹp cho vào đứng im như trong một bức tranh in ở ẩm chén hay lọ cổ. Để ít thì sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương: chợ

Trời, Kẽm Trống, Quán Khánh (Thanh Hóa), động Hương Tích,... Dề ít nhà thi sĩ nào là người Hà Nội như Xuân Hương, xưa đâu ở gần Lí Quốc Sư, đã từng đi dạo cảnh Hồ Tây, ghé chơi chùa Trấn Quốc, từng hoài cổ trước cung Thái Hòa nhà Lí, tới đài Khán Xuân, và còn đề lại thơ hay thách cả sự lãng quên của thời gian, Xuân Hương vĩnh viễn hóa cái chùa Quán Sứ của thời nàng”.

(*Xuân Diệu* – dẫn từ *Hồ Xuân Hương – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, 2001)

Đọc đoạn trích trên và trả lời các câu hỏi bằng cách khoanh tròn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

1. Vì sao đoạn văn trên được coi là một đoạn văn nghị luận?
 - A. Vì có luận điểm mới mẻ, sắc sảo và có luận cứ giàu sức thuyết phục.
 - B. Vì có luận cứ giàu sức thuyết phục và cách lập luận chặt chẽ.
 - C. Vì có lập luận chặt chẽ và có luận điểm mới mẻ, sắc sảo.
 - D. Vì có đầy đủ các yếu tố luận điểm, luận cứ và lập luận.
2. Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung đoạn trích trên?
 - A. Thơ Nôm Hồ Xuân Hương
 - B. Hồ Xuân Hương – “Bà Chúa Thơ Nôm”
 - C. Tính dân tộc trong thơ Hồ Xuân Hương
 - D. Nội dung thơ Hồ Xuân Hương.
3. Ý nào sau đây có thể coi là luận điểm của đoạn văn?
 - A. Xuân Hương cũng là một “nhà nho”, cũng giỏi chữ Hán.
 - B. Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, thơ Hồ Xuân Hương có tính dân tộc hơn cả.
 - C. Nội dung thơ Xuân Hương toát ra từ đời sống bình dân, hằng ngày.
 - D. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vút hết sách vở khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn.

4. “Cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là đèo ba dội (...), phong cảnh sống cứ tựa quây lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhã, đẹp xinh nhưng bị dập bẹp cho vào đúng im như trong một bức tranh in ở ẩm chén hay lọ cổ”.

Ý chính mà câu văn trên muốn biểu đạt là gì?

- A. Thơ Bà Huyện Thanh Quan không hay.
- B. Thơ Hồ Xuân Hương hay hơn Bà Huyện Thanh Quan.
- C. Thơ Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã hơn thơ Xuân Hương.
- D. Thơ Bà Huyện thanh nhã, đẹp xinh nhưng không sống động bằng thơ Xuân Hương.

5. “Để ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương”.

Câu văn trên nên hiểu theo nghĩa nào?

- A. Không có thi sĩ nào ở nước ta làm nhiều thơ như Xuân Hương
- B. Ít nhà thơ nào ở nước ta để lại nhiều thơ như Xuân Hương
- C. Ít có nhà thơ nào viết nhiều về phong cảnh nước ta như Xuân Hương
- D. Trên đất nước ta đâu cũng thấy hình bóng Xuân Hương.

6. “... khi cần cũng ra được câu đối “mặc áo giáp dài cài chữ đỉnh”, cũng giỏi chiết tự “duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang”, và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình”.

Các chi tiết nêu trên nhằm chứng minh Xuân Hương là người như thế nào?

- A. Giỏi chơi chữ
- B. Giỏi chữ Hán
- C. Giỏi nghề thuốc
- D. Giỏi câu đối.

7. Trong đoạn văn trên, thơ Hồ Xuân Hương được so sánh với thơ của ai?

- A. Chu Mạnh Trinh và Bà Huyện Thanh Quan.

- B. Ôn Như Hầu và Chu Mạnh Trinh.
- C. Bà Huyện Thanh Quan và Ôn Như Hầu.
- D. Bà Huyện Thanh Quan.

8. Một khi Xuân Hương đi dạo cảnh Hồ Tây, ghé chơi chùa Trấn Quốc, hoài cổ trước cung Thái Hòa nhà Lí, tới thăm đài Khán Xuân.

Câu văn trên mắc phải lỗi nào?

- A. Dùng sai nghĩa của từ
- B. Câu thiếu bộ phận vị ngữ
- C. Câu thiếu chủ ngữ
- D. Câu thiếu cả chủ ngữ lẫn vị ngữ.

9. Thay cụm từ nào cho đúng và hay vào chỗ trống trong câu văn sau:

“Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính dân tộc hơn cả, có lẽ thơ Hồ Xuân Hương...”.

- A. Luôn đi trước
- B. Luôn tiêu biểu
- C. Giành giải nhất
- D. Hay tuyệt vời.

10. “Để ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương”.

Cách diễn đạt nào dưới đây tương đương với câu trên?

- A. Không thể có thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương
- B. Để không ít thi sĩ đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương
- C. Kể sao được những thi sĩ đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương
- D. Thật ít có thi sĩ nào đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương.

11. “Xuân Hương cũng là một “nhà nho” chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần cũng ra được câu đối “mặc áo giáp dài cài chữ đỉnh”,

cũng giỏi chiết tự “duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang”, và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình”.

Trong câu văn trên đây, tác giả chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ nào?

- A. So sánh
- B. Liệt kê
- C. Điệp ngữ
- D. Phóng đại.

12. Nội dung chính Xuân Diệu muốn làm nổi bật trong đoạn trích là gì?

- A. Thơ Hồ Xuân Hương đậm đà tính dân tộc.
- B. Thơ Hồ Xuân Hương rất tài hoa, uyên bác.
- C. Thơ Hồ Xuân Hương rất phong phú, sống động.
- D. Thơ Hồ Xuân Hương tràn đầy tình thân yêu nước.

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 ĐIỂM)

Câu 1. (2 điểm) Nhà triết học Hi Lạp, Dê-nông (346-264 trước Công nguyên) nói với một người bẻm mép: “Chúng ta có hai tai và một miệng để nghe nhiều hơn và nói ít hơn”.

Bằng một đoạn văn ngắn, giải thích ý nghĩa câu nói trên.

Câu 2. (5 điểm) Chọn một trong các vấn đề sau để viết thành bài văn ngắn:

- Bút pháp lãng mạn trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.
- Chí Phèo của Nam Cao, một nhân vật điển hình.
- Nghệ thuật châm biếm sắc sảo của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*).

(Theo *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập I)

ĐỀ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM LỚP 11

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Bài thơ nào có thể xem là cái gạch nối giữa thơ cũ và Thơ mới trong xu hướng hiện đại hóa thơ những thập kỉ đầu của thế kỉ XX?

- A. Lưu biệt khi xuất dương
- B. Hầu Trời
- C. Vội vàng
- D. Tràng Giang

2. Sắp xếp các tác phẩm sau theo trình tự thời gian sáng tác:

- A. Chí Phèo
- B. Số đỏ
- C. Vi hành
- D. Cha con nghĩa nặng

3. *"...Sự cần thiết phải biết một ngôn ngữ châu Âu hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Ngược lại, thứ tiếng nước ngoài mà mình học được phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình".* Ai là người đã nêu lên mối quan hệ đúng đắn này trong những năm đầu của thế kỉ XX?

- A. Phan Bội Châu
- B. Phan Châu Trinh
- C. Nguyễn An Ninh
- D. Hoài Thanh

4.

*Nắng mưa là bệnh của giời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*

Câu trên là:

- A. Ca dao
- B. Thơ của Anh Thơ.
- C. Thơ của Đoàn Văn Cừ
- D. Thơ của Nguyễn Bính

5. Chữ “đùn” trong câu thơ “*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc*” (Tràng giang) Huy Cận đã học được trong một câu thơ Đường (đã được học ở lớp 10). Câu thơ đó của nhà thơ nào?

- A. Lí Bạch
- B. Thôi Hiệu
- C. Vương Duy
- D. Đỗ Phủ

6. Đối chiếu với nguyên tác bài thơ *Mộ* của Hồ Chí Minh, ở bản dịch thơ (*Chiều tối*), câu thơ “*Cô em xóm núi xay ngô tối*” dịch thừa một chữ. Đó là chữ nào?

- A. Cô em
- B. Xóm núi
- C. Xay
- D. Tối

7. Trong đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (Những người khốn khổ của Vích-to Huy-gô), người bị bắt là Giăng Van – giăng vẫn có đủ sức mạnh khiến tên thanh tra cảnh sát Gia-ve phải run sợ. Sức mạnh đó do đâu mà có?

- A. Cơ bắp
- B. Cái thanh gươm trong tay Giăng Van – giăng
- C. Tình thương
- D. Chính nghĩa

8. Đóng góp mới của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 về nội dung tư tưởng là gì?

- A. “Cái tôi” cá nhân
- B. Tinh thần dân chủ
- C. Chủ nghĩa yêu nước
- D. Chủ nghĩa nhân đạo

9. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ngày 2-9-1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

- A. Phong cách ngôn ngữ báo chí
- B. Phong cách ngôn ngữ khoa học
- C. Phong cách ngôn ngữ chính luận
- D. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

10. Đội tuyển Ô-lim-pích toán Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn

Trong cuộc thi Ô-lim-pích Toán quốc tế lần thứ 45 diễn ra tại thủ đô A-ten, Hi Lạp từ ngày 14 đến 16 tháng 7, đội tuyển Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn (đạt 196 điểm). Cả sáu thành viên đội tuyển Việt Nam đều đoạt huy chương: bốn huy chương vàng, hai huy chương Bạc. Đoàn Trung Quốc xếp thứ nhất (đạt 220 điểm, sáu huy chương Vàng). Cuộc thi Ô-lim-pích Toán lần này có hơn 500 thí sinh của 85 nước tham gia.

Đoạn văn trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

- A. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt
- B. Phong cách ngôn ngữ hành chính
- C. Phong cách ngôn ngữ khoa học
- D. Phong cách ngôn ngữ báo chí

11. Trong đoạn trích *Tình yêu và thù hận* (kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia), lời thoại đầu tiên (của nhân vật Rô-mê-ô) là:

- A. Đối thoại
- B. Độc thoại
- C. Bàng thoại
- D. Vừa độc thoại và bàng thoại

12. Bơ-na Sô khi đã nổi tiếng, có một vũ nữ đề nghị ông cưới cô ta với lí do: “Nếu ông và em lấy nhau thì con của chúng ta sẽ thông minh như ông và xinh đẹp như em, thật là tuyệt vời”.

Bơ-na Sô hóm hỉnh đáp: “Nếu tôi và em lấy nhau, mà con cái chúng ta lại đẹp như tôi và thông minh như em, thì đáng sợ biết bao!”.

Bơ-na Sô đã dùng lập luận gì để trả lời cô vũ nữ?

- A. Phân tích
- B. Bác bỏ
- C. Bình luận
- D. So sánh

II. ĐỀ BÀI TỰ LUẬN

Chọn một trong hai đề bài dưới đây (đều là đề mở)

Đề 1: Thời trang nói gì?

Đề 2: Hình tượng bóng tối trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

BÀI THAM KHẢO

1. TRANG PHỤC

Không kể trên đường tuần tra, nơi rừng rậm hay suối sâu,... phải cởi giày ra đi chân đất, thông thường trong doanh trại hay nơi công cộng, có lẽ không ai mặc quần áo chỉnh tề mà lại đi chân đất, hoặc đi giày có bit tất đầy đủ nhưng phanh hết cúc áo, lộ cả da thịt ra trước mặt mọi người.

Người ta nói: “Ăn cho mình, mặc cho người”, có lẽ nhiều phần đúng. Cô gái một mình trong hang sâu chắc không váy xòe váy ngắn, không mắt xanh môi đỏ, không tô đỏ chót móng chân móng tay. Anh thanh niên đi tát nước hay câu cá ngoài cánh đồng vắng chắc không chải đầu mượt bằng sáp thơm, áo sơ-mi là phẳng tấp... Trang phục không có pháp luật nào can thiệp, nhưng có những quy tắc ngầm phải tuân thủ, đó là văn hóa xã hội. Đi đám cưới không thể lôi thôi lếch thếch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bùn. Đi dự đám tang không được mặc quần áo lòe loẹt, nói cười oang oang.

Người xưa đã dạy: “Y phục xứng kì đức”. Ăn mặc ra sao cũng phải phù hợp với hoàn cảnh riêng của mình và hoàn cảnh chung nơi công cộng hay toàn xã hội. Dù mặc đẹp đến đâu, sang đến đâu mà không phù hợp thì cũng chỉ làm trò cười cho thiên hạ, làm mình tự xấu đi mà thôi. Xưa nay, cái đẹp bao giờ cũng đi với cái giản dị, nhất là phù hợp với môi trường. Người có văn hóa, biết ứng xử chính là người biết

tự hòa mình vào cộng đồng như thế, không kể hình thức mà còn phải đi với nội dung, tức là con người phải có trình độ, có hiểu biết. Một nhà văn đã nói: “Nếu có cô gái khen tôi chỉ vì bộ quần áo đẹp mà không khen tôi có bộ óc thông minh thì tôi chẳng có gì đáng hãnh diện”. Chí lý thay!

Thế mới biết, trang phục hợp với văn hóa, hợp đạo đức, hợp môi trường mới là trang phục đẹp.

BĂNG SƠN, Giao tiếp đời thường

2. TRONG BÓNG TỐI MÊNH MÔNG VÀ HIU QUẠNH

(Xem bài của Văn Giá ở Phần I: Văn bản nghị luận)

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I. VĂN BẢN NGHỊ LUẬN.....	5
A. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	9
Bài 1: Bình luận câu tục ngữ: “Lá lành đùm lá rách”.....	9
Bài 2: Tục ngữ có câu: “Uống nước nhớ nguồn”. Hãy giải thích ý nghĩa và xét câu tục ngữ trên trong mối quan hệ với gia đình, xã hội.	10
Bài 3: Dân tộc ta có truyền thống tôn sư trọng đạo. Em hiểu gì về truyền thống đó và cho biết trong cuộc sống hiện nay truyền thống đó được kế thừa và phát huy như thế nào?	12
Bài 4: Hướng ứng đợt thi đua <i>Xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp</i> do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát động, chi đoàn lớp 10A tổ chức hội thảo với chủ đề: <i>Hãy vì một mái trường xanh, sạch, đẹp.</i> Em hãy viết bài tham gia hội thảo đó.	14
Bài 5: Có ý kiến cho rằng: “Những thói xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở nên người bạn thân ở chung nhà và kết cục biến thành ông chủ nhà khó tính”. Hãy bình luận ý kiến trên.	16
Bài 6: Sống thế nào trong những ngày hôm nay?	20
Bài 7: Tự học – hứng thú và lợi ích.....	22
Bài 8: Suy nghĩ từ hai câu tục ngữ: “Không thầy đố mày làm nên” và “Học thầy không tày học bạn”.	24
Bài 9: Cuộc sống loài người sẽ ra sao nếu thiếu sách?	25
Bài 10: Tiếng mẹ đẻ trong cuộc sống mỗi con người Việt Nam	28
Bài 11: Kỳ vọng ở người thầy	29
Bài 12: Con người giữa cộng đồng nhân loại	31

B. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	34
Bài 13: Vì sao Xuân Diệu lại đặt tên bài thơ là <i>Vội vàng</i> ? Có người cho bài thơ là lời tự bạch của thi nhân trước cuộc đời lúc bấy giờ. Ý kiến của anh (chị) như thế nào? Hãy lí giải và chứng minh qua bài thơ.....	34
Bài 14: Bài thơ <i>Vội Vàng</i> của Xuân Diệu	36
Bài 15: Kết thúc bài thơ <i>Tràng giang</i> , Huy Cận viết: <i>Lòng quê dợn dợn vời con nước</i> <i>Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.</i> Ý thơ này Huy Cận đã kế thừa của ai, trong câu thơ nào? Và đâu là sáng tạo của nhà thơ? Phân tích làm rõ cái hay của hai câu thơ trong mạch thơ toàn bài, đặc biệt là câu cuối cùng.....	38
Bài 16: Mở đầu bài thơ <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> , Hàn Mặc Tử viết:..... <i>Sao anh không về chơi thôn Vĩ?</i> Đây là lời của ai? Có người cho rằng câu hỏi đó đã được nhà thơ trả lời bằng 11 câu thơ tiếp theo của tác phẩm. Ý kiến anh (chị) như thế nào? Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.	39
Bài 17: Bài thơ <i>Tràng giang</i> của Huy Cận.....	41
Bài 18: Bài thơ <i>Đây Thôn Vĩ Dạ</i> của Hàn Mặc Tử	44
Bài 19: Bình luận lời khuyên của Huấn Cao khi cho chữ viên quản ngục: “Ở đây lẫn lộn... cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi” (<i>Chữ người tử tù</i> của Nguyễn Tuân – Văn 11, 1996, trang 168). Từ đó hãy nêu lên ý nghĩa sâu sắc của việc Huấn Cao cho chữ viên quản ngục.	48
Bài 20: Hình tượng bóng tối trong truyện ngắn <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam.....	54
Bài 21: Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.....	57
Bài 22: Trong chương <i>Hạnh phúc của một tang gia</i> (Số đỏ), Vũ Trọng Phụng viết: “Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”. (Ngữ văn 11, tập một, trang 124) 1. Hãy chứng tỏ điều đó qua các nhân vật trong chương truyện. 2. Câu văn tương chứng ngược đời kia của Vũ Trọng Phụng đã thấu tóm cả một thứ “thế thái nhân tình”	

được xây dựng trên hai điều lớn nhất: sự tàn nhẫn và sự dối trá. Hãy làm sáng tỏ.....	61
Bài 23: Phân tích bài <i>Mộ</i> (Ngục trung Nhật kí) của Hồ Chí Minh.	66
Bài 24: Nhiều ý kiến cho rằng chữ “hồng” là nhân tự bài thơ <i>Mộ</i> (Chiều tối) của Hồ Chí Minh. Anh (Chị) có đồng ý như vậy không? Hãy nêu ý kiến của mình, phân tích để làm sáng tỏ.....	69
Bài 25: Bài thơ <i>Mộ</i> (Chiều tối) của Hồ Chí Minh	71
Bài 26: Bài ca Ngát Ngưỡng - Nguyễn Công Trứ.....	74
Bài 27: Tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm trong bài “Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu	79
Bài 28: Thu Điều (Câu cá mùa thu) Nguyễn Khuyến.....	82
Bài 29: Thương Vợ - Trần Tế Xương	86
Bài 30: Xuất Dương Lưu Biệt - <i>Phan Bội Châu</i>	89
Bài 31: Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có trong truyện “Chữ Người Tử Tù” của Nguyễn Tuân	93
Bài 32: Nhớ Đồng - <i>Tố Hữu</i> – Tháng 7-1939	96
Bài 33: Phân tích bài thơ “ <i>Tự tình II</i> ” của Hồ Xuân Hương. ...	100
Bài 34: Phân tích bài thơ “ <i>Tự tình</i> ” II của Hồ Xuân Hương. ...	102
Bài 35: Lê ghét thương (Trích <i>Lục Văn Tiên</i> – Nguyễn Đình Chiểu)	106
Bài 36: Tôi Yêu Em - Pu-skin	110
Bài 37: Tuyên Ngôn Của Trái Tim (Bài thơ tình số 28) R.Ta-go-rơ.....	113
Bài 38: Nghĩ về con người trong phủ chúa Trịnh	115
Bài 39: Trong bóng tối mệnh mông và hiu quạnh (Về truyện <i>Hai đứa trẻ</i>)	116
Bài 40: Bát cháo hành, liều thuốc giải độc	118
C. ĐỀ BÀI GIỚI THIỆU THÊM ĐỂ THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP	121

PHẦN II. CÁC LOẠI VĂN BẢN KHÁC 123

A. BẢN TIN

Bài 1: Đội tuyển Ô-lim-pích Toán Việt Nam xếp thứ tư toán đoàn 126

Bài 2: Thêm một bản dịch truyện kiều sang tiếng nhật 126

B. PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

Bài 1: Phỏng vấn nhà thơ Tố Hữu về thơ 127

Bài 2: Thăm nhà bác “Dế Mèn” (Trò chuyện với nhà văn Tô Hoài nhân dịp 50 năm báo *Thiếu nhi tiền phong*)..... 128

Bài 3: Hoa Hậu Hoàn Vũ 2004: “Tôi Yêu Việt Nam” 129

C. VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

Bài 1: Lương Thế Vinh (1441-1495)..... 130

Bài 2: Lưu Quang Vũ 131

D. TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Tóm Tắt Bài Về Luân Lí Xã Hội Ở Nước Ta Của Phan Châu

Trình 132

PHẦN III. GIỚI THIỆU ĐỀ KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I VÀ CUỐI NĂM 133

ĐỀ LUYỆN TẬP CUỐI HỌC KÌ I.....133

ĐỀ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM LỚP 11...138

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: THU HUYỀN – HOÀNG XUÂN

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

NHỮNG BÀI LÀM VĂN TIÊU BIỂU LỚP 11

Mã số: 2L - 206ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 58 - 2007/CXB/30 – 03/ĐHQGHN, ngày 22/1/2007.

Quyết định xuất bản số: 594 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2007.